

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



ĐỀ TÀI:
**PHÂN TÍCH VÀ XÂY
DỰNG HỆ THỐNG
WEBSITE CỦA HÀNG
THỜI TRANG**



Giảng viên hướng dẫn

TS.NGUYỄN THÀNH HUY

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	8
Chương I: Kế hoạch phát triển và phân tích hệ thống	9
I. Quy trình và công cụ phát triển phần mềm cho hệ thống	9
1. Áp dụng mô hình xoắn ốc vào quy trình phát triển đồ án	9
2. Các giai đoạn của mô hình xoắn ốc	10
3. Các công cụ được sử dụng và thử nghiệm để hỗ trợ phát triển đồ án	11
II. Activity Bar Chart (Github nhóm)	13
III. ERD của toàn hệ thống	13
IV. Bảng yêu cầu – Bảng chức năng cho toàn chức năng	13
4.1. Bảng yêu cầu nghiệp vụ	13
4.2. Bảng yêu cầu trách nhiệm nghiệp vụ	22
4.3. Bảng yêu cầu tiến hóa	24
4.4. Bảng yêu cầu trách nhiệm tiến hóa	24
4.5. Bảng yêu cầu hiệu quả	25
4.6. Bảng yêu cầu trách nhiệm hiệu quả	26
4.7. Bảng yêu cầu tiện dụng	26
4.8. Bảng yêu cầu trách nhiệm tiện dụng	26
4.9. Bảng yêu cầu bảo mật	27
4.10. Bảng yêu cầu trách nhiệm bảo mật	28
4.11. Bảng yêu cầu an toàn	28
4.12. Bảng yêu cầu trách nhiệm an toàn	29
4.13. Bảng yêu cầu tương thích	29
4.14. Bảng yêu cầu công nghệ	29
Chương II: Thiết kế và mô hình hóa chức năng của hệ thống	31
I. Sơ đồ DFD	31
1. DFD tổng quát	31

2. Quản lý sản phẩm	32
3. Quản lý đơn hàng	36
4. Quản lý phiếu nhập	41
5. Quản lý giao hàng	44
6. Quản lý nhân viên	46
7. Quản lý khách hàng	52
8. Quản lý xưởng cung cấp	55
9. Quản lý khuyến mãi	60
10. Quản lý bản thiết kế dự kiến	62
11. Thống kê sản phẩm	66
12. Thống kê doanh thu	68
13. Đăng ký tài khoản	70
14. Đăng nhập tài khoản	72
15. Quản lý thông tin tài khoản	73
16. Tìm kiếm sản phẩm	77
17. Xem thông tin sản phẩm	78
18. Quản lý giờ hàng	79
19. Thanh toán	81
20. Quản lý đơn đặt hàng	83
 II. Sơ đồ use case	87
1. Biểu đồ use case tổng quát	87
2. Biểu đồ phân rã use case đăng nhập	88
<i>Bảng 2.1 Đặc tả use case đăng nhập</i>	89
3. Biểu đồ phân rã use case đăng ký	89
<i>Bảng 2.2 Đặc tả use case đăng ký</i>	90
4. Biểu đồ phân rã use case tìm kiếm sản phẩm	90
5. Biểu đồ phân rã use case quản lý giờ hàng	91
6. Biểu đồ phân rã use case quản lý thông tin cá nhân	93
7. Biểu đồ phân rã use case quản lý đơn đặt hàng	95

8. Biểu đồ phân rã use case đặt hàng	97
9. Biểu đồ phân rã use case mua hàng	98
10. Biểu đồ phân rã use case quản lý nhân viên	100
11. Biểu đồ phân rã use case quản lý sản phẩm	102
12. Biểu đồ phân rã use case quản lý danh mục	104
13. Biểu đồ phân rã use case quản lý khuyến mãi	106
14. Biểu đồ phân rã use case quản lý bản thiết kế dự kiến	108
15. Biểu đồ phân rã use case quản lý xưởng cung cấp	110
16. Biểu đồ phân rã use case quản lý khách hàng	111
17. Biểu đồ phân rã use case quản lý đơn hàng	113
18. Biểu đồ phân rã use case quản lý phiếu nhập	115
19. Biểu đồ phân rã use case quản lý giao hàng	118
20. Biểu đồ phân rã use case thanh toán	120
21. Biểu đồ phân rã use case thống kê	121
22. Biểu đồ phân rã use case xem sản phẩm	123
 III. Sơ đồ trình tự	124
1. Mua hàng	124
2. Đặt hàng	125
3. Hủy đơn hàng	125
4. Cập nhật đơn hàng	126
5. Thu hồi đơn hàng	126
6. Thêm nhân viên	127
7. Sửa nhân viên	127
8. Xóa nhân viên	128
9. Chặn khách hàng	128
10. Bỏ chặn khách hàng	129
11. Thống kê	129
 IV. Sơ đồ hoạt động	130

1. Mua hàng	130
2. Đặt hàng	130
3. Thêm sản phẩm	131
4. Sửa sản phẩm	132
5. Xóa sản phẩm	132
6. Cập nhật đơn hàng	133
7. Thu hồi đơn hàng	133
8. Hủy đơn hàng	134
9. Chặn / bỏ chặn khách hàng	134
10. Thông kê	135
V. Sơ đồ trạng thái	135
1. Quản lý bản thiết kế dự kiến	135
2. Quản lý đơn hàng	136
3. Quản lý khách hàng	136
4. Quản lý sản phẩm	137
Chương III: Các bảng thiết kế giao diện	138
1. Giao diện trang chủ	138
2. Giao diện trang mua sắm	140
3. Giao diện thanh toán	142
4. Giao diện quản lý đơn hàng	143
5. Giao diện chi tiết đơn hàng	144
6. Giao diện giỏ hàng	145
7. Giao diện đăng nhập	146
8. Giao diện đăng ký	147
9. Giao diện trang chủ (admin)	148
10. Giao diện trang quản lý sản phẩm (admin)	149
11. Giao diện trang chi tiết sản phẩm (admin)	150
12. Giao diện trang thêm sản phẩm (admin)	151

13. Giao diện trang thêm chi tiết sản phẩm (admin)	152
14. Giao diện trang quản lý phiếu nhập (admin)	153
15. Giao diện trang thêm chi tiết phiếu nhập (admin)	154
16. Giao diện trang thêm phiếu nhập (admin)	155
17. Giao diện trang chi tiết phiếu nhập (admin)	156
18. Giao diện trang quản lý đơn hàng (admin)	157
19. Giao diện trang chi tiết đơn hàng (admin)	159
20. Giao diện quản lý nhân viên (admin)	160
21. Giao diện trang chi tiết nhân viên	161
22. Giao diện thêm nhân viên	162
23. Giao diện quản lý xưởng cung cấp (admin)	163
24. Giao diện chi tiết xưởng cung cấp	164
25. Giao diện thêm xưởng cung cấp	165
26. Giao diện quản lý khách hàng (admin)	166
27. Giao diện chi tiết khách hàng	167
28. Giao diện quản lý danh mục (admin)	168
29. Giao diện chi tiết danh mục (admin)	169
30. Giao diện quản lý giao hàng – đơn hàng	169
31. Giao diện quản lý giao hàng – thông tin giao hàng	170
32. Giao diện thống kê (admin)	172

DANH SÁCH THÀNH VIÊN

Trưởng nhóm: Nguyễn Thị Yến Nhi

NGUYỄN THỊ YẾN NHI	3119410288
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHUNG	3119410291
ĐẶNG THỊ NGỌC NGÂN	3119410263
PHẠM THỊ NGỌC HUYỀN	3119410167
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	3119410321
MAI VĂN THỊNH	3119410413
HUỲNH TÂN AN	3119410001

LỜI CẢM ƠN

Chúng em xin chân thành gửi lời cảm ơn đến tập thể quý Thầy Cô trong khoa Công nghệ thông tin **Trường Đại Học Sài Gòn** đã giúp cho chúng em có những kiến thức cơ bản làm nền tảng để thực hiện đề tài này. Đặc biệt, chúng em xin gửi lời cảm ơn và lòng biết ơn sâu sắc nhất tới thày **Nguyễn Thành Huy**, giảng viên môn *Công nghệ phần mềm*. Thày đã trực tiếp hướng dẫn tận tình, sửa chữa và đóng góp nhiều ý kiến quý báu giúp nhóm chúng em hoàn thành tốt báo cáo môn học của mình. Trong thời gian một học kỳ thực hiện đề tài, nhóm chúng em đã vận dụng những kiến thức nền tảng đã được tích lũy đồng thời kết hợp với việc học hỏi và nghiên cứu những kiến thức mới. Từ đó nhóm đã vận dụng tối đa những gì đã thu thập được để hoàn tất một báo cáo đồ án tốt nhất. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nhóm chúng em không tránh khỏi những thiếu sót. Chính vì vậy, nhóm chúng em rất mong muốn nhận được những sự góp ý từ phía Thầy, nhằm hoàn thiện những kiến thức để nhóm chúng em có thể học tập thêm và đó cũng là hành trang tốt nhất để chúng em thực hiện tiếp các đề tài khác trong tương lai. Nhóm chúng em xin chân thành cảm ơn các quý Thầy!

CHƯƠNG I: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH HỆ THỐNG

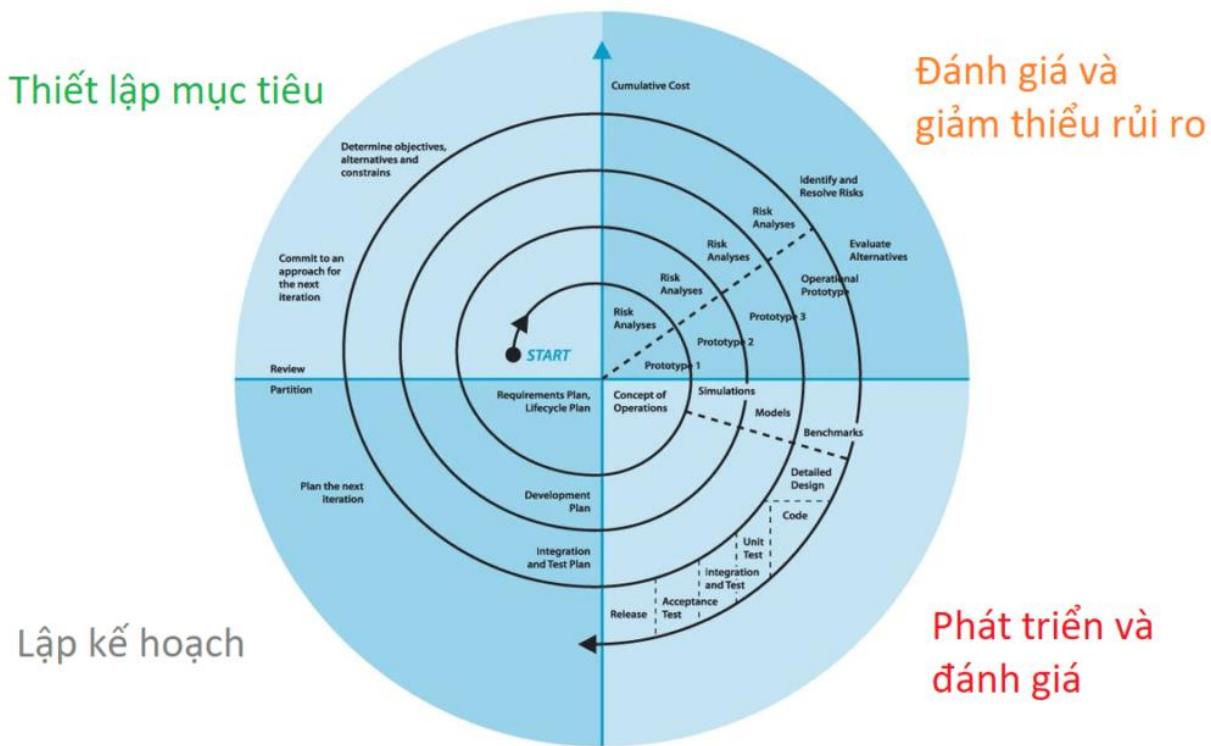
I. Quy trình và công cụ phát triển phần mềm cho hệ thống

1. Áp dụng mô hình xoắn ốc vào quy trình phát triển đồ án

Đồ án áp dụng mô hình xoắn ốc (**Spiral-Model**) - mô hình có sự kết hợp giữa mô hình thác nước (**Waterfall-Model**) và mô hình tiếp cận lặp (**Iterative-Model**) và nó có nhiều điểm giống nhau với mô hình gia tăng (**Incremental-Model**).

Lý do chọn mô hình:

- Chú trọng vào phân tích rủi ro dự án nhằm tăng độ tin cậy của đồ án.
- Có sự kết hợp các mô hình khác vào phát triển
- Kiểm soát rủi ro ở từng giai đoạn phát triển.
- Đánh giá chi phí chính xác hơn các phương pháp khác, v.v..



Hình 1.1 Mô hình xoắn ốc

2. Các giai đoạn của mô hình xoắn ốc

Mô hình gồm có 4 giai đoạn.

2.1. Lập kế hoạch (Planning phase)

Các công việc của giai đoạn này bao gồm:

- Xác định mục tiêu
- Xác định các giải pháp khác nhau để đạt được mục tiêu
- Xác định các ràng buộc
- Tìm hiểu yêu cầu hệ thống sau đó đưa ra các tài liệu đặc tả
- Ước tính chi phí
- Lên lịch trình thực hiện
- Xác định số lượng nhân lực

2.2. Phân tích rủi ro (Risk analysis phase)

Trong giai đoạn này, chủ yếu là phân tích các rủi ro và khả năng giải quyết rủi ro đó. Các rủi ro được đánh giá và thực hiện hành động để giảm thiểu rủi ro. Nếu có bất kỳ rủi ro nào được tìm thấy trong quá trình này thì các giải pháp thay thế sẽ được đề xuất và thực hiện.

2.3. Thực thi kỹ thuật (Engineering phase)

- Sau khi đánh giá rủi ro, đây là bước phát triển theo kế hoạch và thử nghiệm.
- Một mô hình xây dựng hệ thống sẽ được lựa chọn từ những mô hình chung.
- Tiến hành code, kiểm tra, mã hóa và triển khai phần mềm tại trang web của khách hàng.

2.4. Đánh giá (Evaluation phase)

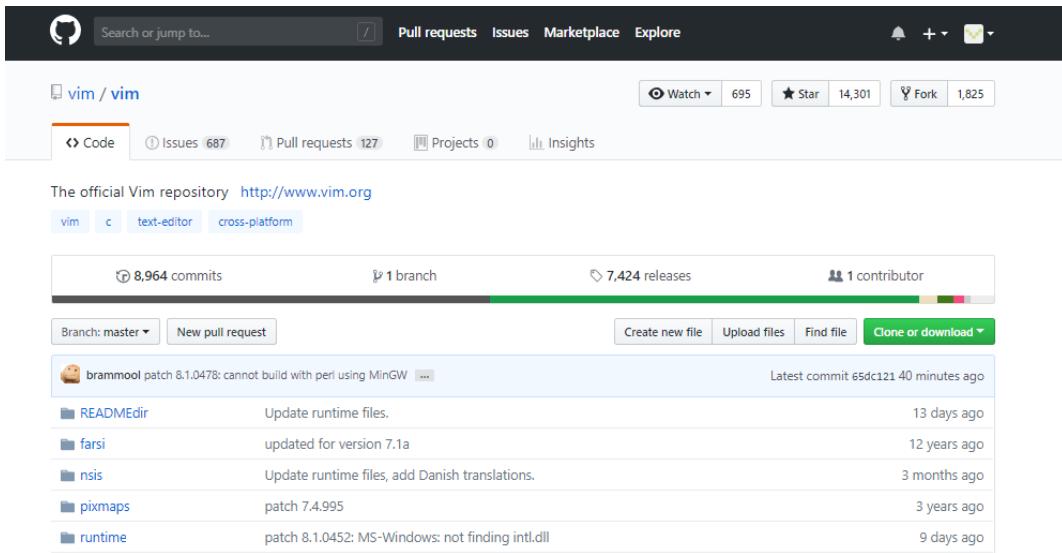
- Đây là giai đoạn quan trọng vì cần có sự phản hồi của khách hàng về sản phẩm trước khi sản phẩm được phát hành.

- Khách hàng sẽ tham gia vào việc đánh giá hệ thống, hệ thống cần đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu đề ra trước đó.
- Xem xét tiến độ của đồ án.
- Trong quá trình đánh giá, nếu có bất kì yêu cầu thay đổi từ khách hàng, các giai đoạn sẽ được lặp lại.
- Lập kế hoạch cho các pha tiếp theo của đồ án.

3. Các công cụ được sử dụng và thử nghiệm để hỗ trợ phát triển đồ án

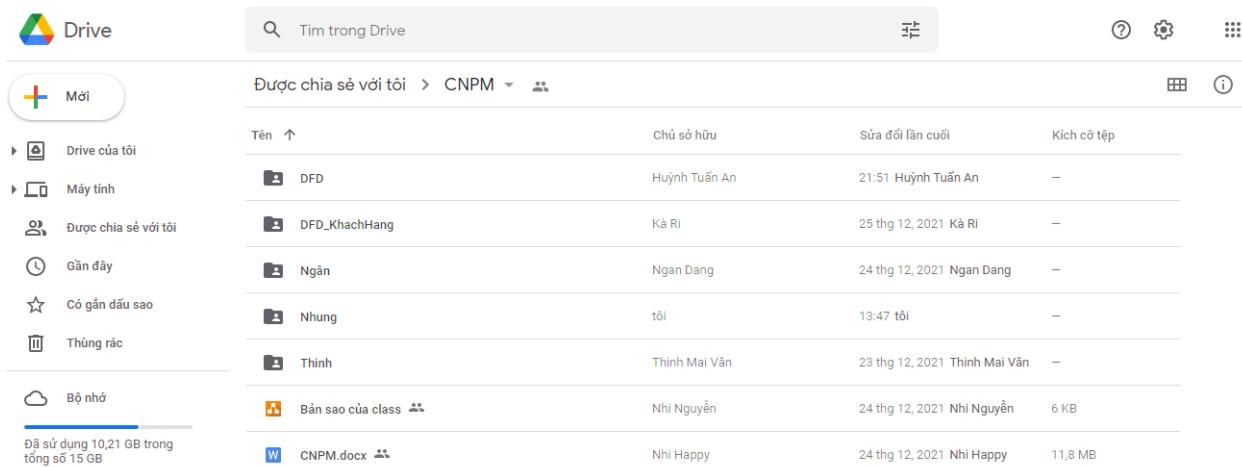
Các công cụ được sử dụng và thử nghiệm để hỗ trợ phát triển đồ án:

- Github: Lưu trữ các file của đồ án và quản lí phiên bản, quản lí xung đột code.



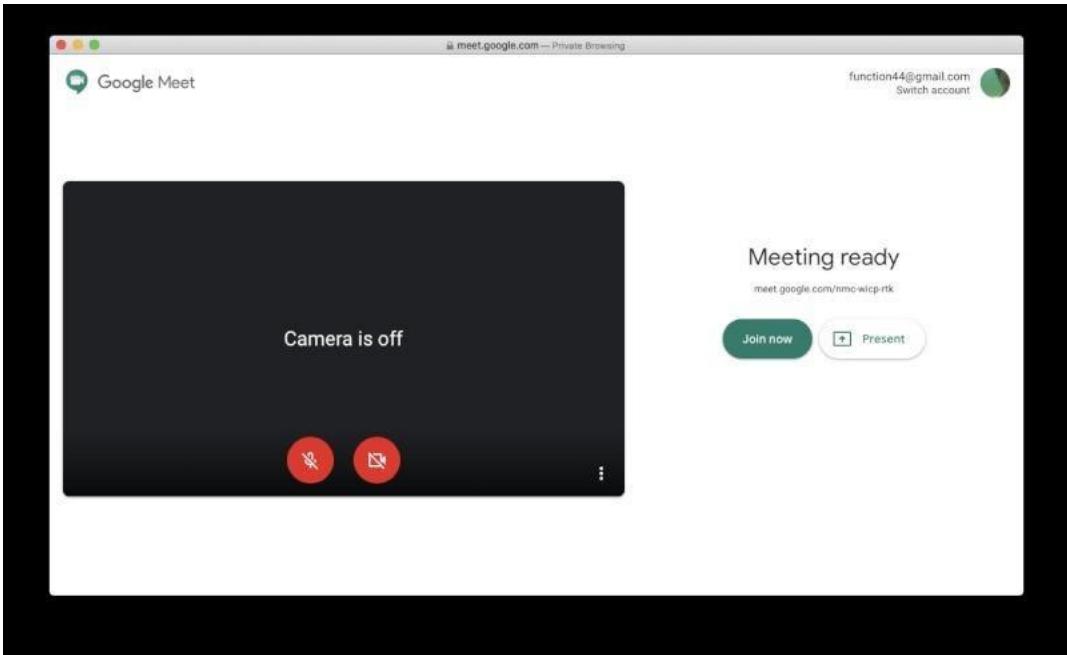
Hình 3.1 Công cụ Github

- Drive: Đồng bộ và lưu trữ các file làm việc chung của nhóm.



Hình 3.2 Công cụ Drive của Google

- Google Meet: Thực hiện việc phân chia công việc, trao đổi, làm việc nhóm.



Hình 3.3 Công cụ Google Meet

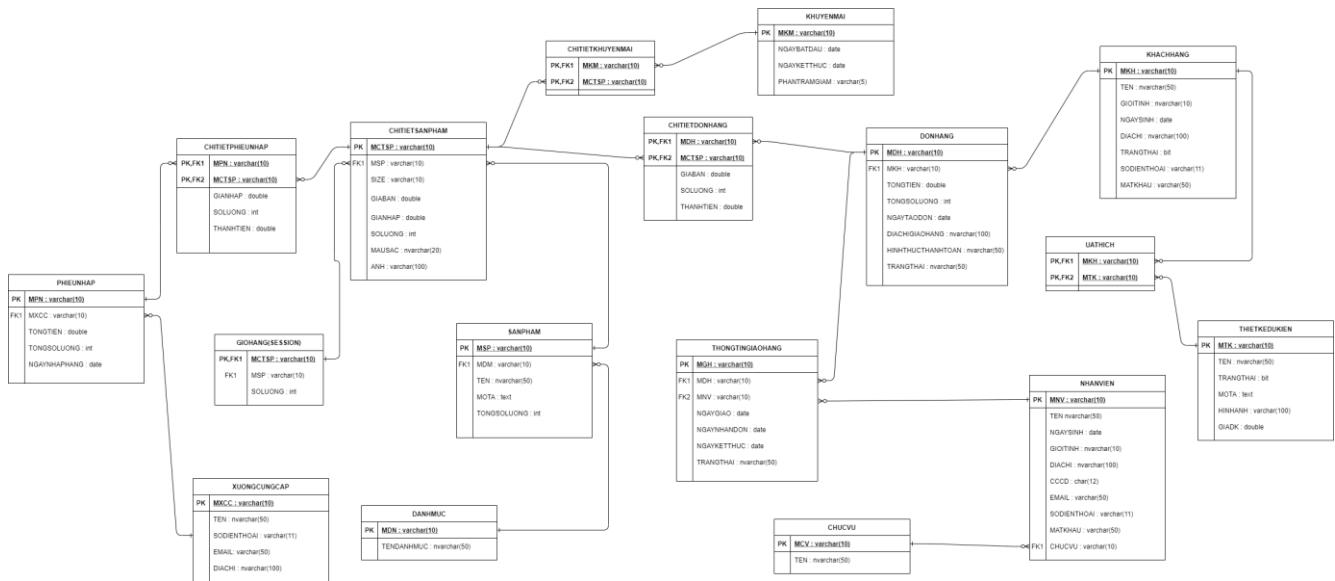
- Notion: ứng dụng ghi chép giúp nhóm có thể dễ dàng lên kế hoạch, ghi chú, lập thời gian biểu,...

The screenshot shows a Notion workspace. At the top, there's a header bar with a blue water drop icon, the text "Công nghệ phần mềm", and search, duplicate, and open Notion buttons. The main area features a large, faint background image of a medieval-style building with arched windows and gold-colored architectural details. In the bottom left corner of the workspace, there's a blue water drop icon. The workspace itself contains a title "Công nghệ phần mềm" and a section titled "Bài tập nhóm". Below these, there's a table titled "Use case" with columns for "Actor", "Use case", "Extend", "Include", and "Ghi chú". The table rows include "Khách hàng ngoại lai" with "Xem sản phẩm" and "Tim kiếm sản phẩm" listed under "Use case"; and "Đăng ký" with "Theo danh mục", "Theo tên", "Theo giá", "Theo số điện thoại", "Theo facebook", and "Theo gmail" listed under "Use case".

Hình 3.4 Công cụ Notion

II. Activity Bar Chart (Github nhóm)

III. ERD của toàn hệ thống



IV. Bảng yêu cầu – Bảng chức năng cho toàn chức năng

4.1. Bảng yêu cầu nghiệp vụ

STT	Tên yêu cầu	Biểu mẫu	Quy định	Ghi chú
1	Thêm sản phẩm	Biểu mẫu 1	Quy định 1 Quy định 2	
2	Thêm chi tiết sản phẩm	Biểu mẫu 2	Quy định 2 Quy định 3	
3	Sửa sản phẩm	Biểu mẫu 3	Quy định 2	
4	Sửa chi tiết sản phẩm	Biểu mẫu 4	Quy định 3	
5	Xóa sản phẩm	N/A	N/A	
6	Thêm phiếu nhập	Biểu mẫu 5	Quy định 2 Quy định 4	
7	Thêm chi tiết phiếu nhập	Biểu mẫu 6	Quy định 2	
8	Sửa phiếu nhập	Biểu mẫu 7	Quy định 2	
9	Xóa phiếu nhập	N/A	N/A	
11	Thêm nhân viên	Biểu mẫu 8	Quy định 5	

			Quy định 6	
12	Sửa nhân viên	Biểu mẫu 9	Quy định 6	
12	Xóa nhân viên	N/A	N/A	
13	Thêm xưởng cung cấp	Biểu mẫu 10	Quy định 7 Quy định 8	
14	Sửa xưởng cung cấp	Biểu mẫu 11	Quy định 7	
15	Xóa xưởng cung cấp	N/A	N/A	
16	Đăng ký tài khoản	Biểu mẫu 12	Quy định 2 Quy định 7	
17	Thêm khuyến mãi	Biểu mẫu 13	Quy định 2	
18	Sửa khuyến mãi	Biểu mẫu 14	Quy định 2	
19	Tra cứu khuyến mãi	Biểu mẫu 15	N/A	
20	Cập nhật thông tin cá nhân	Biểu mẫu 16	Quy định 8	
21	Thay đổi mật khẩu	Biểu mẫu 17	Quy định 9	
22	Thanh toán đơn hàng	Biểu mẫu 18	Quy định 2	

Bảng 1.1 Bảng yêu cầu nghiệp vụ

Biểu mẫu 1:

Thêm sản phẩm

MÃ SẢN PHẨM	<input type="text"/>
MÃ DANH MỤC	<input type="text"/> DM001 ▼
TÊN SẢN PHẨM	<input type="text"/>
MÔ TẢ	<input type="text"/>
SỐ LƯỢNG	<input type="text"/>

Cancel Thêm sản phẩm

Hình 1.1 Ảnh biểu mẫu thêm sản phẩm

* Quy định 1: Mã sản phẩm mới không được trùng với sản phẩm đã có.

* Quy định 2: Tên sản phẩm và số lượng không được bỏ trống.

Biểu mẫu 2:

QUẢN LÝ CHI TIẾT SẢN PHẨM

MÃ SẢN PHẨM	<input type="text" value="Mã sản phẩm"/>
MÃ CHI TIẾT SẢN PHẨM	<input type="text" value="Mã chi tiết sản phẩm"/>
SIZE	<input type="text" value="Size"/>
GIÁ BÁN	<input type="text" value="Giá bán"/>
GIÁ NHẬP	<input type="text" value="Giá nhập"/>
SỐ LƯỢNG	<input type="text" value="Số lượng"/>
MÀU SẮC	<input type="text" value="Màu sắc"/>
ẢNH	<input type="button" value="Chọn tệp"/> Không có tệp nào được chọn
<input type="button" value="Cancel"/> <input type="button" value="Thêm chi tiết"/>	

Hình 1.2 Ảnh biểu mẫu thêm chi tiết sản phẩm

- * Quy định 2: Tên sản phẩm và số lượng không được bỏ trống.
- * Quy định 3: Giá bán phải lớn hơn hoặc bằng giá nhập.

Biểu mẫu 3:

Sửa sản phẩm

MÃ SẢN PHẨM	<input type="text" value="Mã sản phẩm"/>
MÃ DANH MỤC	<input type="text" value="DM001"/>
TÊN SẢN PHẨM	<input type="text" value="Tên sản phẩm"/>
MÔ TẢ	<input type="text" value="Mô tả"/>
SỐ LƯỢNG	<input type="text" value="Số lượng"/>
<input type="button" value="Cancel"/> <input type="button" value="Save"/>	

Hình 1.3 Ảnh biểu mẫu sửa sản phẩm

- * Quy định 2: Tên sản phẩm và số lượng không được bỏ trống.

Biểu mẫu 4:

QUẢN LÝ CHI TIẾT SẢN PHẨM

MÃ SẢN PHẨM	<input type="text" value="Mã sản phẩm"/>
MÃ CHI TIẾT SẢN PHẨM	<input type="text" value="Mã chi tiết sản phẩm"/>
SIZE	<input type="text" value="Size"/>
GIÁ BÁN	<input type="text" value="Giá bán"/>
GIÁ NHẬP	<input type="text" value="Giá nhập"/>
SỐ LƯỢNG	<input type="text" value="Số lượng"/>
MÀU SẮC	<input type="text" value="Màu sắc"/>
ẢNH	<input type="button" value="Chọn tệp"/> Không có tệp nào được chọn
<input type="button" value="Cancel"/> <input type="button" value="Save"/>	

Hình 1.4 Ảnh biểu mẫu sửa chi tiết sản phẩm

* Quy định 3: Giá bán phải lớn hơn hoặc bằng giá nhập.

Biểu mẫu 5:

Thêm phiếu nhập

MÃ PHIẾU NHẬP	<input type="text" value="Mã phiếu nhập"/>
NGÀY NHẬP HÀNG	<input type="text" value="Ngày nhập hàng"/>
MÃ XƯỞNG CUNG CẤP	<input type="text" value="Mã xưởng cung cấp"/>
TỔNG TIỀN	<input type="text" value="Tổng tiền"/>
TỔNG SỐ LƯỢNG	<input type="text" value="Tổng số lượng"/>
<input type="button" value="Cancel"/> <input type="button" value="Thêm phiếu nhập"/>	

Hình 1.5a Ảnh biểu mẫu thêm phiếu nhập

* Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống.

* Quy định 4: Mã phiếu nhập mới không được trùng với mã phiếu nhập đã có.

Biểu mẫu 6:

QUẢN LÝ CHI TIẾT PHIẾU NHẬP

MÃ PHIẾU NHẬP	Mã phiếu nhập
MÃ CHI TIẾT SẢN PHẨM	Mã chi tiết sản phẩm
GIÁ NHẬP	Giá nhập
SỐ LƯỢNG	Số lượng
THÀNH TIỀN	Thành tiền

Cancel
Thêm chi tiết phiếu nhập

Hình 1.5b Ảnh biểu mẫu thêm chi tiết phiếu nhập

* Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống.

Biểu mẫu 7:

QUẢN LÝ CHI TIẾT PHIẾU NHẬP

MÃ PHIẾU NHẬP	Mã phiếu nhập
MÃ CHI TIẾT SẢN PHẨM	Mã chi tiết sản phẩm
GIÁ NHẬP	Giá nhập
SỐ LƯỢNG	Số lượng
THÀNH TIỀN	Thành tiền

Cancel
Save

Hình 1.6 Ảnh biểu mẫu sửa phiếu nhập

* Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống.

Biểu mẫu 8:

Thêm nhân viên

MÃ NHÂN VIÊN	<input type="text" value="Mã nhân viên"/>
TÊN NHÂN VIÊN	<input type="text" value="Tên nhân viên"/>
NGÀY SINH	<input type="text" value="Ngày sinh"/>
GIỚI TÍNH	<input type="radio"/> Nam <input checked="" type="radio"/> Nữ
ĐỊA CHỈ	<input type="text" value="Địa chỉ"/>
CCCD	<input type="text" value="Số căn cước công dân"/>
EMAIL	<input type="text" value="Email"/>
CHỨC VỤ	<input type="text" value="Chức vụ"/>

[Cancel](#) [Thêm nhân viên](#)

Hình 1.7 Ảnh biểu mẫu thêm nhân viên.

- * Quy định 5: Mã nhân viên mới không được trùng với mã nhân viên đã có.
- * Quy định 6: Chức vụ không được bỏ trống

Biểu mẫu 9:

Sửa thông tin nhân viên

MÃ NHÂN VIÊN	<input type="text" value="Mã nhân viên"/>
TÊN NHÂN VIÊN	<input type="text" value="Tên nhân viên"/>
NGÀY SINH	<input type="text" value="Ngày sinh"/>
GIỚI TÍNH	<input type="radio"/> Nam <input checked="" type="radio"/> Nữ
ĐỊA CHỈ	<input type="text" value="Địa chỉ"/>
CCCD	<input type="text" value="Số căn cước công dân"/>
EMAIL	<input type="text" value="Email"/>
CHỨC VỤ	<input type="text" value="Chức vụ"/>

[Cancel](#) [Save](#)

Hình 1.8 Ảnh biểu mẫu sửa thông tin nhân viên

- * Quy định 6: Chức vụ không được bỏ trống.

Biểu mẫu 10:

Thêm xưởng cung cấp

MÃ XCC	<input type="text" value="Mã xưởng cung cấp"/>
TÊN XCC	<input type="text" value="Tên xưởng cung cấp"/>
SỐ ĐIỆN THOẠI	<input type="text" value="Số điện thoại"/>
ĐỊA CHỈ	<input type="text" value="Địa chỉ"/>
EMAIL	<input type="text" value="Email"/>

Cancel Thêm

Hình 1.9 Ảnh biểu mẫu thêm xưởng cung cấp

- * Quy định 7: Các trường thông tin không được bỏ trống.
- * Quy định 8: Mã xưởng cung cấp mới không được trùng với mã xưởng cung cấp đã có.

Biểu mẫu 11:

Sửa thông tin xưởng cung cấp

MÃ XCC	<input type="text" value="Mã xưởng cung cấp"/>
TÊN XCC	<input type="text" value="Tên xưởng cung cấp"/>
SỐ ĐIỆN THOẠI	<input type="text" value="Số điện thoại"/>
EMAIL	<input type="text" value="Email"/>
ĐỊA CHỈ	<input type="text" value="Địa chỉ"/>

Cancel Save

Hình 1.10 Ảnh biểu mẫu sửa thông tin xưởng cung cấp

- * Quy định 7: Các trường thông tin không được bỏ trống.

Biểu mẫu 12:

Register

Your Name:

Your Phone:

Password:

Confirm Password:

Register

Hình 1.11 Ảnh biểu mẫu đăng ký tài khoản

- * Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống.

- * Quy định 7: Số điện thoại chưa từng được sử dụng.

Biểu mẫu 13:

<Hình ảnh>

Hình 1.12 Ảnh biểu mẫu thêm khuyến mãi

- * Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống.

Biểu mẫu 14:

<Hình ảnh>

Hình 1.13 Ảnh biểu mẫu sửa khuyến mãi

- * Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống

Biểu mẫu 16:

TÊN	<input type="text" value="Tên"/>
NGÀY SINH	<input type="text" value="Ngày sinh"/>
SỐ ĐIỆN THOẠI	<input type="text" value="Số điện thoại"/>
GIỚI TÍNH	<input type="radio"/> Nam <input checked="" type="radio"/> Nữ
ĐỊA CHỈ	<input type="text" value="Địa chỉ"/>
MẬT KHẨU	<input type="text" value="Mật khẩu"/>

Cancel
Đổi mật khẩu
Save

Hình 1.14 Ảnh biểu mẫu cập nhật thông tin cá nhân

* Quy định 8: Trường thông tin tên không được bỏ trống.

Biểu mẫu 17:

MẬT KHẨU CŨ	<input type="text" value="Nhập mật khẩu cũ"/>
MẬT KHẨU MỚI	<input type="text" value="Nhập mật khẩu mới"/>
NHẬP LẠI MẬT KHẨU MỚI	<input type="text" value="Nhập lại mật khẩu mới"/>

Cancel
Save

Hình 1.15 Ảnh biểu mẫu thay đổi mật khẩu

* Quy định 9: Mật khẩu mới không được trùng với mật khẩu cũ, độ dài tối thiểu là 8.

Biểu mẫu 18:

The screenshot shows a payment interface with the following sections:

- Billing Address**: Fields for Tên khách hàng* (Nguyễn Thị Yến Nhi) and Số điện thoại* (0978454360).
- Your Order**: A table header with columns SẢN PHẨM, SỐ LƯỢNG, GIÁ, and THÀNH TIỀN.
- PHÍ SHIP**: MIỄN PHÍ.
- TỔNG TIỀN**: 0 VND.
- Payment Options**: Radio buttons for CASH and CREDIT CARD.
- Order**: A red button at the bottom right.

Hình 1.16 Ảnh biểu mẫu thanh toán

* Quy định 2: Các trường thông tin không được bỏ trống.

4.2. Bảng yêu cầu trách nhiệm nghiệp vụ

STT	Tên nghiệp vụ	Người dùng	Phần mềm	Ghi chú
1	Thêm sản phẩm	Cung cấp thông tin về sản phẩm	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép thêm mới sản phẩm
2	Sửa sản phẩm	Cung cấp thông tin về sản phẩm	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép cập nhật sản phẩm
3	Xóa sản phẩm	Chọn sản phẩm muốn xóa	Ghi nhận kết quả.	Cho phép xóa sản phẩm
4	Tạo phiếu nhập/chi tiết phiếu nhập	Cung cấp thông tin về phiếu nhập /chi tiết phiếu nhập	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép thêm mới phiếu nhập/chi tiết phiếu nhập
5	Sửa phiếu nhập	Cung cấp thông tin về phiếu nhập	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép cập nhật phiếu nhập

6	Xóa phiếu nhập	Chọn phiếu nhập cần xóa	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép xóa phiếu nhập
7	Thêm nhân viên	Cung cấp thông tin nhân viên	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép thêm mới nhân viên
8	Sửa nhân viên	Cung cấp thông tin nhân viên	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép sửa nhân viên
9	Xóa nhân viên	Chọn nhân viên cần xóa	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép xóa nhân viên
10	Thêm xưởng cung cấp	Cung cấp thông tin về xưởng cung cấp muốn thêm	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép thêm mới xưởng cung cấp
11	Cập nhật xưởng cung cấp	Cung cấp thông tin về xưởng cung cấp muốn sửa	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép cập nhật thông tin xưởng cung cấp
12	Xóa xưởng cung cấp	Chọn xưởng cung cấp muốn xóa	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép xóa xưởng cung cấp
13	Đăng ký tài khoản	Cung cấp thông tin cá nhân	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép đăng ký tài khoản
14	Thêm khuyến mãi	Cung cấp thông tin khuyến mãi	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép thêm mới khuyến mãi
15	Sửa khuyến mãi	Cung cấp thông tin khuyến mãi	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả.	Cho phép cập nhật khuyến mãi

16	Thanh toán	Cung cấp thông tin thanh toán	Kiểm tra quy định và ghi nhận kết quả	Cho phép thanh toán hóa đơn
----	------------	-------------------------------	---------------------------------------	-----------------------------

Bảng 1.2 Bảng yêu cầu trách nhiệm nghiệp vụ

4.3. Bảng yêu cầu tiến hóa

STT	Tên nghiệp vụ	Tham số cần thay đổi	Miền giá trị cần thay đổi
1	Thay đổi quy định thêm sản phẩm	- Kiểu tệp và số lượng tệp ảnh.	
2	Thay đổi quy định sửa sản phẩm	- Kiểu tệp và số lượng tệp ảnh.	
3	Thay đổi quy định tạo phiếu nhập	Ngày nhập hàng	
4	Thay đổi quy định thêm nhân viên	- Tuổi tối thiểu - Tuổi đối đa	
5	Thay đổi quy định đăng ký tài khoản	Độ dài mật khẩu tối thiểu	
6	Thay đổi quy định cập nhật khuyến mãi	- Thời gian khuyến mãi tối đa - Đối tượng khuyến mãi	
7	Thay đổi các phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	

Bảng 1.3 Bảng yêu cầu tiến hóa

4.4. Bảng yêu cầu trách nhiệm tiến hóa

STT	Tên nghiệp vụ	Người dùng	Phần mềm	Ghi chú
1	Thay đổi quy định thêm sản phẩm	Cho biết giá trị mới của kiểu tệp và số lượng tệp ảnh.	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	

2	Thay đổi quy định sửa sản phẩm	Cho biết giá trị mới của kiểu tệp và số lượng tệp ảnh.	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	
3	Thay đổi quy định tạo phiếu nhập	Cho biết giá trị mới của ngày nhập hàng.	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	Không cho phép nhập vào ngày ở tương lai
4	Thay đổi quy định thêm nhân viên	Cho biết giá trị mới của ngày sinh	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	Tối thiểu đủ 18 tuổi và tối đa 50 tuổi.
5	Thay đổi quy định đăng ký tài khoản	Cho biết giá trị mới của mật khẩu	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	Độ dài mật khẩu tối thiểu là 8 ký tự
6	Thay đổi quy định cập nhật khuyến mãi	Cho biết giá trị mới của thời gian khuyến mãi tối đa và đối tượng áp dụng	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	
7	Thay đổi các phương thức thanh toán	Cho biết giá trị mới của phương thức thanh toán	Ghi nhận quy định mới và thay đổi cách thức kiểm tra.	Thêm mới phương thức thanh toán

Bảng 1.4 Bảng yêu cầu trách nhiệm tiến hóa

4.5. Bảng yêu cầu hiệu quả

Máy tính: CPU Intel core i5-8300H, RAM 4GB.

Đĩa cứng: 500GB.

STT	Tên nghiệp vụ	Tốc độ xử lý	Dung lượng lưu trữ	Ghi chú
1	Tiếp nhận yêu cầu thêm/sửa/xóa	Hoàn thành sau 0,1 giây		
2	Tìm kiếm	Trả về kết quả sau 0,1 giây		

3	Đăng ký tài khoản	Hoàn thành sau 0,1 giây		
4	Thanh toán đơn hàng	Hoàn thành sau 0,1 giây		

*Bảng 1.5 Bảng yêu cầu hiệu quả***4.6. Bảng yêu cầu trách nhiệm hiệu quả**

STT	Tên nghiệp vụ	Người dùng	Phần mềm	Ghi chú
1	Thêm	Nhập thông tin cần thêm.	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
2	Sửa	Nhập thông cần sửa.	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
3	Xóa	Chọn thông tin muốn xóa	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
4	Thanh toán đơn hàng	Cung cấp thông tin đơn hàng	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	

*Bảng 1.6 Bảng yêu cầu trách nhiệm hiệu quả***4.7. Bảng yêu cầu tiện dụng**

STT	Tên nghiệp vụ	Mức độ dễ học	Mức độ dễ sử dụng	Ghi chú
1	Thêm	Dễ	Dễ sử dụng	
2	Sửa	Dễ	Dễ sử dụng	
3	Xóa	DỄ	DỄ sử dụng	
4	Tìm kiếm	Không cần học	DỄ dàng tìm kiếm	
5	Thanh toán	DỄ	DỄ thanh toán	

*Bảng 1.7 Bảng yêu cầu tiện dụng***4.8. Bảng yêu cầu trách nhiệm tiện dụng**

STT	Tên nghiệp vụ	Người dùng	Phần mềm	Ghi chú
1	Thêm	Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng.	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	

2	Sửa	Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng.	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
3	Xóa	Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng.	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
4	Thanh toán	Đọc tài liệu hướng dẫn sử dụng.	Thực hiện theo đúng yêu cầu.	

Bảng 1.8 Bảng yêu cầu trách nhiệm tiện dụng

4.9. Bảng yêu cầu bảo mật

STT	Tên nghiệp vụ	Quản lý	Nhân viên bán hàng	Nhân viên nhập hàng	Nhân viên giao hàng	Nhân viên giao hàng	Khách hàng thành viên	Khách hàng ngoại lai
1	Quản lý sản phẩm	x						
2	Quản lý phiếu nhập	x		x				
3	Quản lý xưởng cung cấp	x						
4	Đăng ký tài khoản							x
5	Quản lý khuyến mãi	x						
6	Cập nhật thông tin cá nhân						x	
8	Thay đổi mật khẩu						x	
9	Thanh toán						x	

Bảng 1.9 Bảng yêu cầu bảo mật

4.10. Bảng yêu cầu trách nhiệm bảo mật

STT	Tên nghiệp vụ	Người dùng	Phần mềm	Ghi chú
1	Quản lý cửa hàng	Cho biết người dùng mới và quyền hạn.	Ghi nhận và thực hiện đúng theo yêu cầu.	
2	Nhân viên bán hàng	Cung cấp sđt và mật khẩu.	Ghi nhận và thực hiện đúng theo yêu cầu.	
3	Nhân viên nhập hàng	Cung cấp sđt và mật khẩu.	Ghi nhận và thực hiện đúng theo yêu cầu.	
4	Nhân viên giao hàng	Cung cấp sđt và mật khẩu.	Ghi nhận và thực hiện đúng theo yêu cầu.	
5	Khách hàng thành viên	Cung cấp sđt và mật khẩu.	Ghi nhận và thực hiện đúng theo yêu cầu.	Chức năng chung
6	Khách hàng ngoại lai			Chức năng chung

Bảng 1.10 Bảng yêu cầu trách nhiệm bảo mật

4.11. Bảng yêu cầu an toàn

STT	Tên nghiệp vụ	Đối tượng	Ghi chú
1	Phục hồi	- (*) Sản phẩm, phiếu nhập,... đã xóa - (*) Sản phẩm, phiếu nhập,... vừa mới cập nhật	
2	Hủy thật sự	(*) Sản phẩm, phiếu nhập,... đã xóa	
3	Không cho phép thêm	Khi không phải quyền của quản lý.	
4	Không cho phép sửa	Khi không phải quyền của quản lý	
5	Không cho phép xóa	Khi không phải quyền của quản lý	

Bảng 1.11 Bảng yêu cầu an toàn

(*)Đối tượng: sản phẩm, phiếu nhập, nhân viên, xưởng cung cấp, khuyến mãi, thông tin cá nhân.

4.12. Bảng yêu cầu trách nhiệm an toàn

STT	Tên nghiệp vụ	Người dùng	Phần mềm	Ghi chú
1	Phục hồi	Cung cấp thông tin cần phục hồi.	Phục hồi theo đúng yêu cầu	Hoàn tác
2	Hủy thật sự	Cung cấp thông tin cần hủy.	Hủy thật sự theo đúng yêu cầu	
3	Không cho phép thêm		Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
4	Không cho phép sửa		Thực hiện theo đúng yêu cầu.	
5	Không cho phép xóa		Thực hiện theo đúng yêu cầu.	

Bảng 1.12 Bảng yêu cầu trách nhiệm an toàn

4.13. Bảng yêu cầu tương thích

STT	Tên nghiệp vụ	Đối tượng	Ghi chú
1	Nhập danh sách (*)sản phẩm	- Từ tập tin Excel - Từ tập tin SQL	Độc lập phiên bản
2	Xuất danh sách (*)sản phẩm	- Đến phần mềm Winfax/PageSender,... - Đến tập tin Excel - Đến tập tin PDF - Đến tập tin SQL	Độc lập phiên bản

Bảng 1.13 Bảng yêu cầu tương thích

(*)Đối tượng: sản phẩm, phiếu nhập, nhân viên, xưởng cung cấp, khuyến mãi, thông tin cá nhân.

4.14. Bảng yêu cầu công nghệ

STT	Yêu cầu	Mô tả chi tiết	Ghi chú

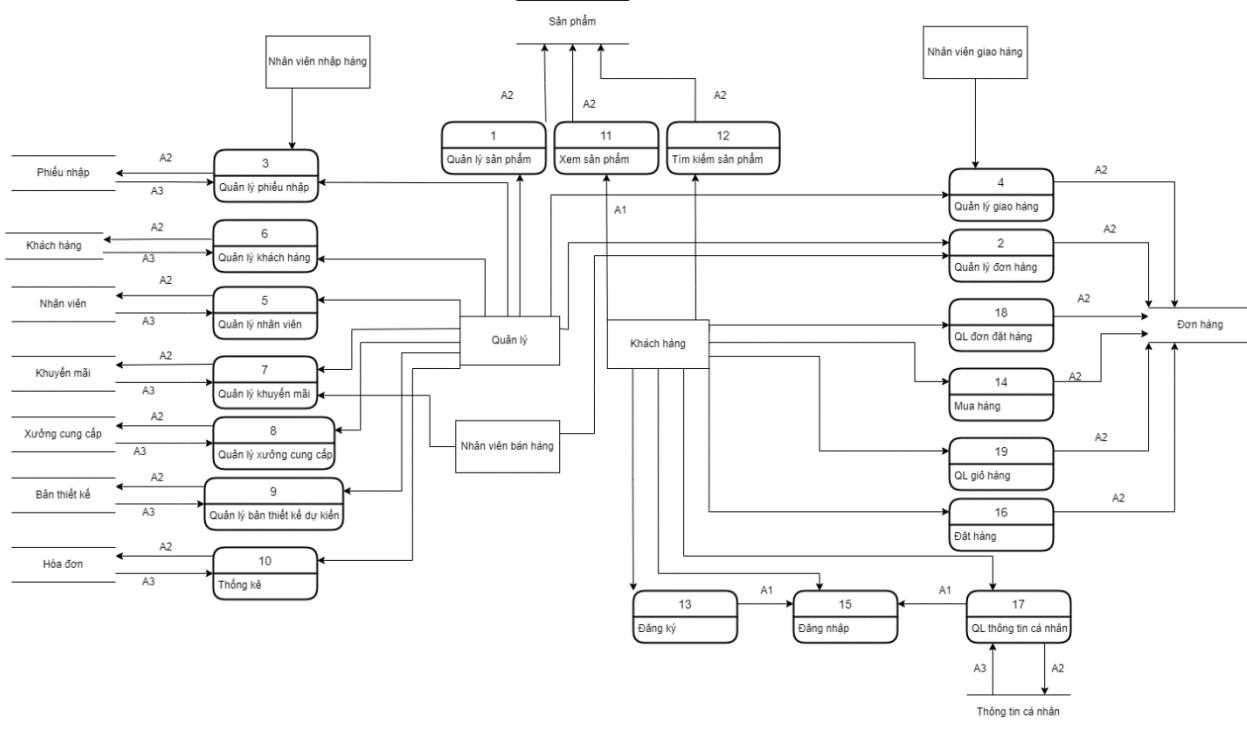
1	Dễ sửa lỗi	Xác định lỗi trong 30p và sửa lỗi trong 1 giờ.	Khi sửa lỗi một chức năng thì không ảnh hưởng tới các chức năng khác
2	Dễ bảo trì	Thêm chức năng mới dễ dàng	Không ảnh hưởng tới chức năng đã có
3	Tái sử dụng	Xây dựng phần mềm quản lý bán đồ điện tử trong 2 ngày	Cùng với các yêu cầu
4	Dễ di chuyển	Đổi sang hệ quản trị cơ sở dữ liệu mới trong 2 ngày	Cùng với các yêu cầu

Bảng 1.14 Bảng yêu cầu công nghệ

CHƯƠNG II: THIẾT KẾ VÀ MÔ HÌNH HÓA CHỨC NĂNG CỦA HỆ THỐNG

I. Sơ đồ DFD

1. DFD tổng quát



Hình 2.1 DFD tổng quát

Chú thích

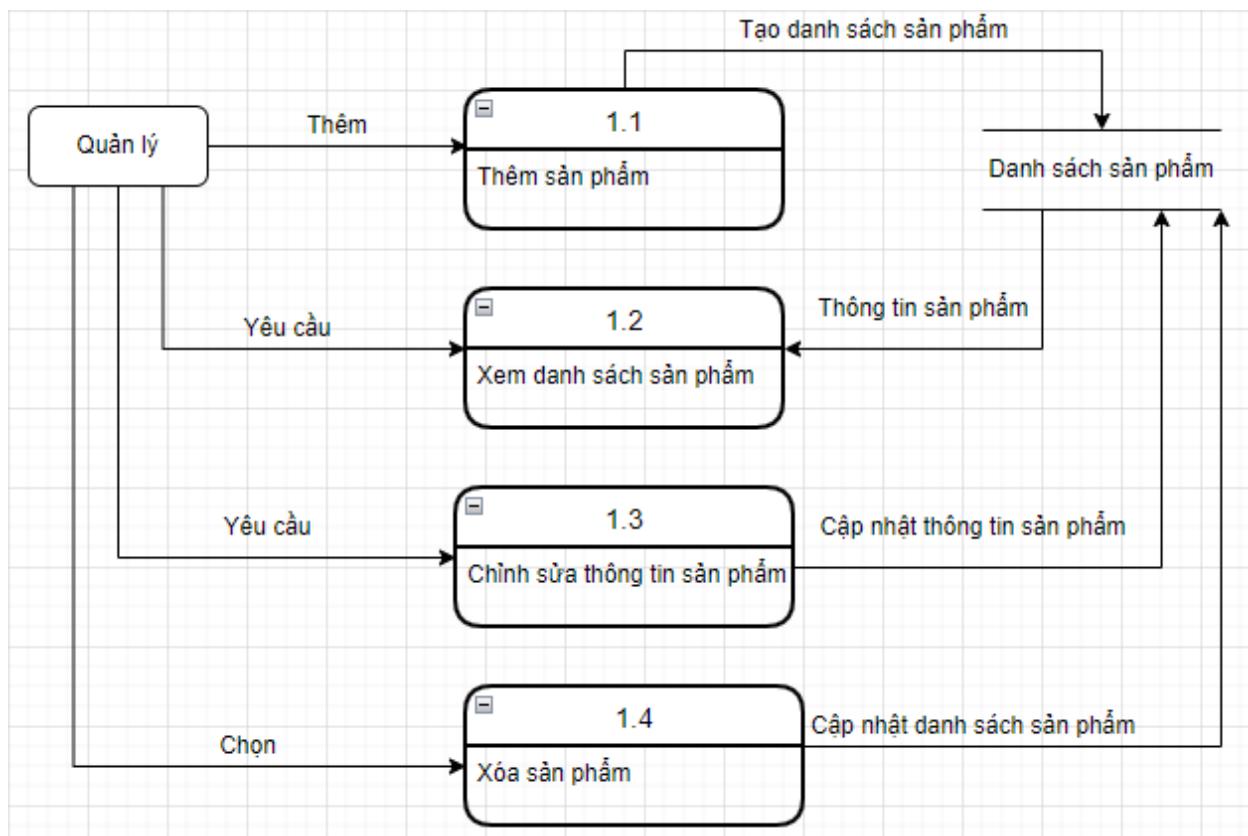
A1: Yêu cầu

A2: Lưu dữ liệu

A3: Trả dữ liệu

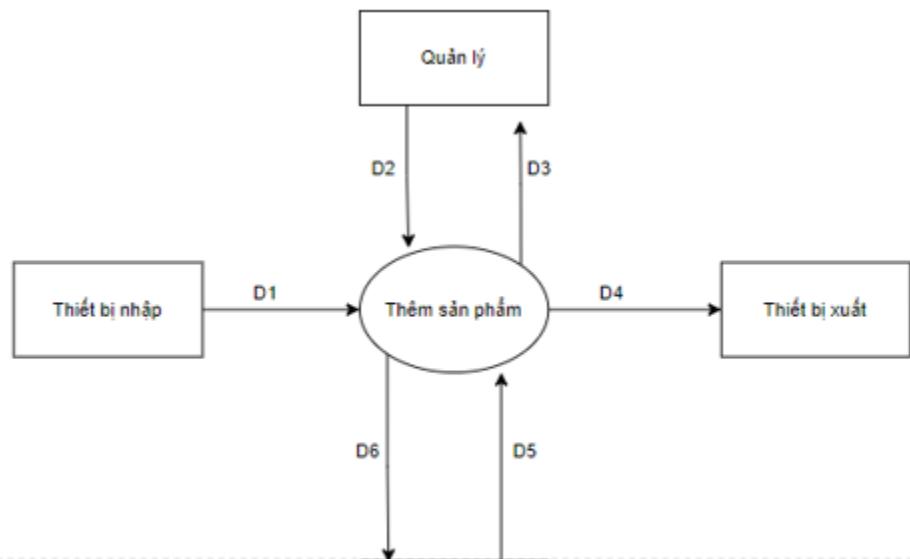
2. Quản lý sản phẩm

2.1. DFD mức 1



Hình 2.2 DFD mức 1 chức năng quản lý sản phẩm

2.2. Sơ đồ tổng quát chức năng thêm sản phẩm



Hình 2.3 Sơ đồ tổng quát chức năng thêm sản phẩm

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin sản phẩm

D2: D1.

D3: Không có.

D4: Lưu thông tin sản phẩm sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin sản phẩm từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

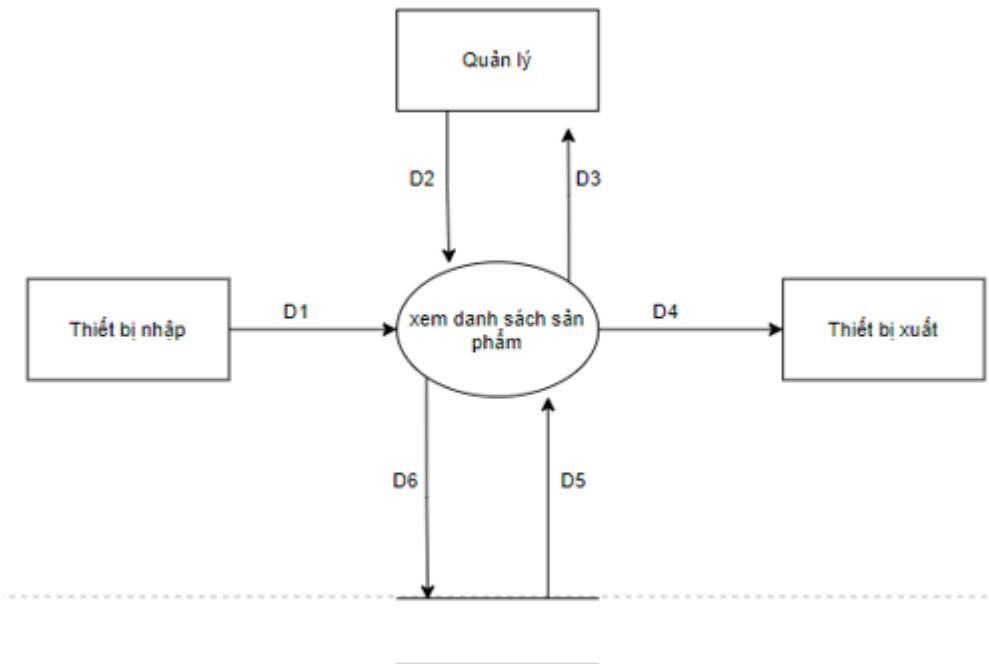
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

2.3. Sơ đồ tổng quát chức năng xem danh sách sản phẩm



Hình 2.4 Sơ đồ tổng quát chức năng xem danh sách sản phẩm

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin sản phẩm

D2: D1.

D3: Không có.

D4: xem thông tin sản phẩm sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin sản phẩm từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

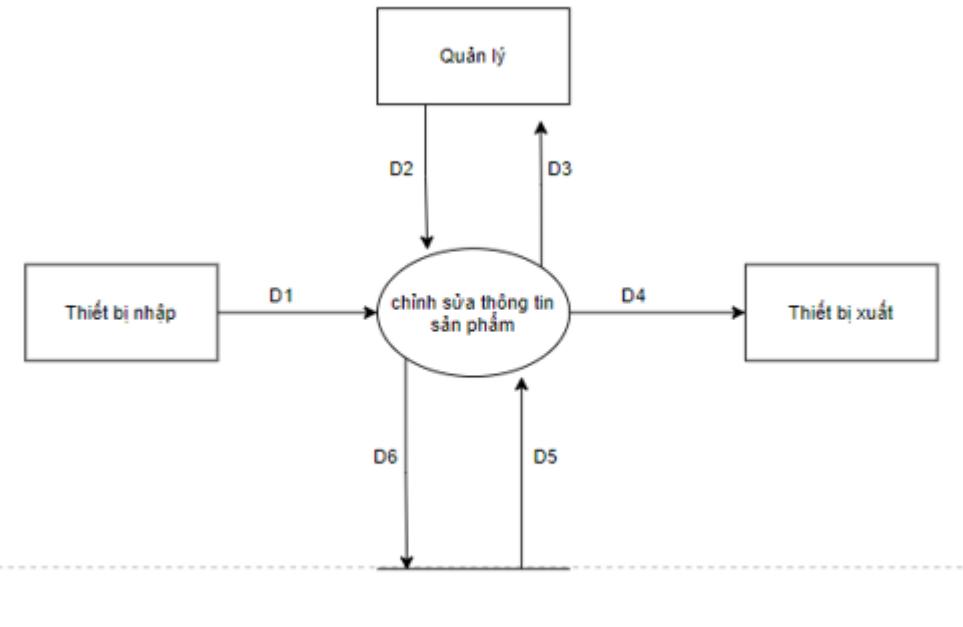
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

2.4. Sơ đồ tổng quát chức năng chỉnh sửa thông tin sản phẩm



Hình 2.5 Sơ đồ tổng quát chức năng xem chỉnh sửa thông tin sản phẩm

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin sản phẩm

D2: D1.

D3: Không có.

D4: sửa thông tin sản phẩm sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin sửa sản phẩm từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

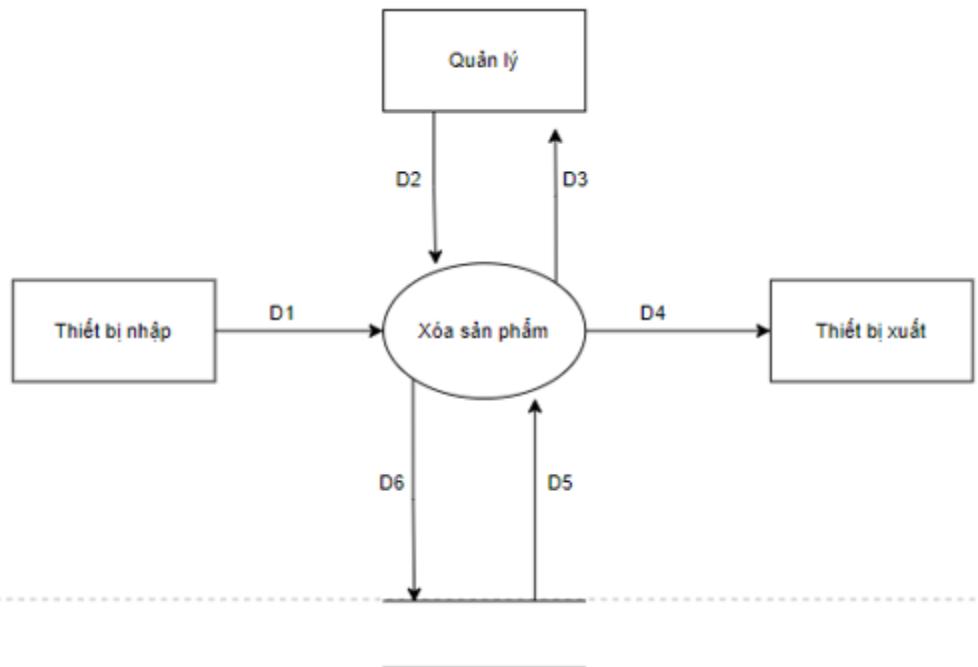
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

2.5. Sơ đồ tổng quát chức năng xóa sản phẩm



Hình 2.6 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa sản phẩm

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin sản phẩm

D2: D1.

D3: Không có.

D4: xóa thông tin sản phẩm sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin xóa sản phẩm từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

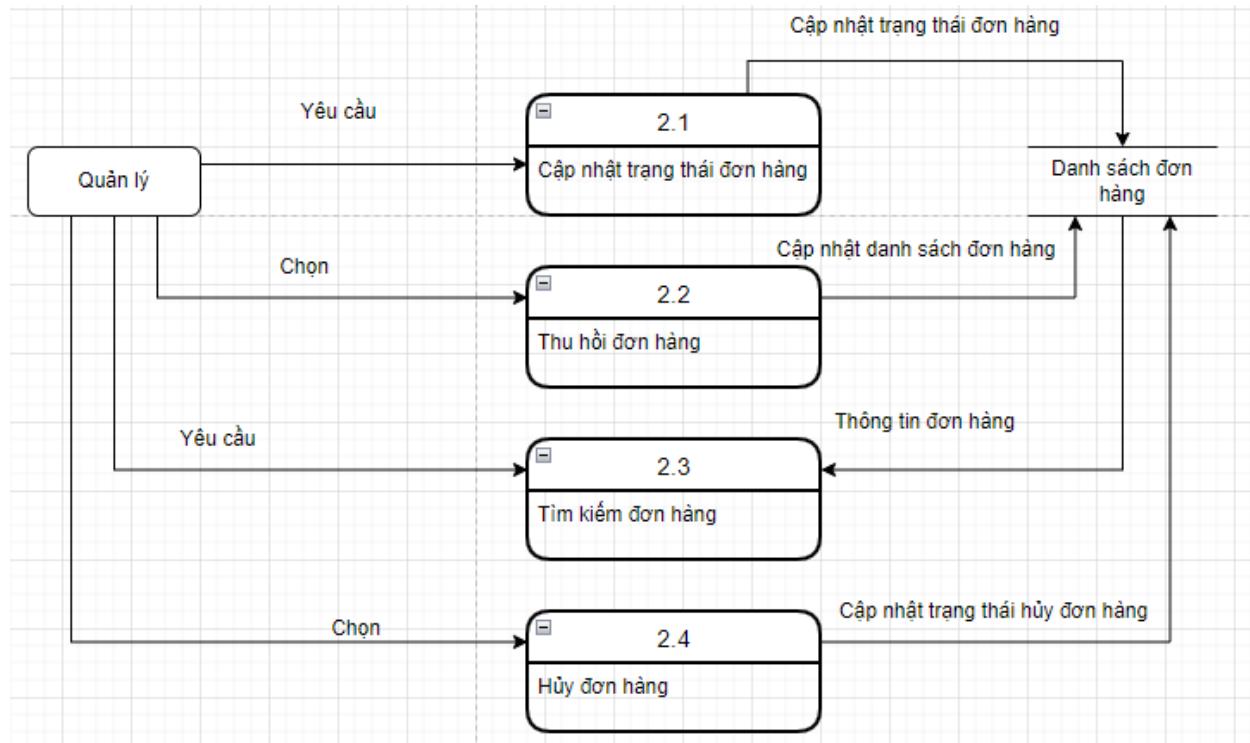
Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

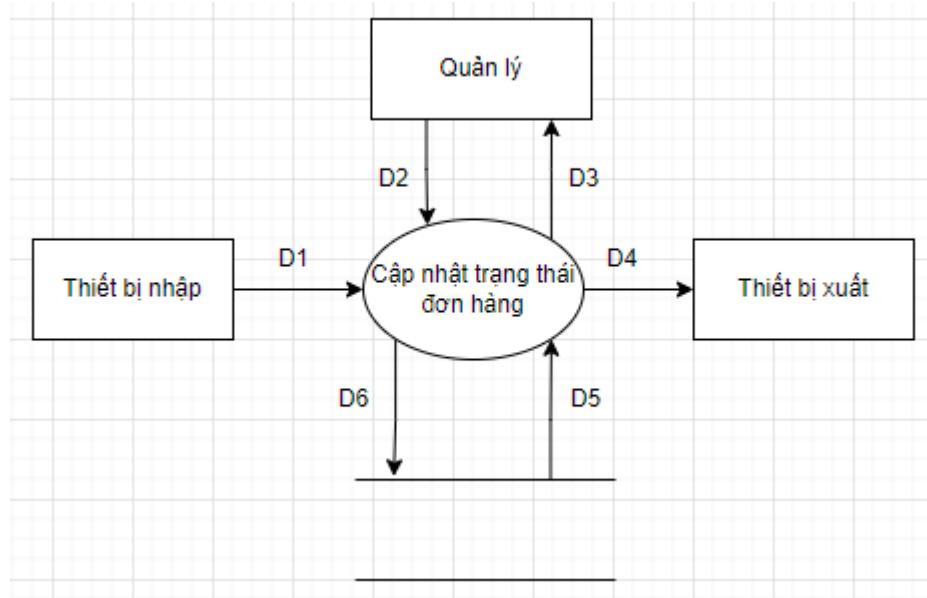
3. Quản lý đơn hàng

3.1. DFD mức 1



Hình 2.7 DFD mức 1 chức năng quản lý đơn hàng

3.2. Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật trạng thái đơn hàng



Hình 2.8 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật trạng thái đơn hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin đơn hàng

D2: D1.

D3: Không có.

D4: cập nhật trạng thái đơn hàng

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin sửa trạng thái đơn hàng từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

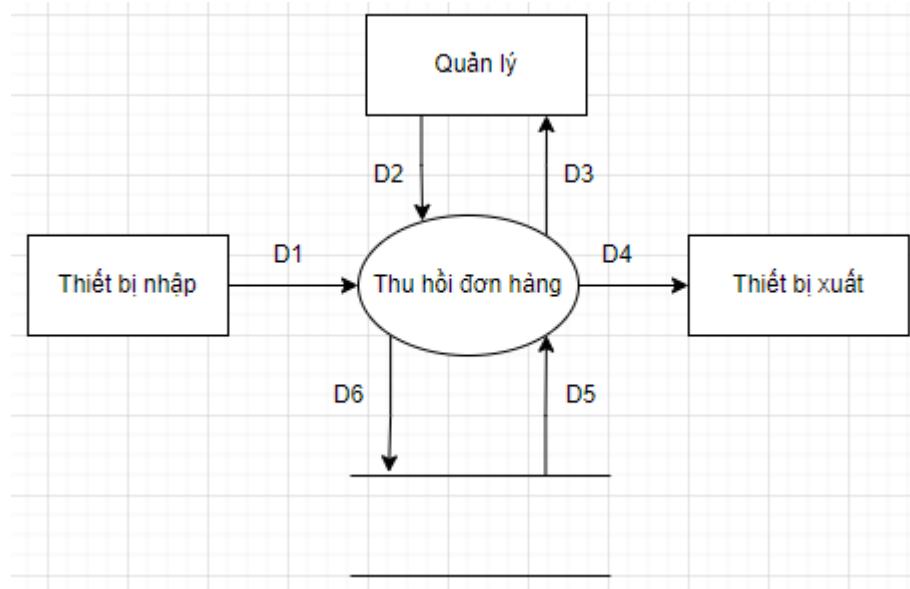
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

3.3 Sơ đồ tổng quát chức năng thu hồi đơn hàng



Hình 2.9 Sơ đồ tổng quát chức năng cập thu hồi đơn hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin đơn hàng

D2: D1.

D3: Không có.

D4: Thu hồi đơn hàng sau khi kiểm tra

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin thu hồi đơn hàng từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

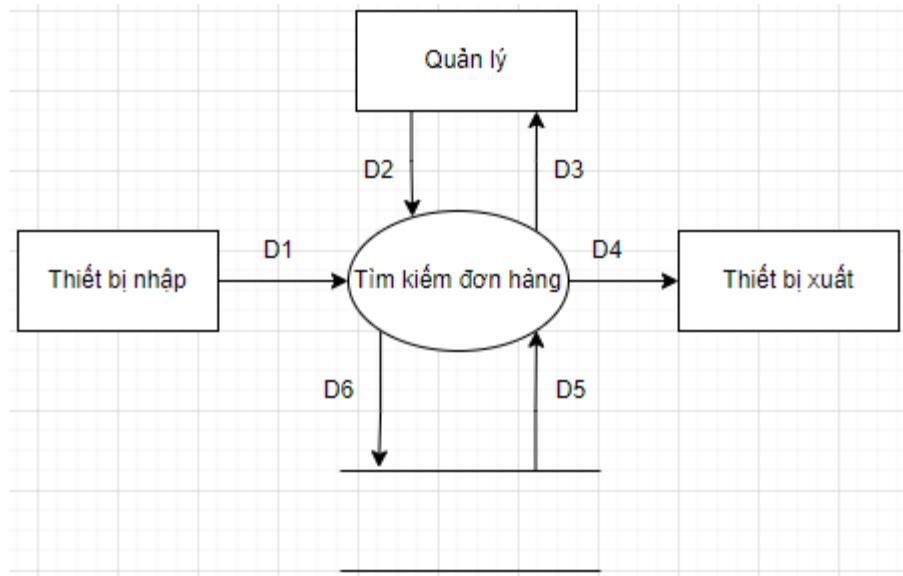
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

3.4 Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm đơn hàng



Hình 2.10 Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm đơn hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Nhập mã/tên đơn hàng

D2: D1.

D3: Không có.

D4: Kiểm tra D1

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin đơn hàng từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

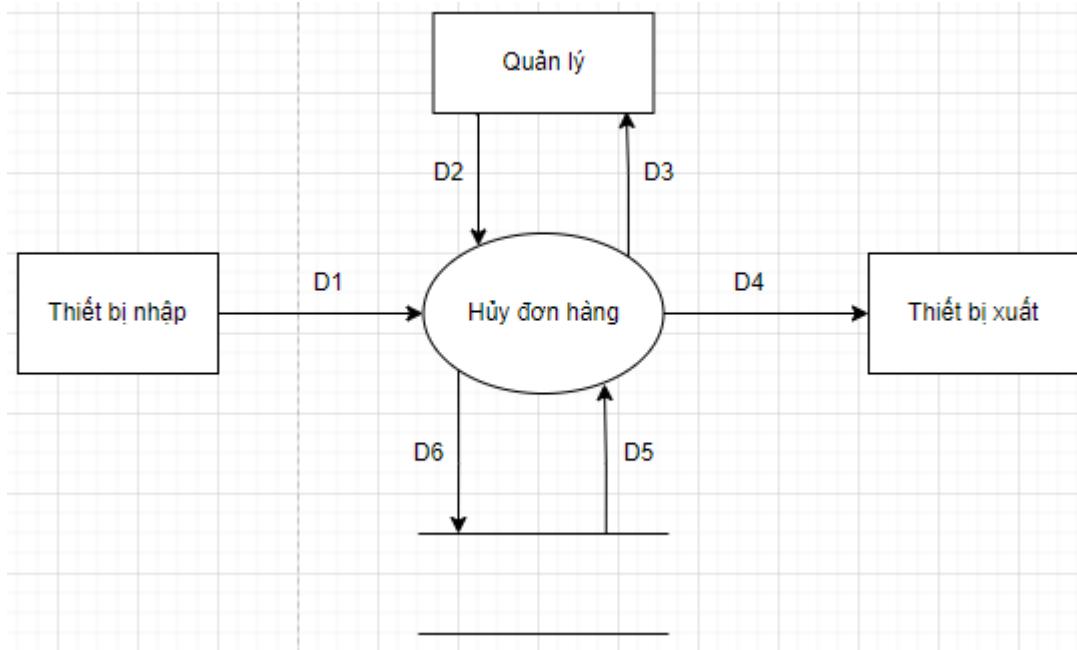
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

3.5 Sơ đồ tổng quát chức năng hủy đơn hàng



Hình 2.11 Sơ đồ tổng quát chức năng hủy đơn hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin đơn hàng

D2: D1.

D3: Không có.

D4: Hủy đơn hàng sau khi kiểm tra

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin hủy đơn hàng từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

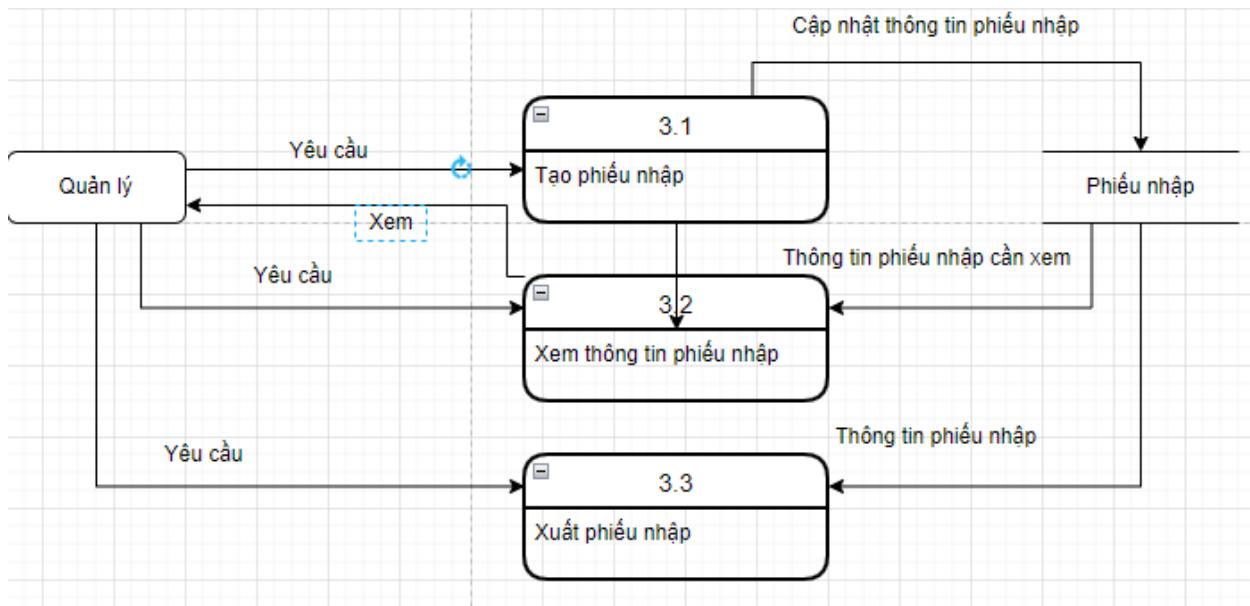
Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

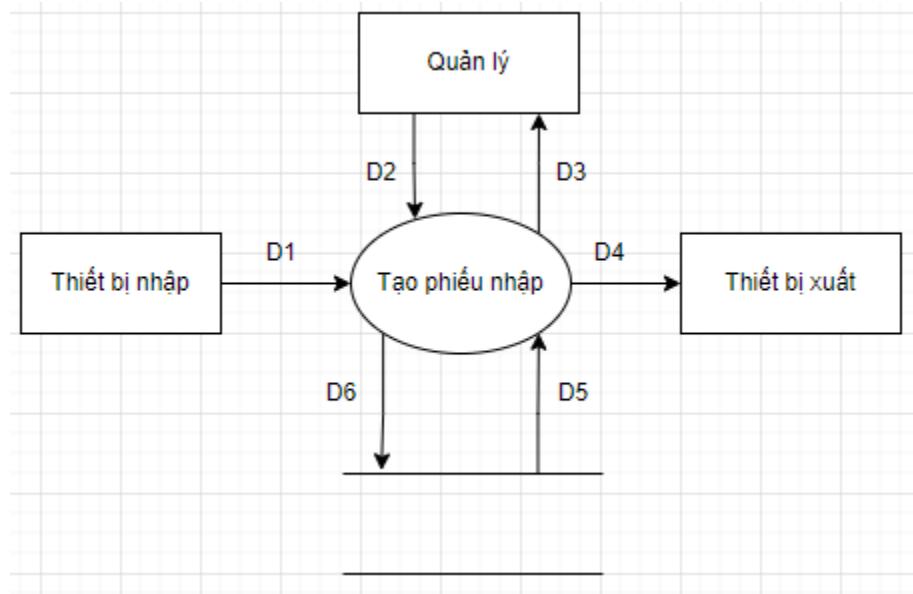
4. Quản lý phiếu nhập

4.1. DFD mức 1



Hình 2.12 DFD mức 1 chức năng quản lý phiếu nhập

4.2. Sơ đồ tổng quát chức năng tạo phiếu nhập



Hình 2.13 Sơ đồ tổng quát chức năng tạo phiếu nhập

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin phiếu nhập.

D2: Thông tin phiếu nhập.

D3: Thông báo thông tin hợp lệ.

D4: D3.

D5: Không có.

D6: Thông tin phiếu nhập sau khi kiểm tra hợp lệ.

Thuật toán

B1: Kết nối CSDL.

B2: Lấy thông tin từ D1 và D2.

B3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

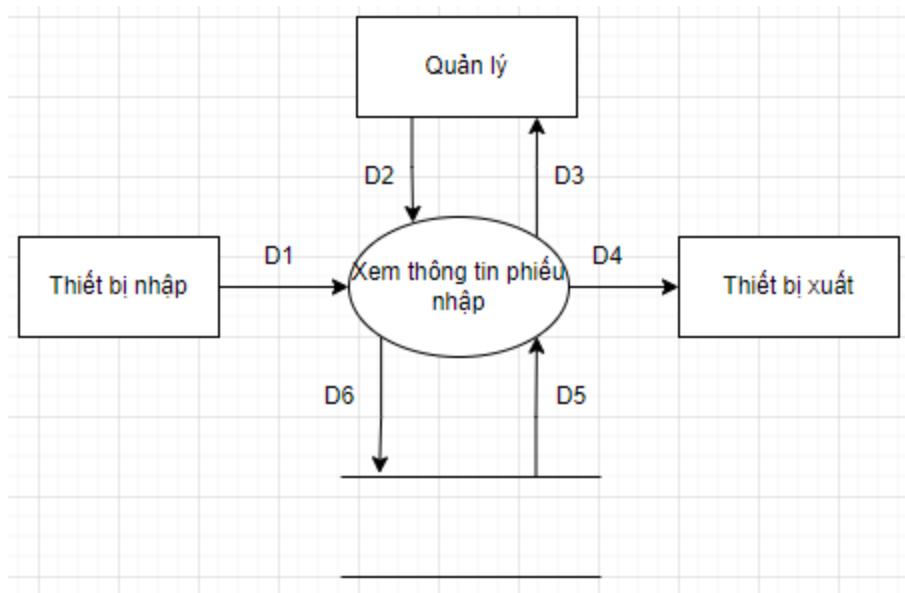
B4: Ghi dữ liệu D6 vào CSDL.

B5: Hiển thị thông tin D4 và D3.

B6: Đóng kết nối CSDL.

B7: Kết thúc.

4.3. Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin phiếu nhập



Hình 2.14 Sơ đồ tổng quát chức xem thông tin phiếu nhập

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Dữ kiện về thông tin cần xem.

D2: Dữ kiện về thông tin cần xem.

D3: Dữ liệu các phiếu nhập cần xem.

D4: Dữ liệu kết xuất.

D5: Thông tin các phiếu nhập trùng khớp dữ kiện.

D6: Không có.

Thuật toán

B1: Kết nối CSDL.

B2: Lấy thông tin từ D1 và D2.

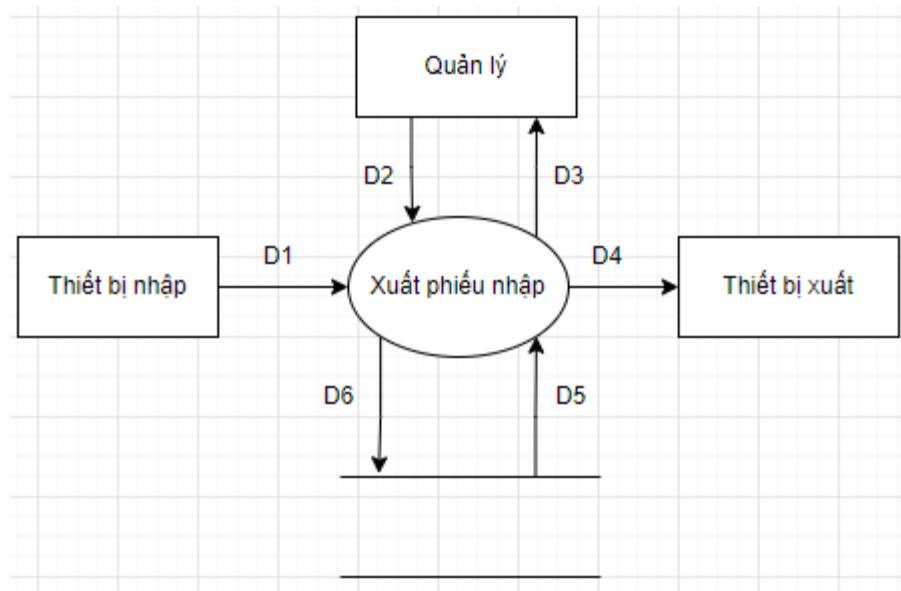
B3: Tìm kiếm theo tiêu chí D1 và D2, nhận được thông tin các phiếu nhập trùng khớp tiêu chí.

B4: Hiển thị kết quả D4 và thông báo D3.

B5: Đóng kết nối CSDL.

B6: Kết thúc.

4.4. Sơ đồ tổng quát chức năng xuất phiếu nhập



Hình 2.15 Sơ đồ tổng quát chức năng xuất phiếu nhập

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin phiếu nhập cần xuất.

D2: Thông tin phiếu nhập cần xuất.

D3: Dữ liệu về phiếu nhập cần xuất sau khi tìm thấy.

D4: Phiếu nhập.

D5: Dữ liệu các phiếu nhập xuất trùng khớp với yêu cầu.

D6: Không có.

Thuật toán

B1: Kết nối CSDL.

B2: Lấy thông tin từ D1 và D2.

B3: Tìm kiếm phiếu nhập cần xuất theo tiêu chí D1 và D2.

B4: Tiến hành xuất phiếu nhập.

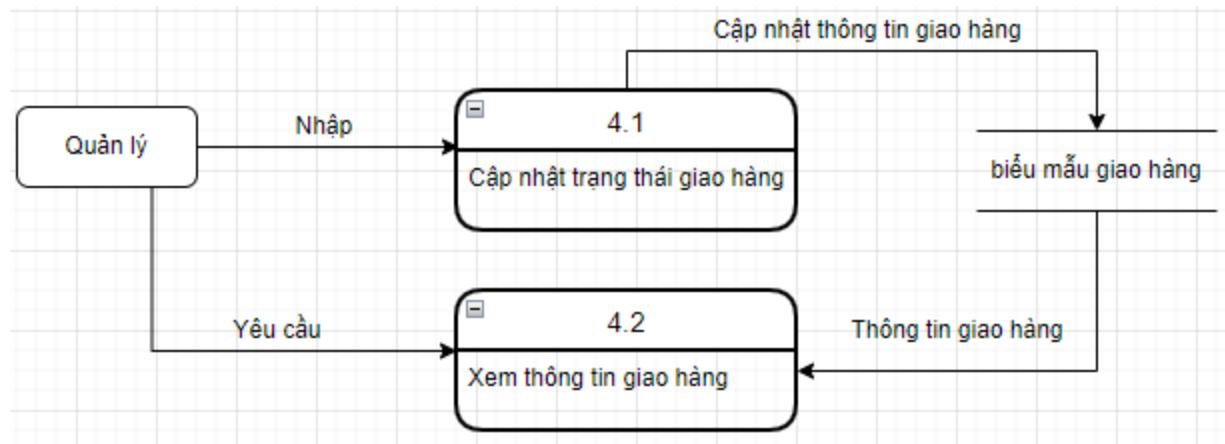
B5: Xuất thông báo D3 và in D4.

B6: Đóng kết nối CSDL.

B7: Kết thúc.

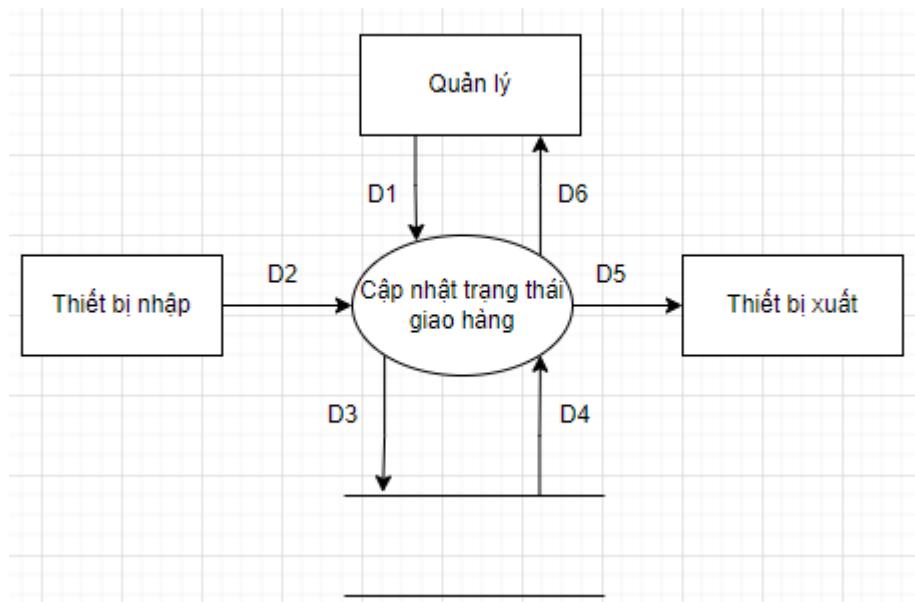
5. Quản lý giao hàng

5.1. DFD mức 1



Hình 2.16 DFD mức 1 chức năng quản lý giao hàng

5.2. Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật trạng thái giao hàng



Hình 2.17 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật trạng thái giao hàng

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin trạng thái giao hàng

D2: Nhập vào thông tin cần thay đổi.

D3: Danh sách giao hàng

D4: Thông tin cần lưu trữ

D5: Không có.

D6: Danh sách giao hàng.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về thông tin giao hàng

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin giao hàng hợp lệ không? Hàng đã được giao hay chưa

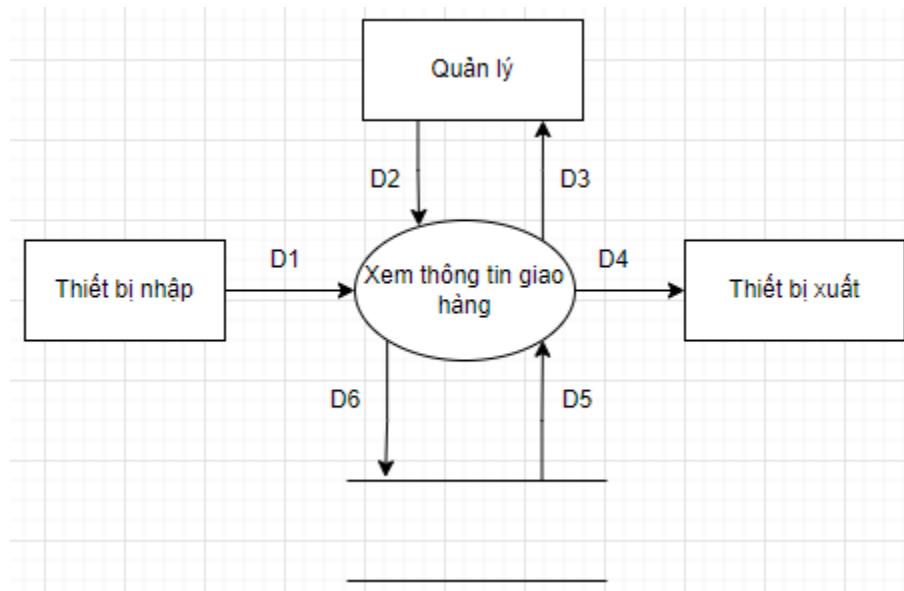
Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin giao hàng D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

5.3 Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin giao hàng



Hình 2.18 Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin giao hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin giao hàng

D2: D1.

D3: Không có.

D4: xem thông tin giao hàng sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin giao hàng từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

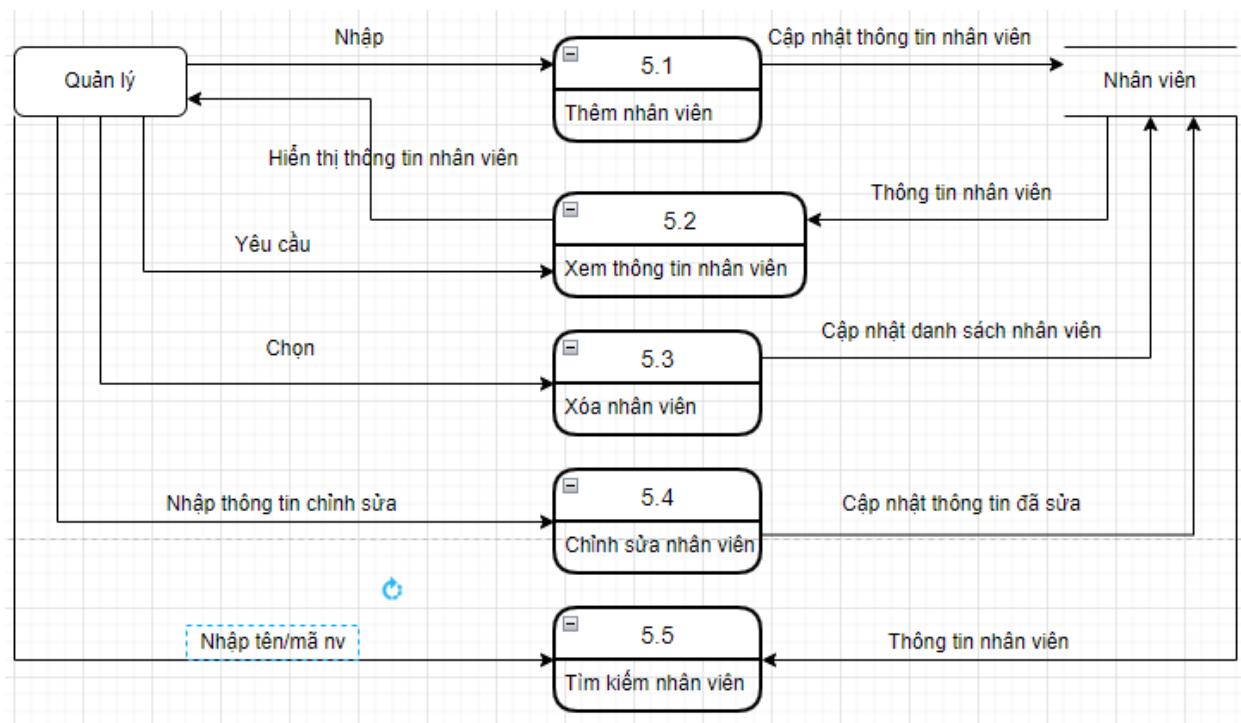
Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

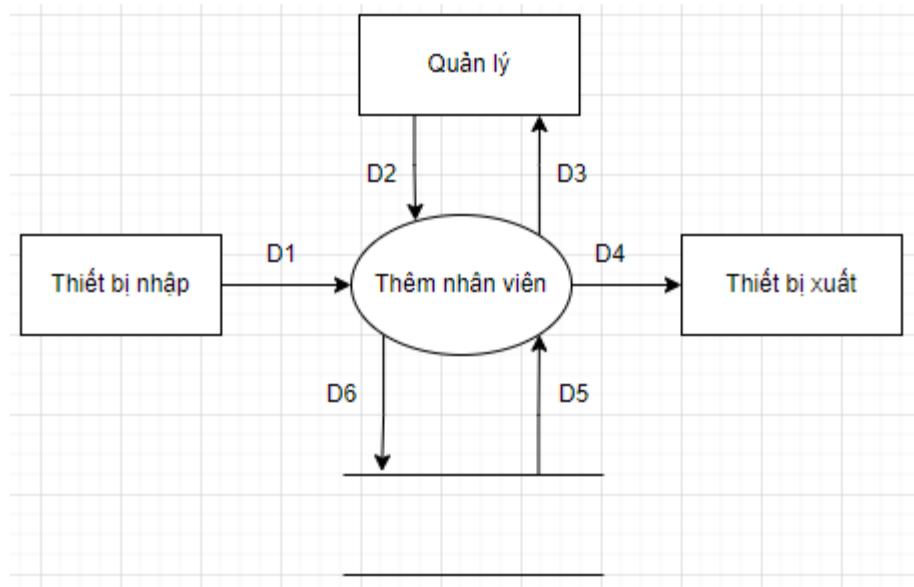
6. Quản lý nhân viên

6.1. DFD mức 1



Hình 2.19 DFD mức 1 chức năng quản lý nhân viên

6.2. Sơ đồ tổng quát chức năng thêm nhân viên



Hình 2.20 Sơ đồ tổng quát chức năng them nhân viên

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin nhân viên

D2: Nhập vào thông tin cần lưu trữ.

D3: Trả thông tin nhân viên

D4: Thông tin cần lưu trữ

D5: Không có.

D6: Danh sách nhân viên.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về nhân viên, chức vụ.

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin nhân viên hợp lệ không? Nhân viên đã tồn tại trong cơ sở dữ liệu hay chưa?

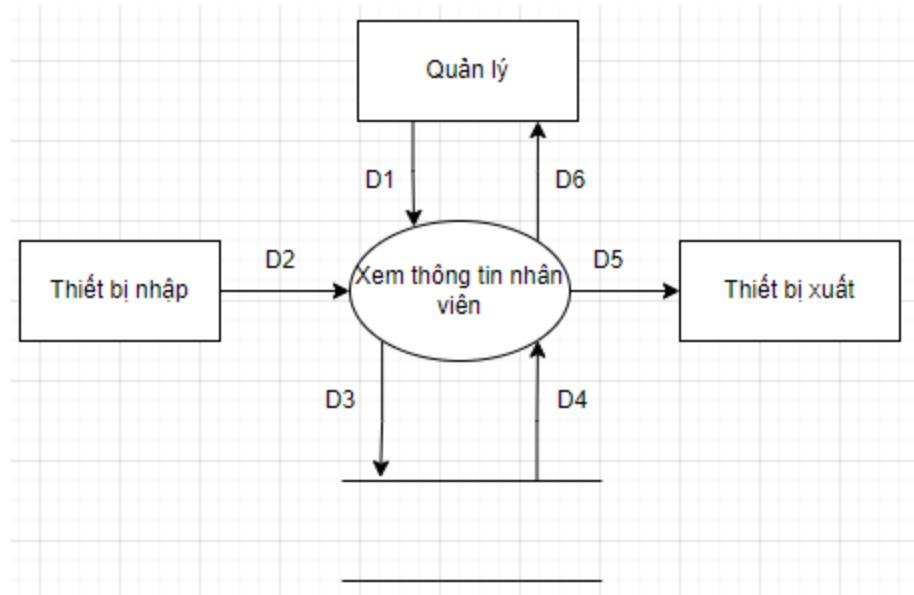
Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

6.3. Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin nhân viên



Hình 2.21 Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin nhân viên

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin nhân viên

D2: Nhập vào tên nhân viên cần xem

D3: Trả thông tin nhân viên

D4: không có

D5: Không có.

D6: Danh sách nhân viên.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về nhân viên, chức vụ.

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin nhân viên hợp lệ không? Nhân viên đã tồn tại trong cơ sở dữ liệu hay chưa?

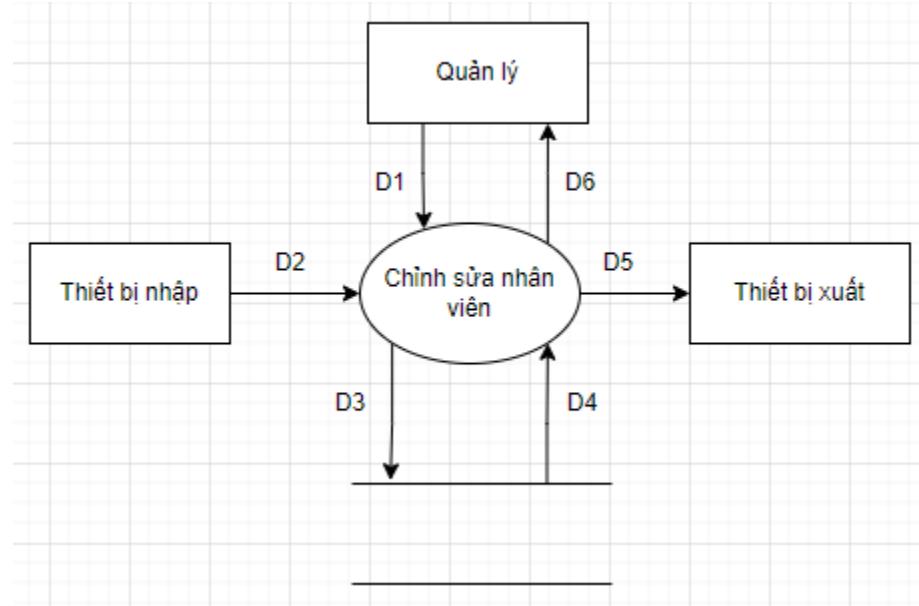
Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

6.4. Sơ đồ tổng quát chức năng chỉnh sửa nhân viên



Hình 2.22 Sơ đồ tổng quát chức năng chỉnh sửa nhân viên

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin nhân viên

D2: Nhập vào chỉnh sửa nhân viên

D3: Trả thông tin nhân viên sau chỉnh sửa

D4: không có

D5: Không có.

D6: Danh sách nhân viên.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về nhân viên, chức vụ.

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin nhân viên hợp lệ không? Nhân viên đã tồn tại trong cơ sở dữ liệu hay chưa?

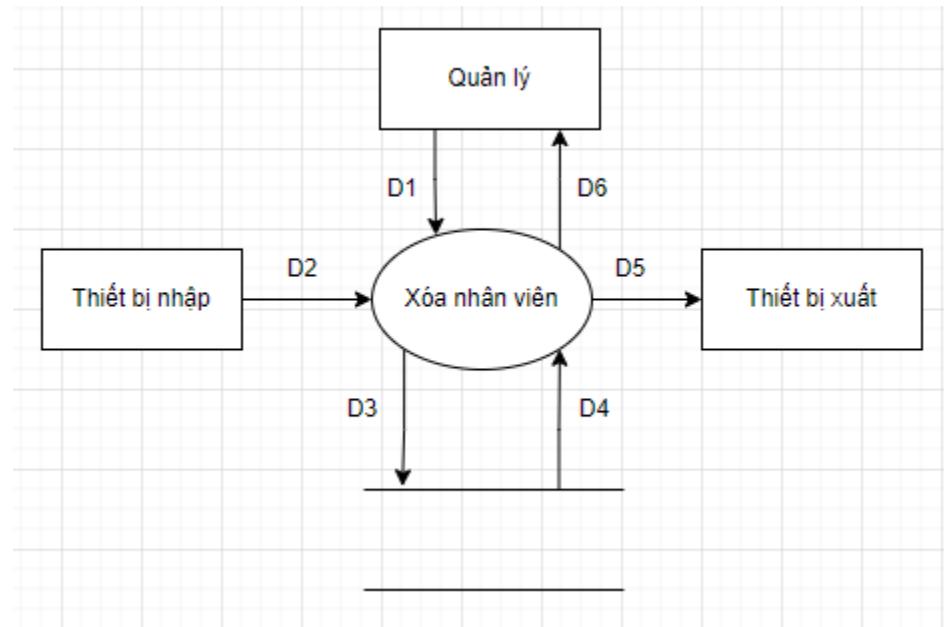
Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

6.5. Sơ đồ tổng quát chức năng xóa nhân viên



Hình 2.23 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa nhân viên

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin nhân viên

D2: D1.

D3: Không có.

D4: xóa thông tin nhân viên sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin xóa nhân viên từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

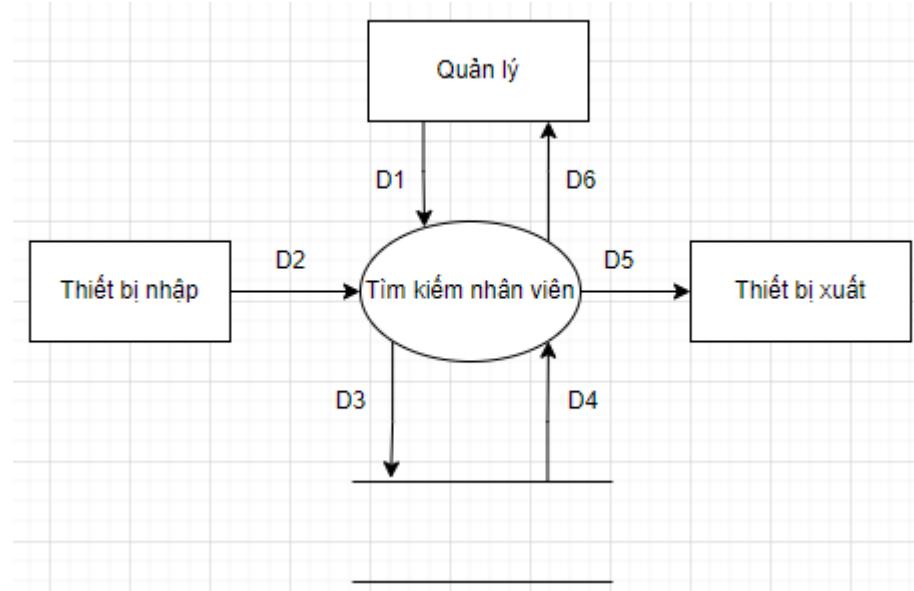
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

6.6. Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm nhân viên



Hình 2.24 Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm nhân viên

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về nhân viên cần tìm

D2: Nhập vào thông tin cần tìm.

D3: Danh sách nhân viên và chức vụ.

D4: Không có.

D5: Không có.

D6: Danh sách nhân viên cần tìm.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về nhân viên cần tìm.

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin nhân viên gần đúng với thông tin tìm kiếm.

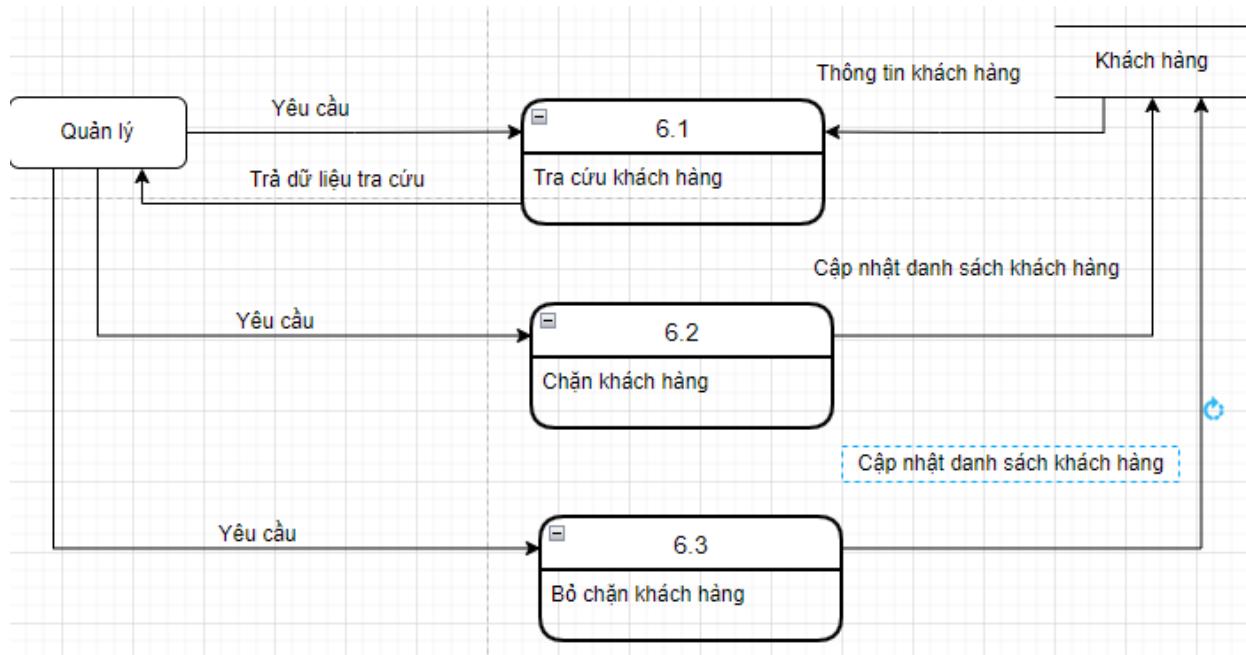
Bước 5: Hiện danh sách nhân viên tìm thấy.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

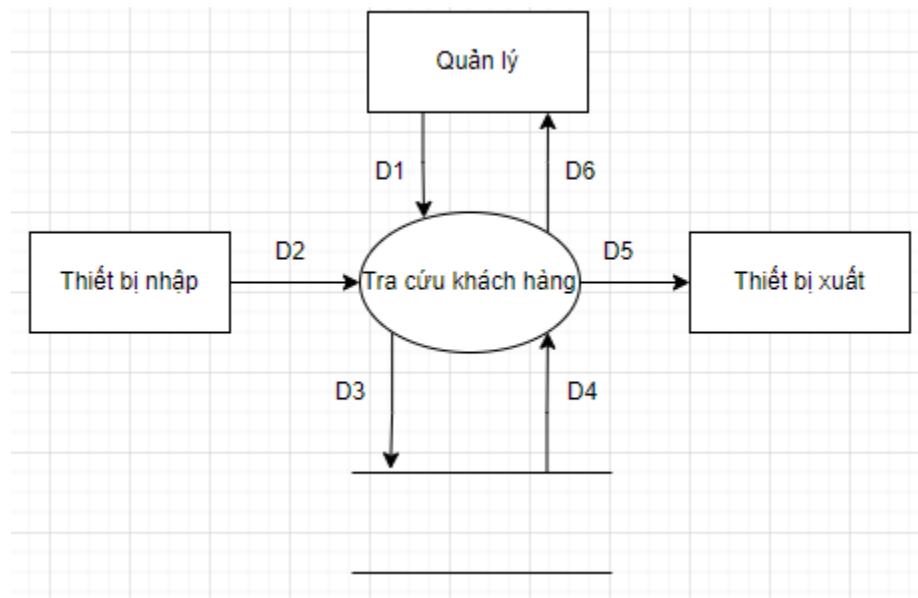
7. Quản lý khách hàng

7.1. DFD mức 1



Hình 2.25 DFD mức 1 chức năng quản lý khách hàng

7.2. Sơ đồ tổng quát chức năng tra cứu khách hàng



Hình 2.26 Sơ đồ tổng quát chức năng tra cứu khách hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về khách hàng cần tìm.

D5: không có.

D2: Nhập thông tin khách hàng cần tìm.

D3: Thông tin khách hàng.

D4: Danh sách khách hàng cần tìm.

D6: Xuất ra danh sách khách hàng.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D4 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách khách hàng.

Bước 3: Nhận D1 từ người dùng.

Bước 4: Kiểm tra thông tin khách hàng đúng với thông tin tìm kiếm.

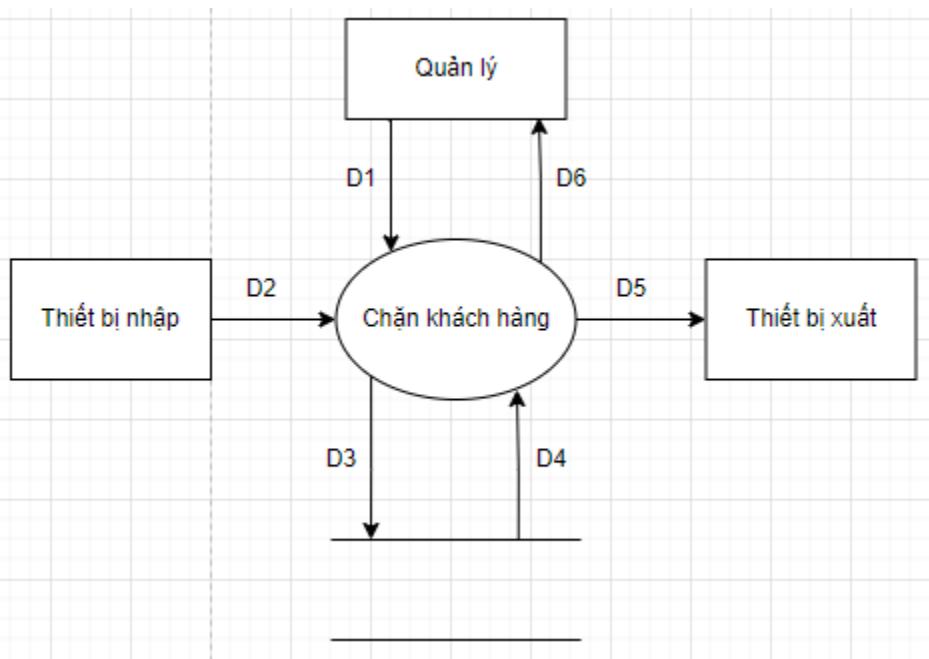
Bước 5: Thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: In ra danh sách khách hàng cần tìm.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

7.3 Sơ đồ tổng quát chức năng chặn khách hàng



Hình 2.27 Sơ đồ tổng quát chức năng chặn khách hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về khách hàng cần tìm.

D5: không có.

D2: Chặn khách hàng.

D3: Thông tin khách hàng.

D4: Danh sách khách hàng đã chặn

D6: Xuất ra danh sách khách hàng sau khi chặn.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D4 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách đã chặn khách hàng.

Bước 3: Nhận D1 từ người dùng.

Bước 4: Kiểm tra thông tin khách hàng đúng với thông tin tìm kiếm.

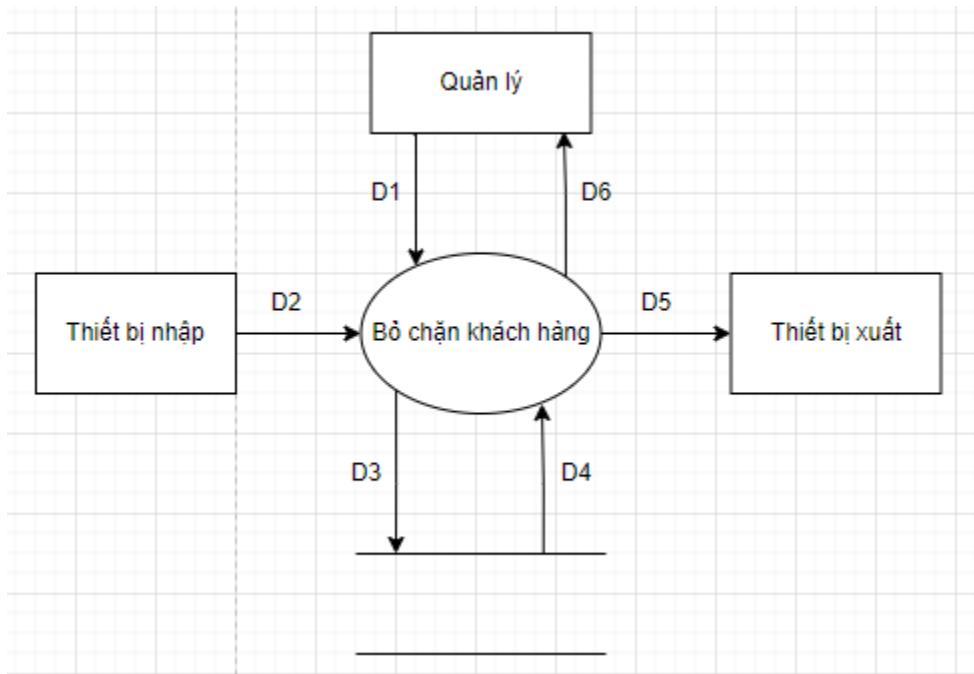
Bước 5: Thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: In ra danh sách khách hàng cần tìm.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

7.4 Sơ đồ tổng quát chức năng bỏ chặn khách hàng



Hình 2.28 Sơ đồ tổng quát chức năng bỏ chặn khách hàng

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về khách hàng cần tìm.

D5: không có.

D2: Bỏ chặn khách hàng.

D3: Thông tin khách hàng.

D4: Danh sách khách hàng đã bỏ chặn

D6: Xuất ra danh sách khách hàng sau khi bỏ chặn.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D4 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách đã bỏ chặn khách hàng.

Bước 3: Nhận D1 từ người dùng.

Bước 4: Kiểm tra thông tin khách hàng đúng với thông tin tìm kiếm.

Bước 5: Thông báo kết quả cho D6.

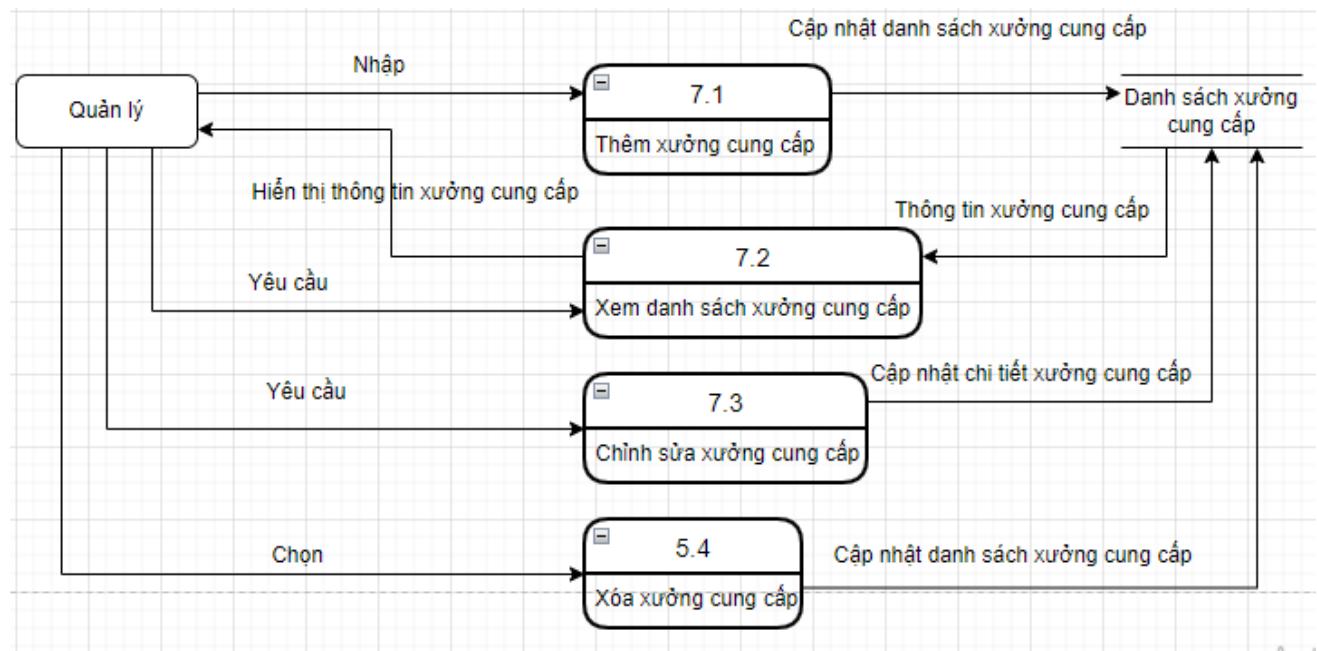
Bước 6: In ra danh sách khách hàng cần tìm.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

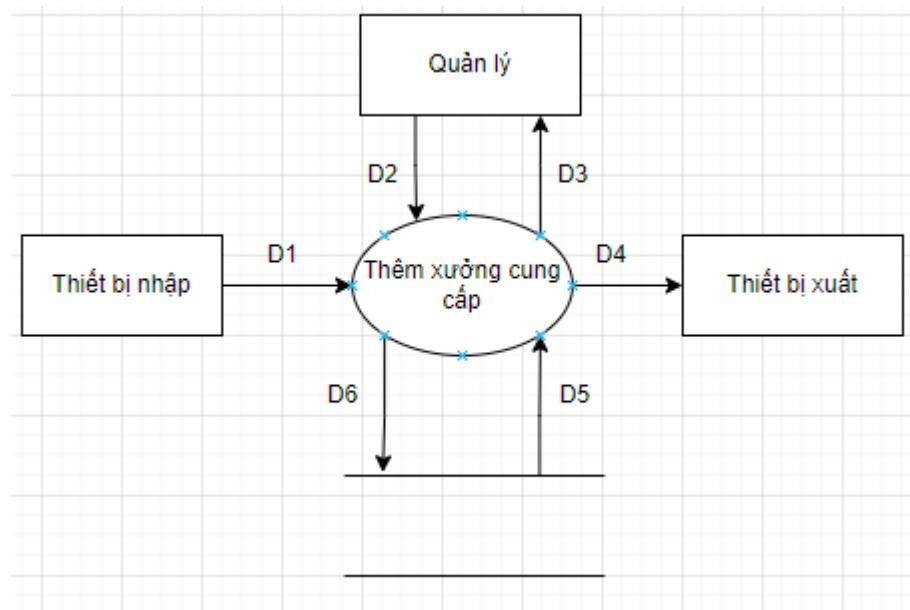
8. Quản lý xưởng cung cấp

8.1. DFD mức 1



Hình 2.29 DFD mức 1 chức năng quản lý xưởng cung cấp

8.2 Sơ đồ tổng quát chức năng thêm xưởng cung cấp



Hình 2.30 Sơ đồ tổng quát chức năng thêm xưởng cung cấp

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin xưởng cung cấp

D2: D1.

D3: Không có.

D4: thêm xưởng cung cấp sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin xưởng cung cấp từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

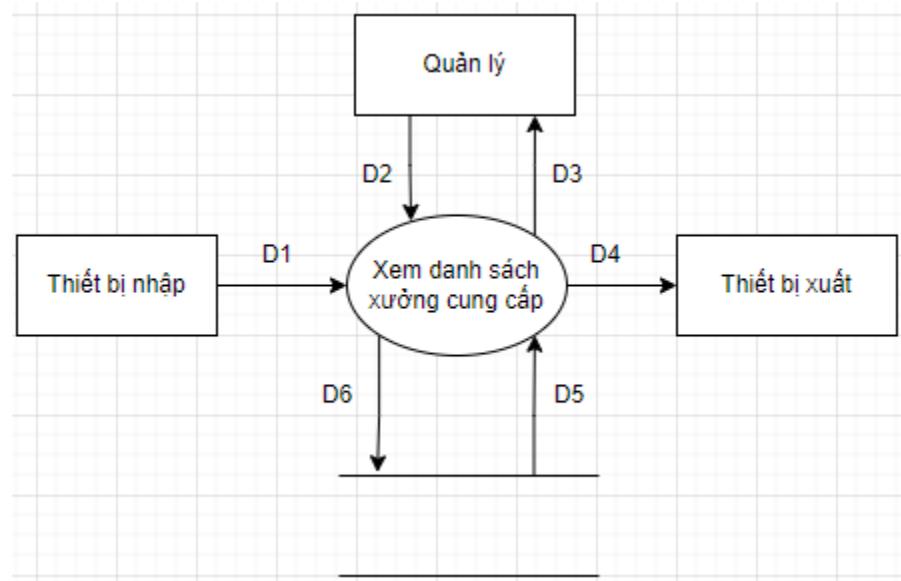
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

8.3 Sơ đồ tổng quát chức năng xem danh sách xưởng cung cấp



Hình 2.31 Sơ đồ tổng quát chức năng xem danh sách xưởng cung cấp

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin xưởng cung cấp

D2: D1.

D3: Không có.

D4: xem xưởng cung cấp sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin xưởng cung cấp từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

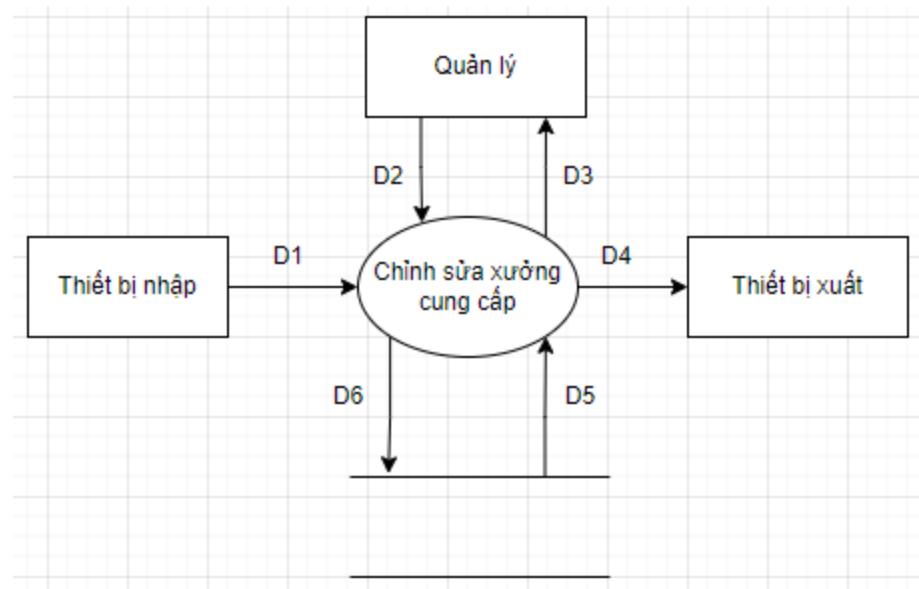
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

8.4. Sơ đồ tổng quát chức năng chỉnh sửa thông tin xưởng cung cấp



Hình 2.32 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật chỉnh sửa thông tin xưởng cung cấp

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin xưởng cung cấp

D2: D1.

D3: Không có.

D4: sửa xưởng cung cấp sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin xưởng cung cấp từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

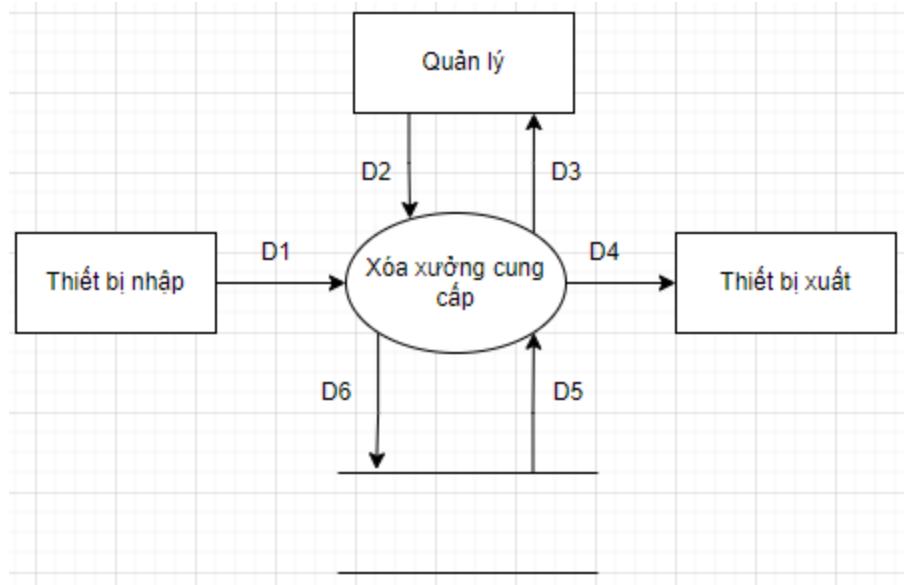
Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

8.5. Sơ đồ tổng quát chức năng xóa xưởng cung cấp



Hình 2.33 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa xưởng cung cấp

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin xưởng cung cấp

D2: D1.

D3: Không có.

D4: xóa xưởng cung cấp sau khi kiểm tra.

D5: Thông báo thông tin hợp lệ.

D6: D5.

Thuật toán

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Lấy thông tin xưởng cung cấp từ D1 và D2.

Bước 3: Sử dụng D1, D2 và các quy định để kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu.

Bước 4: Ghi dữ liệu D4 vào hệ thống.

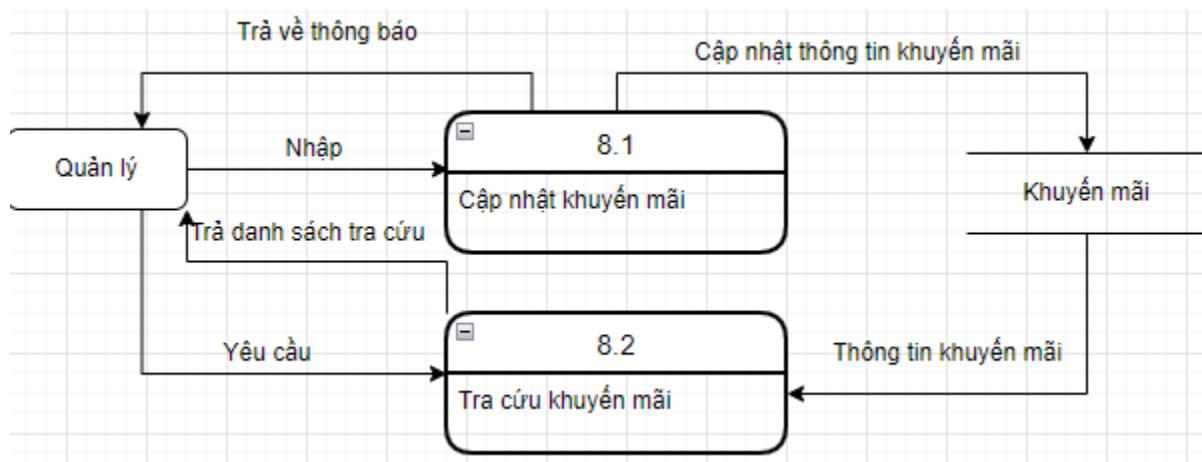
Bước 5: Hiển thị thông tin D5 và D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

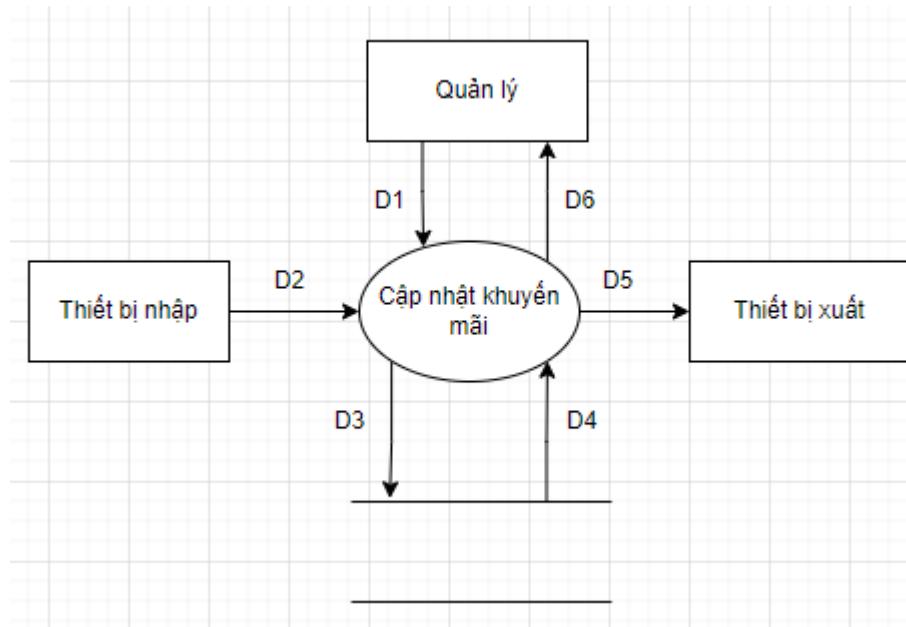
9. Quản lý khuyến mãi

9.1. DFD mức 1



Hình 2.34 DFD mức 1 chức năng quản lý khuyến mãi

9.2 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật khuyến mãi



Hình 2.35 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật khuyến mãi

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin khuyến mãi.

D5: Không có.

D2: Thông tin khuyến mãi.

D3: Thông tin khuyến mãi lưu trữ.

D4: Danh sách thông tin khuyến mãi.

D6: Danh sách khuyến mãi.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D4 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách khuyến mãi.

Bước 3: Nhận D1 từ quản lý.

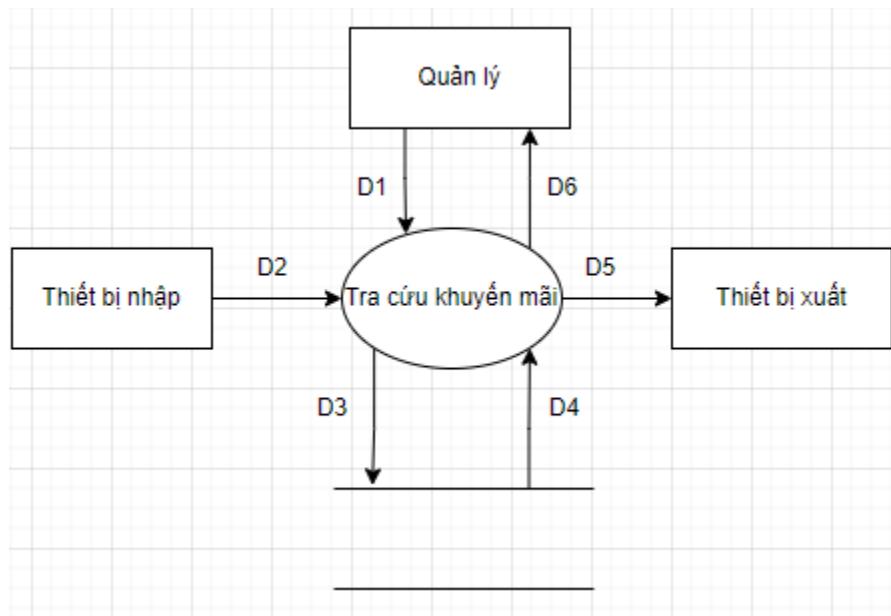
Bước 4: Kiểm tra thông tin đã hợp lệ hay chưa?

Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin ưu đãi D3 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

9.3. Sơ đồ tổng quát chức năng tra cứu khuyến mãi



Hình 2.36 Sơ đồ tổng quát chức năng tra cứu khuyến mãi

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về khuyến mãi cần tìm.

D5: không có.

D2: Nhập thông tin khuyến mãi cần tìm.

D3: Thông tin khuyến mãi.

D4: Danh sách khuyến mãi cần tìm.

D6: Xuất ra danh sách khuyến mãi.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D4 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách khuyến mãi.

Bước 3: Nhận D1 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin khuyến mãi đúng với thông tin tìm kiếm.

Bước 5: Thông báo kết quả cho D6.

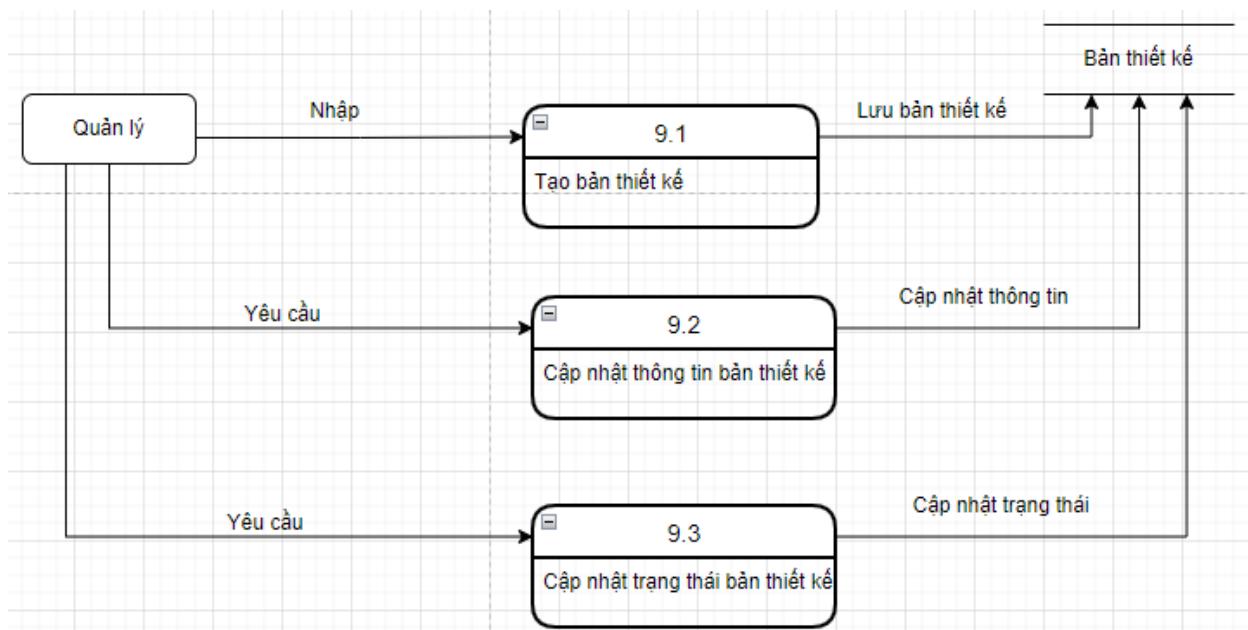
Bước 6: In ra danh sách khuyến mãi cần tìm.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

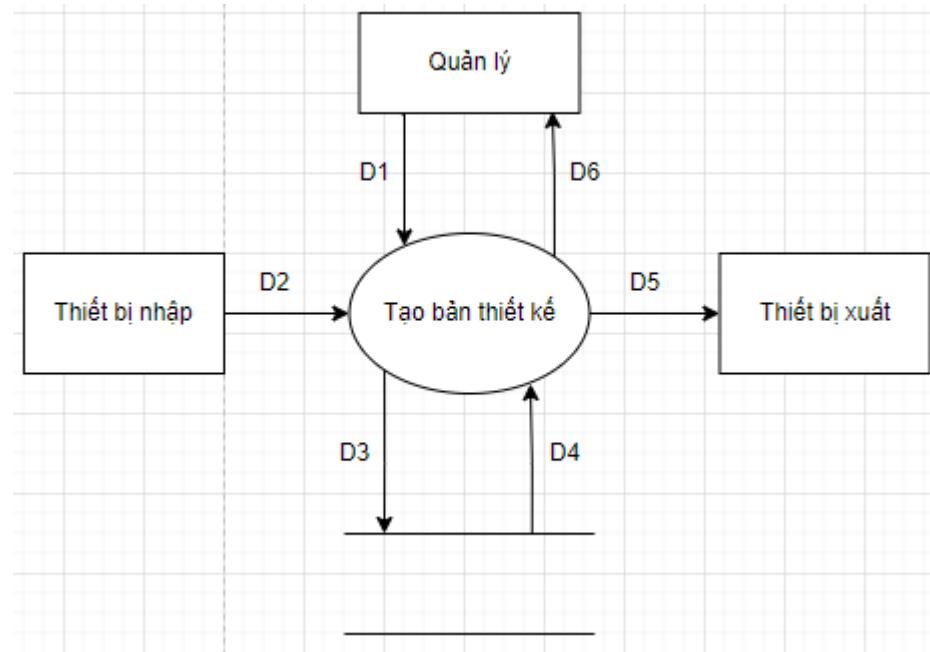
10. Quản lý bản thiết kế dự kiến

10.1. DFD mức 1



Hình 2.37 DFD mức 1 chức năng quản lý bản thiết kế dự kiến

10.2. Sơ đồ tổng quát chức năng tạo bản thiết kế



Hình 2.38 Sơ đồ tổng quát chức năng tạo bản thiết kế

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin bản thiết kế dự kiến.

D2: Nhập vào thông tin.

D3: Danh sách bản thiết kế dự kiến.

D4: Thông tin cần lưu trữ

D5: Không có.

D6: Danh sách bản thiết kế dự kiến.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về thông tin bản thiết kế

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin bản thiết kế hợp lệ không?

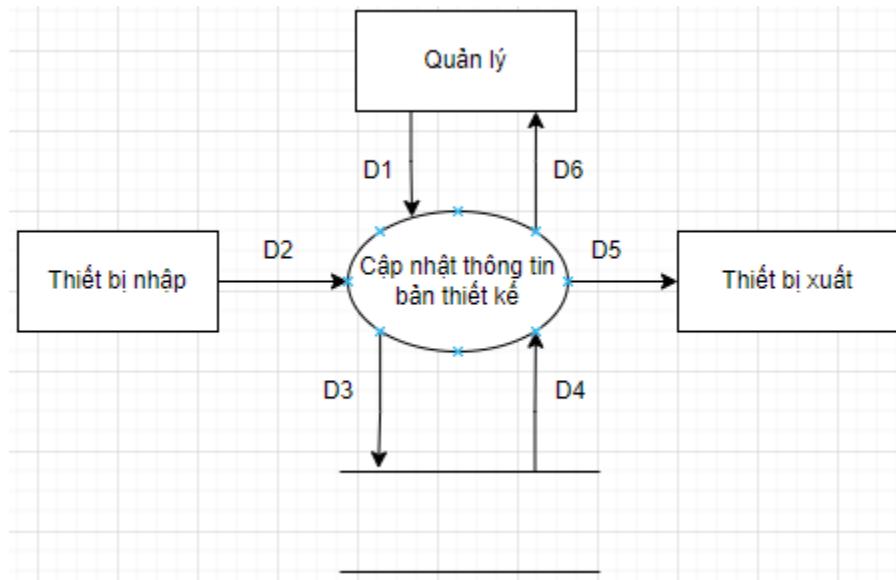
Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

10.3 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật bản thiết kế



Hình 2.39 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật thông tin bản thiết kế

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin bản thiết kế dự kiến.

D2: Nhập vào thông tin cần thay đổi.

D3: Danh sách bản thiết kế dự kiến.

D4: Thông tin cần lưu trữ

D5: Không có.

D6: Danh sách bản thiết kế dự kiến.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về thông tin bản thiết kế

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin bản thiết kế hợp lệ không?

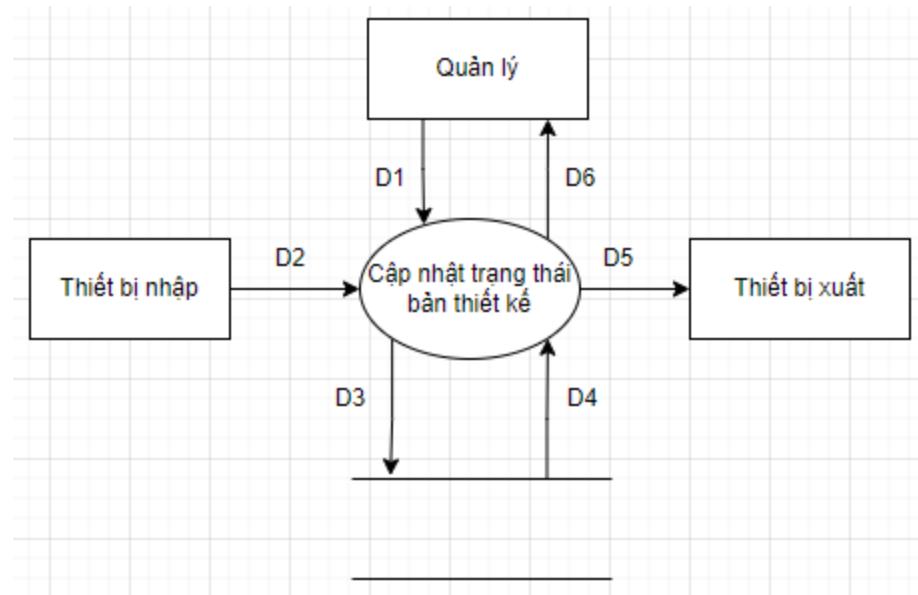
Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu thông tin D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

10.4. Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật trạng thái bản thiết kế



Hình 2.40 Sơ đồ tổng quát chức năng cập nhật trạng thái bản thiết kế

Ý nghĩa dòng dữ liệu

D1: Thông tin trạng thái bản thiết kế dự kiến

D2: Nhập vào thông tin cần thay đổi.

D3: Danh sách trạng thái bản thiết kế dự kiến

D4: Thông tin cần lưu trữ

D5: Không có.

D6: Danh sách trạng thái bản thiết kế dự kiến.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về trạng thái bản thiết kế

Bước 3: Nhận D1, D2 từ quản lý.

Bước 4: Kiểm tra thông tin trạng thái bản thiết kế hợp lệ không?

Bước 5: Nếu thỏa các điều kiện thì lưu dữ liệu trạng thái D4 xuống bộ nhớ và thông báo kết quả cho D6.

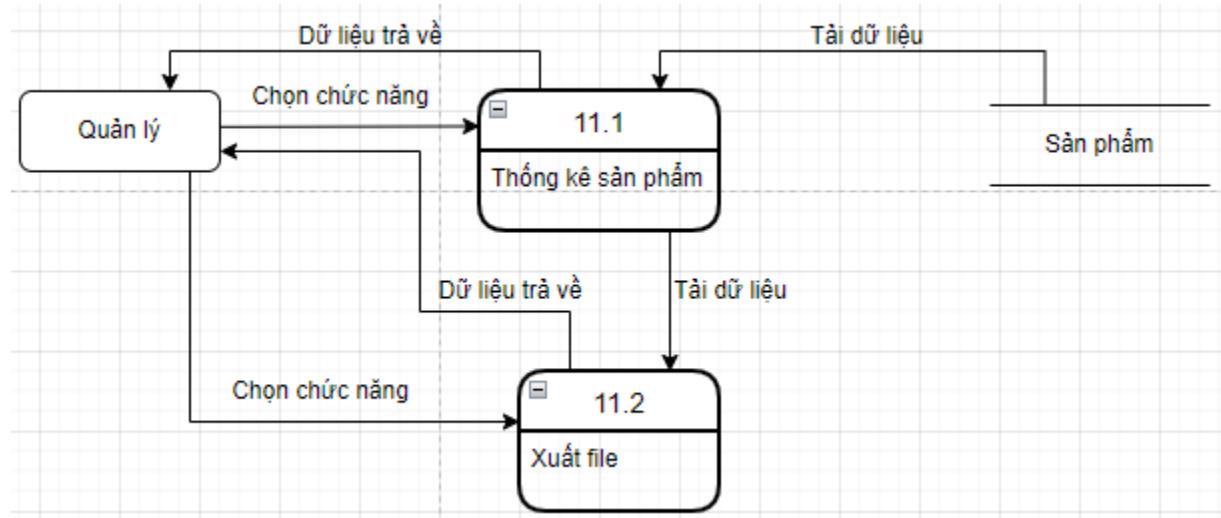
Bước 6: Xuất D5 ra máy in.

Bước 7: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 8: Kết thúc.

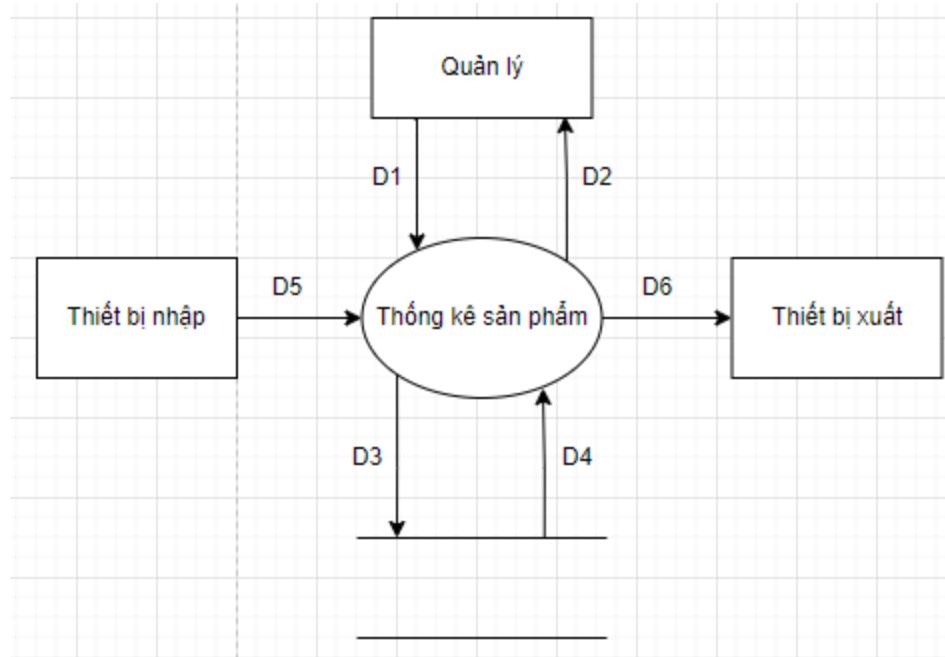
11. Thống kê sản phẩm

11.1 DFD mức 1



Hình 2.41 DFD mức 1 chức năng thống kê sản phẩm

11.2 Sơ đồ tổng quát chức năng thống kê sản phẩm



Hình 2.42 Sơ đồ tổng quát chức năng thống kê sản phẩm

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin sản phẩm.

D2: Kết quả tính sản phẩm.

D3: Thông tin của sản phẩm.

D4: Không có.

D5: Thông tin của sản phẩm cần để tính doanh thu.

D6: Xuất ra thông kê doanh thu sản phẩm.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ về thông tin sản phẩm.

Bước 3: Nhận D1, D5 từ quản lý.

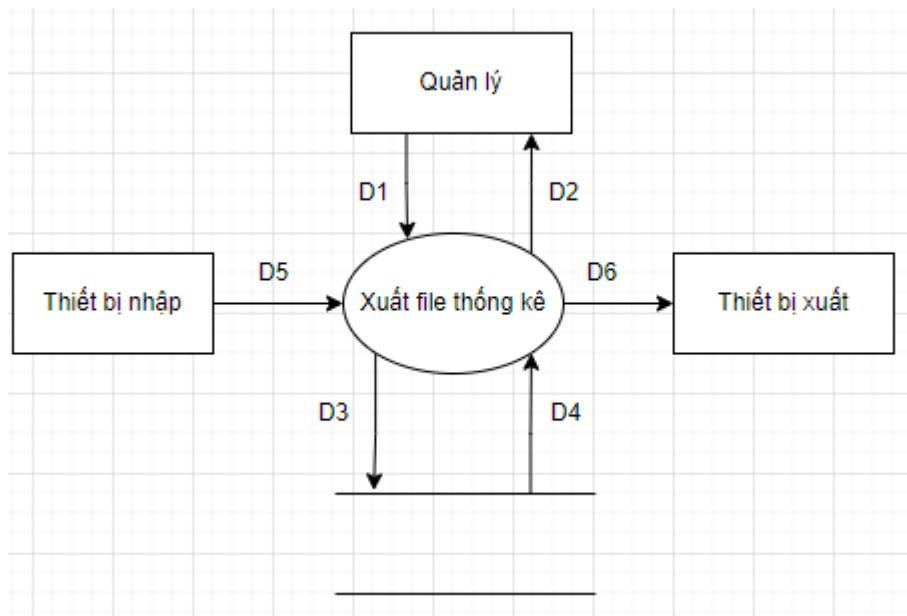
Bước 4: Thông báo kết quả cho D2.

Bước 5: Xuất D6 ra máy in.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

11.3 Sơ đồ tổng quát chức năng xuất file thống kê



Hình 2.43 Sơ đồ tổng quát chức năng xuất file thống kê

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về bảng thống kê cần xuất file.

D5: Không có.

D2: Danh sách thống kê cần xuất file.

D3: Danh sách thống kê.

D4: Không có.

D6: Xuất ra danh sách thống kê.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách thống kê.

Bước 3: Nhận D1 từ quản lý.

Bước 4: Trả về file danh sách thống kê cho quản lý.

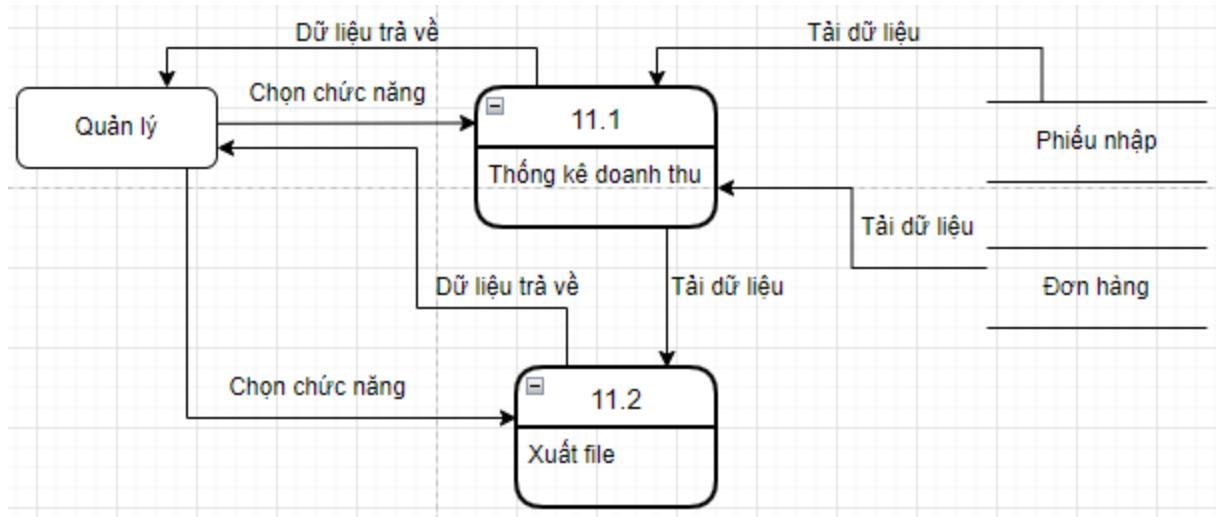
Bước 5: In ra danh sách thống kê cần xuất.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

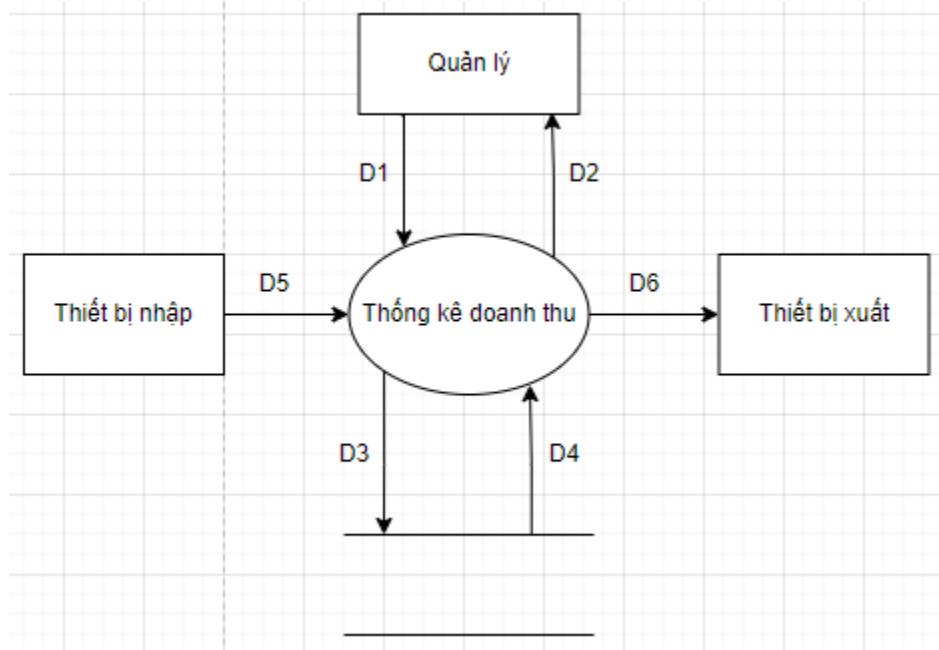
12. Thống kê doanh thu

12.1. DFD mức 1



Hình 2.44 DFD mức 1 chức năng thống kê doanh thu

12.2 Sơ đồ tổng quát chức năng thống kê doanh thu



Hình 2.45 Sơ đồ tổng quát chức năng thống kê doanh thu

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin doanh thu.

D2: Kết quả tính doanh thu.

D3: Thông tin của hóa đơn, phiếu nhập.

D4: Không có.

D5: Thông tin của hóa đơn, phiếu nhập cần để tính doanh thu.

D6: Xuất ra thông kê doanh thu.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ về thông tin hóa đơn, phiếu nhập.

Bước 3: Nhận D1, D5 từ quản lý.

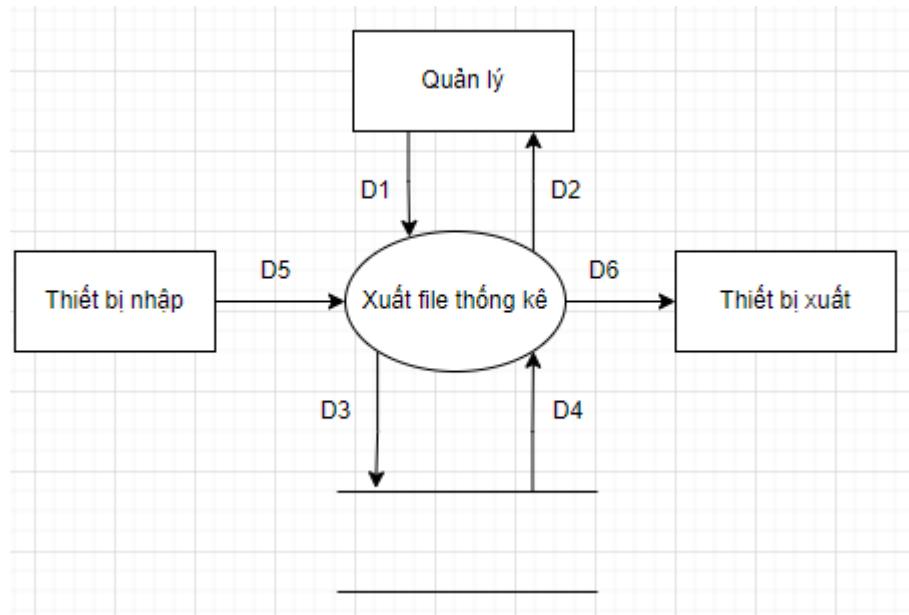
Bước 4: Thông báo kết quả cho D2.

Bước 5: Xuất D6 ra máy in.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

12.3 Sơ đồ tổng quát chức năng xuất file thống kê



Hình 2.46 Sơ đồ tổng quát chức năng xuất file thống kê

Ý nghĩa từng dòng dữ liệu

D1: Thông tin về bảng thống kê cần xuất file.

D5: Không có.

D2: Danh sách thông kê cần xuất file.

D3: Danh sách thông kê.

D4: Không có.

D6: Xuất ra danh sách thông kê.

Thuật toán xử lý

Bước 1: Kết nối dữ liệu.

Bước 2: Đọc D3 từ bộ nhớ phụ lấy các dữ liệu về danh sách thông kê.

Bước 3: Nhận D1 từ quản lý.

Bước 4: Trả về file danh sách thông kê cho quản lý.

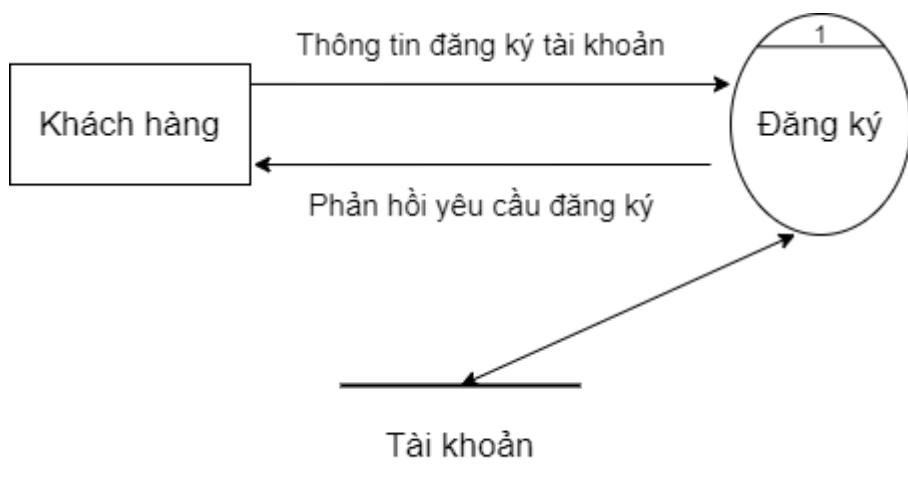
Bước 5: In ra danh sách thông kê cần xuất.

Bước 6: Đóng kết nối dữ liệu.

Bước 7: Kết thúc.

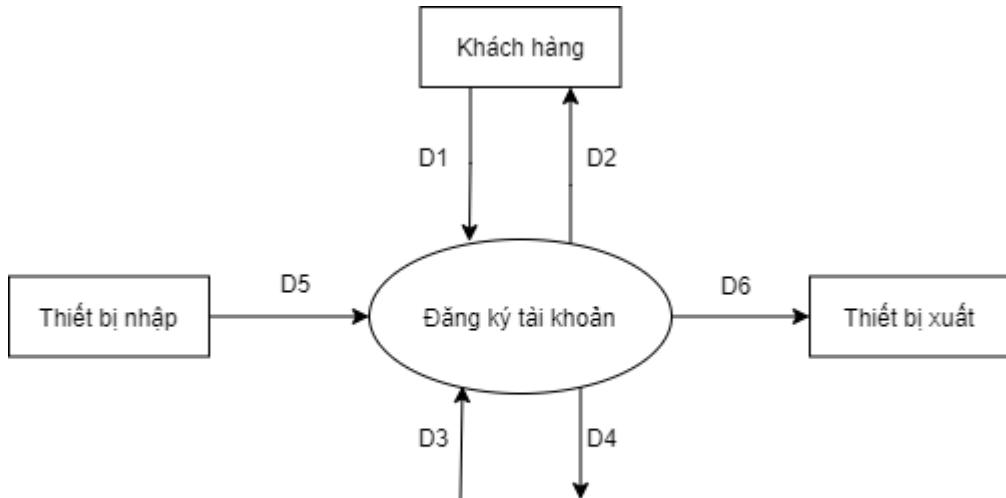
13. Đăng ký tài khoản

13.1. DFD mức 1



Hình 2.47 DFD mức 1 chức năng đăng ký tài khoản

13.2. Sơ đồ tổng quát chức năng đăng ký tài khoản



Hình 2.48 Sơ đồ tổng quát chức năng đăng ký tài khoản

***Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:**

D1: Thông tin tài khoản (Email, password, sdt....) cần đăng ký

D2: Thông báo đăng ký thành công

D3: Lấy dữ liệu thông tin tài khoản để kiểm tra tính hợp lệ

D4: Không có

D5: Không có

D6: Không có

***Thuật toán xử lý:**

B1: Tạo url dẫn đến trang đăng ký thông tin tài khoản.

B2: Nhập thông tin tài khoản (Email, password, sdt....) cần đăng ký.

B3: Kiểm tra thông tin đăng ký người dùng nhập

-Nếu báo lỗi. Mời nhập lại.

-Nếu không báo lỗi. Mời thực hiện tiếp B4.

B4: Client tạo request với method post đến server.

B5: Kiểm tra thông tin đăng ký trong cơ sở dữ liệu

-Nếu thông tin bị trùng .Mời nhập lại.

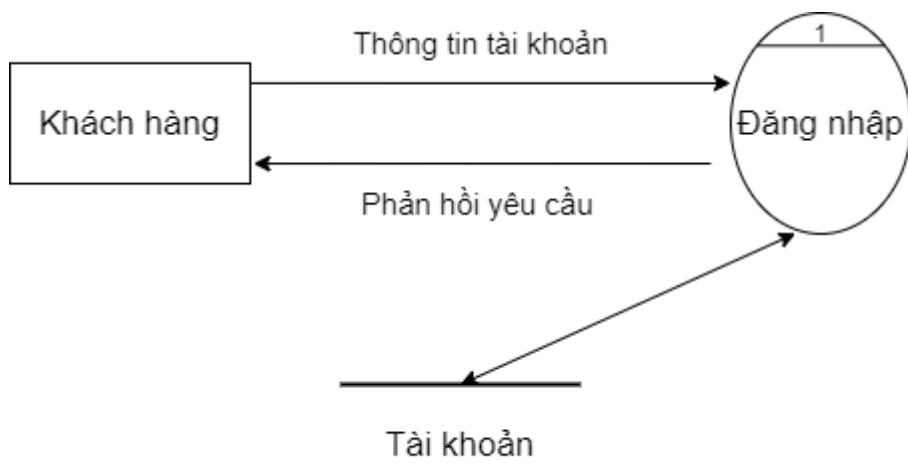
-Nếu thông tin hợp lệ. Thực hiện B6

B6: Lưu thông tin tài khoản đã đăng ký vào cơ sở dữ liệu

B7: Thông báo đăng ký thành công

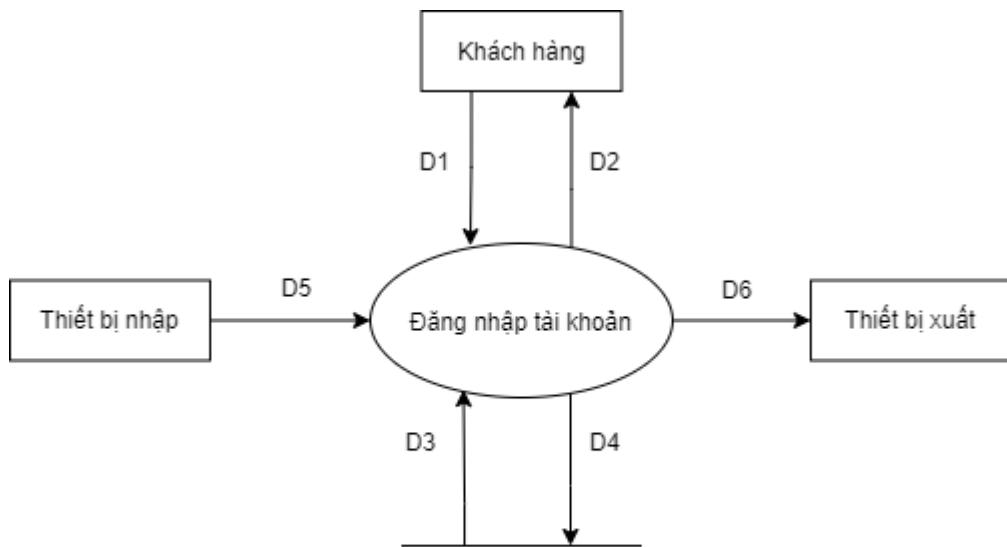
14. Đăng nhập tài khoản

14.1. DFD mức 1



Hình 2.49 DFD mức 1 chức năng đăng nhập tài khoản

14.2. Sơ đồ tổng quát chức năng đăng nhập tài khoản



Hình 2.50 Sơ đồ tổng quát chức năng đăng nhập tài khoản

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin tài khoản (Email, password,...) cần đăng nhập

D2: Thông báo đăng nhập thành công

D3: Lấy dữ liệu thông tin tài khoản để kiểm tra tính hợp lệ

D4: Không có

D5: Không có

D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

B1: Tạo url dẫn đến trang đăng nhập

B2: Nhập thông tin tài khoản (Email, password,...) cần đăng nhập

B3: Kiểm tra thông tin đăng nhập người dùng nhập

-Nếu báo lỗi. Mời nhập lại.

-Nếu không báo lỗi. Mời thực hiện tiếp B4.

B4: Client tạo request với method post đến server.

B5: Kiểm tra thông tin đăng nhập trong cơ sở dữ liệu

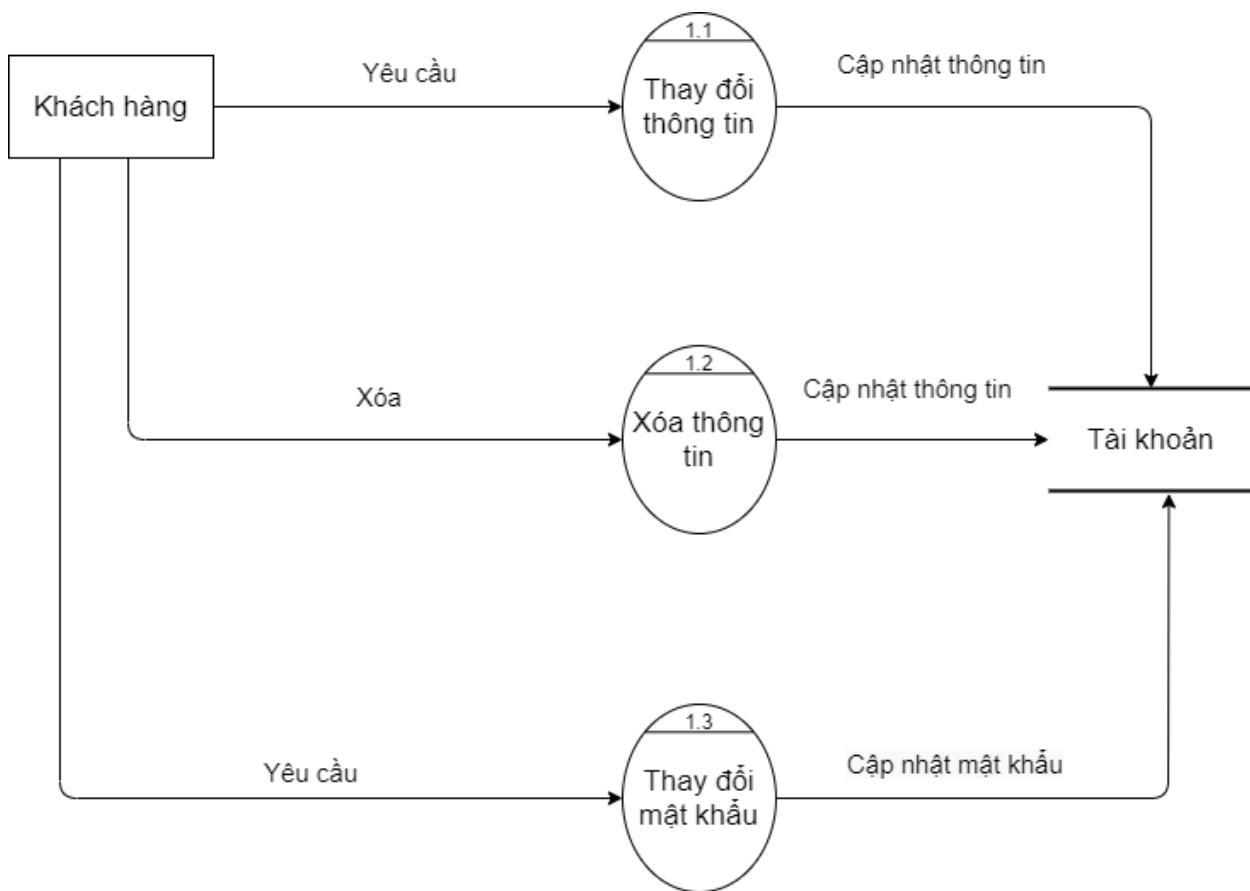
-Nếu thông tin không đúng .Mời nhập lại.

-Nếu thông tin đúng. Tiếp tục B6

B6: Thông báo đăng nhập thành công

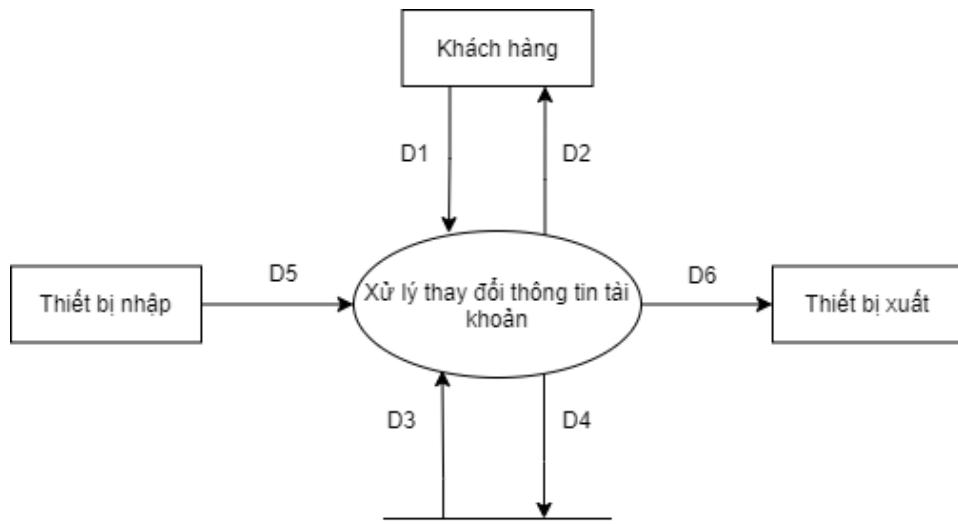
15. Quản lý thông tin tài khoản

15.1. DFD mức 1



Hình 2.51 DFD mức 1 chức năng quản lý thông tin tài khoản

15.2. Sơ đồ tổng quát chức năng thay đổi thông tin tài khoản



Hình 2.52 Sơ đồ tổng quát chức năng thay đổi thông tin tài khoản

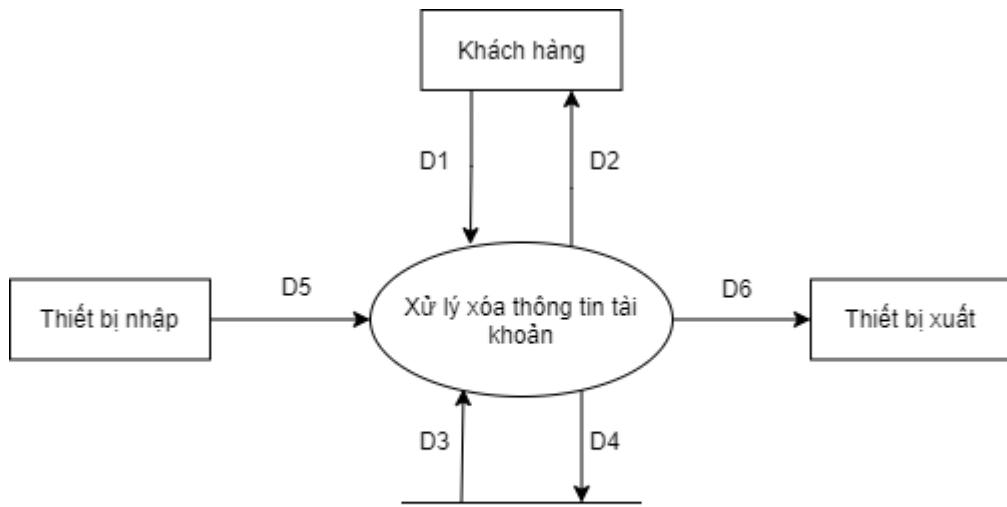
*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

- D1: Thông tin tài khoản cần chỉnh sửa và nội dung sửa
- D2: Thông tin trước khi chỉnh sửa, thông báo chỉnh sửa thông tin thành công
- D3: Thông tin trước khi chỉnh sửa
- D4: Thông tin mới được chỉnh sửa
- D5: Không có
- D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

- B1: Tạo url dẫn đến trang chỉnh sửa thông tin tài khoản
- B2: Hiển thị thông tin tài khoản cho phép người dùng chỉnh sửa.
- B3: Nhập và kiểm tra thông tin người dùng vừa chỉnh sửa
- B4: Client tạo request với method post đến server.
- B5: Kiểm tra thông tin vừa chỉnh sửa trong cơ sở dữ liệu
 - Nếu thông tin bị trùng .Mời chỉnh sửa lại.
 - Nếu thông tin hợp lệ. Thực hiện B6
- B6: Lưu thông tin tài khoản đã chỉnh sửa vào cơ sở dữ liệu.
- B7: Thông báo chỉnh sửa thông tin tài khoản thành công.

15.3 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa thông tin tài khoản



Hình 2.53 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa thông tin tài khoản

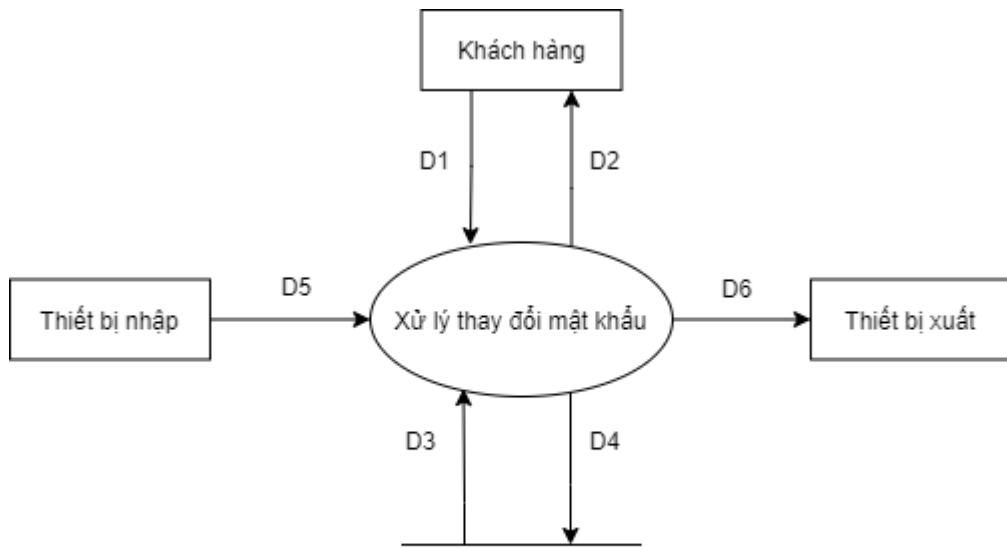
*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

- D1: Thông tin tài khoản cần xóa
- D2: Thông tin trước khi xóa, thông báo xóa thông tin thành công
- D3: Thông tin trước khi xóa
- D4: Thông tin sau khi xóa
- D5: Không có
- D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

- B1: Tạo url dẫn đến trang xóa thông tin tài khoản
- B2: Hiển thị thông tin tài khoản cho phép người dùng xóa
- B3: Client tạo request với method post đến server
- B4: Thực hiện việc xóa thông tin tài khoản
- B5: Lưu vào cơ sở dữ liệu
- B6: Thông báo xóa thông tin tài khoản thành công

15.4. Sơ đồ tổng quát chức năng thay đổi mật khẩu



Hình 2.54 Sơ đồ tổng quát chức năng thay đổi mật khẩu

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

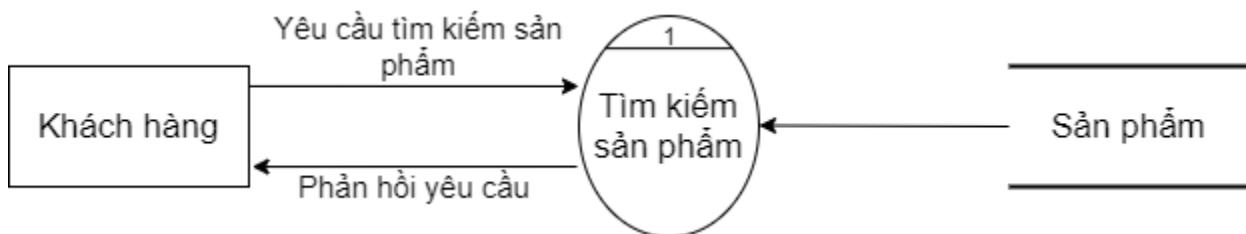
- D1: Thông tin mật khẩu cần chỉnh sửa
- D2: Thông báo thay đổi mật khẩu thành công
- D3: Thông tin mật khẩu trước khi thay đổi
- D4: Thông tin mật khẩu mới được thay đổi
- D5: Không có
- D6: Không có

*Thuận toán xử lý:

- B1: Tạo url dẫn đến trang thay đổi mật khẩu
- B2: Hiển thị thông tin mật khẩu cho phép người dùng chỉnh sửa.
- B3: Nhập và kiểm tra thông tin người dùng vừa chỉnh sửa
- B4: Client tạo request với method post đến server.
- B5: Kiểm tra thông tin vừa thay đổi trong cơ sở dữ liệu
 - Nếu thông tin bị trùng .Mời chỉnh sửa lại.
 - Nếu thông tin hợp lệ. Thực hiện B6
- B6: Lưu thông tin mật khẩu đã chỉnh sửa vào cơ sở dữ liệu.
- B7: Thông báo thay đổi mật khẩu thành công.

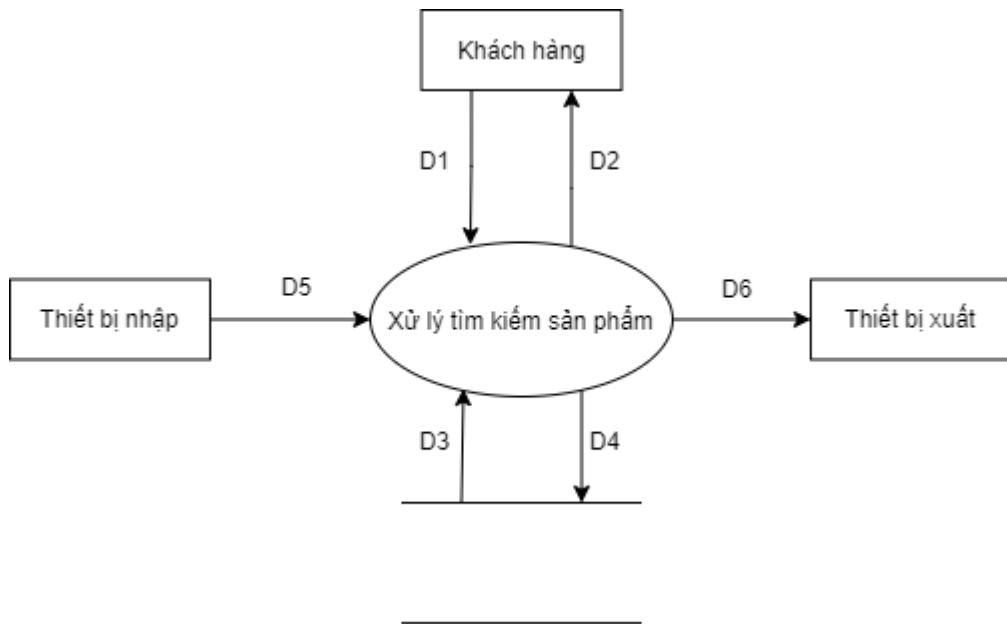
16. Tìm kiếm sản phẩm

16.1. DFD mức 1



Hình 2.55 DFD mức 1 chức năng tìm kiếm sản phẩm

16.2. Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm sản phẩm



Hình 2.56 Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm sản phẩm

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin sản phẩm (tên, thương hiệu,...) cần tìm kiếm

D2: Danh sách sản phẩm được tìm kiếm

D3: Thông tin sản phẩm được tìm kiếm

D4: Không có

D5: Không có

D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

B1: Tạo URL dẫn đến trang tìm kiếm sản phẩm.

B2: Nhập thông tin sản phẩm (Tên, thương hiệu,...) cần tìm kiếm

B3: Client tạo request với method get đến server.

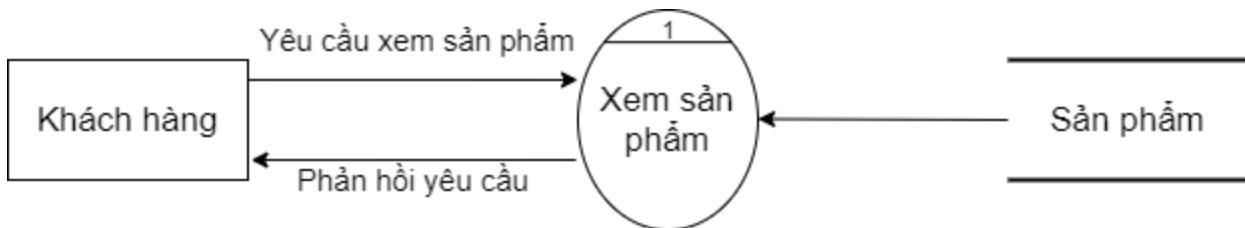
B4: Nhận thông tin tiêu chí tìm kiếm từ các param.

B5: Lấy từ cơ sở dữ liệu ra thông tin những sản phẩm thỏa điều kiện tìm kiếm.

B6: Hiển thị danh sách sản phẩm truy xuất được.

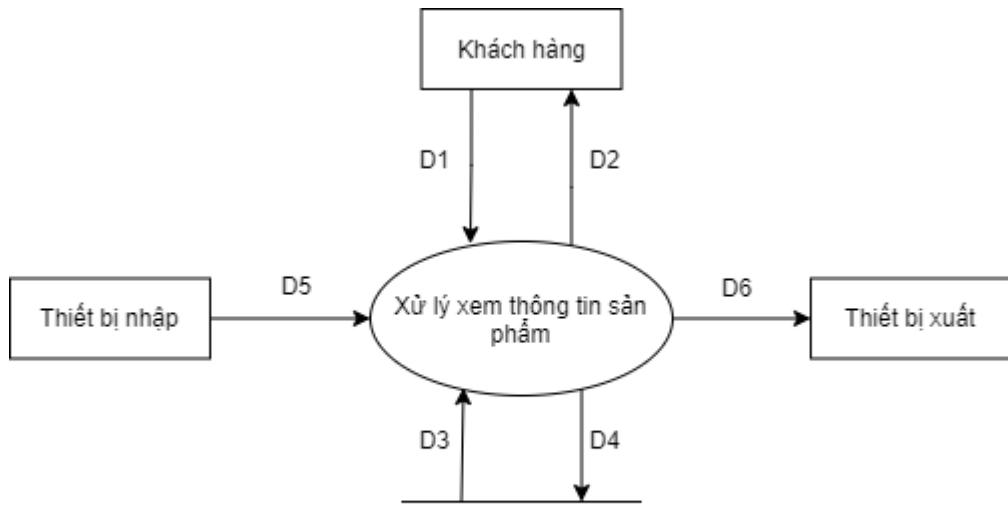
17. Xem thông tin sản phẩm

17.1. DFD mức 1



Hình 2.57 DFD mức 1 chức năng xem thông tin sản phẩm

17.2. Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin sản phẩm



Hình 2.58 Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin sản phẩm

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin sản phẩm (tên, thương hiệu,...) cần xem

D2: Thông tin sản phẩm cần xem

D3: Thông tin sản phẩm cần xem được truy xuất

D4: Không có

D5: Không có

D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

B1: Tạo URL dẫn đến trang xem thông tin sản phẩm.

B2: Nhập thông tin sản phẩm (tên, thương hiệu,...) cần xem

B3: Client tạo request với method get đến server

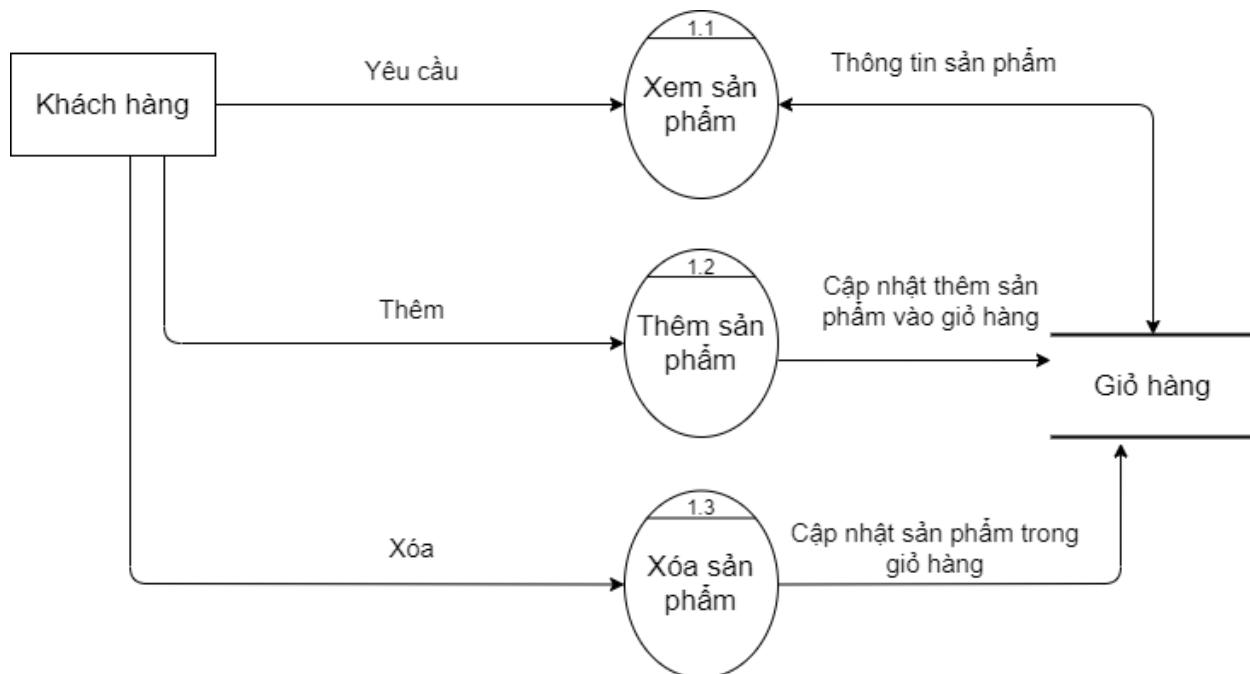
B4: Nhận thông tin tiêu chí sản phẩm cần xem từ các param

B5: Lấy từ cơ sở dữ liệu ra thông tin những sản phẩm cần xem

B6: Hiển thị danh sách sản phẩm

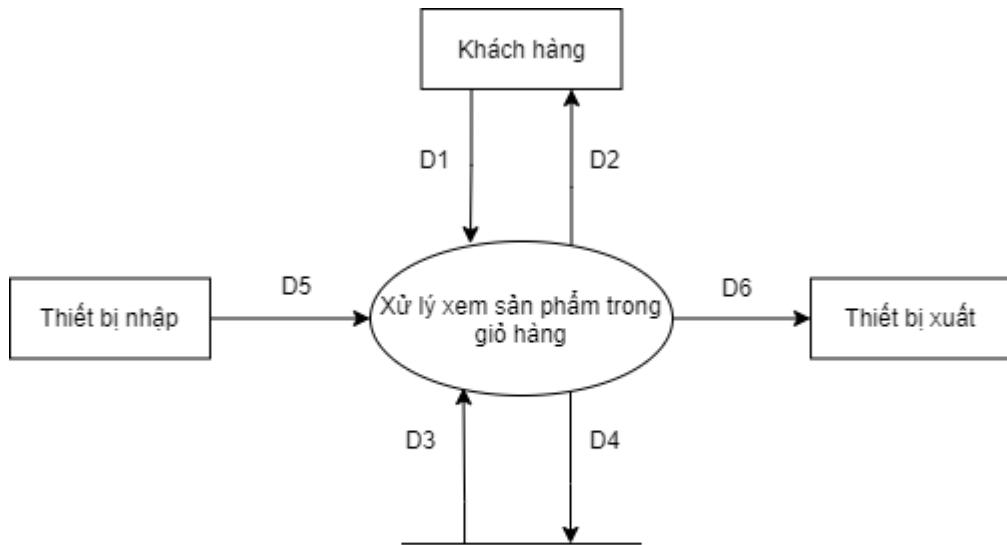
18. Quản lý giỏ hàng

18.1. DFD mức 1



Hình 2.59 DFD mức 1 chức năng quản lý giỏ hàng

18.2 Sơ đồ tổng quát chức năng xem sản phẩm trong giỏ hàng



Hình 2.60 Sơ đồ tổng quát chức năng xem sản phẩm trong giỏ hàng

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Yêu cầu xem sản phẩm trong giỏ hàng

D2: Thông tin sản phẩm trong giỏ hàng cần xem

D3: Thông tin sản phẩm trong giỏ hàng cần xem được truy xuất

D4: Không có

D5: Không có

D6: Không có

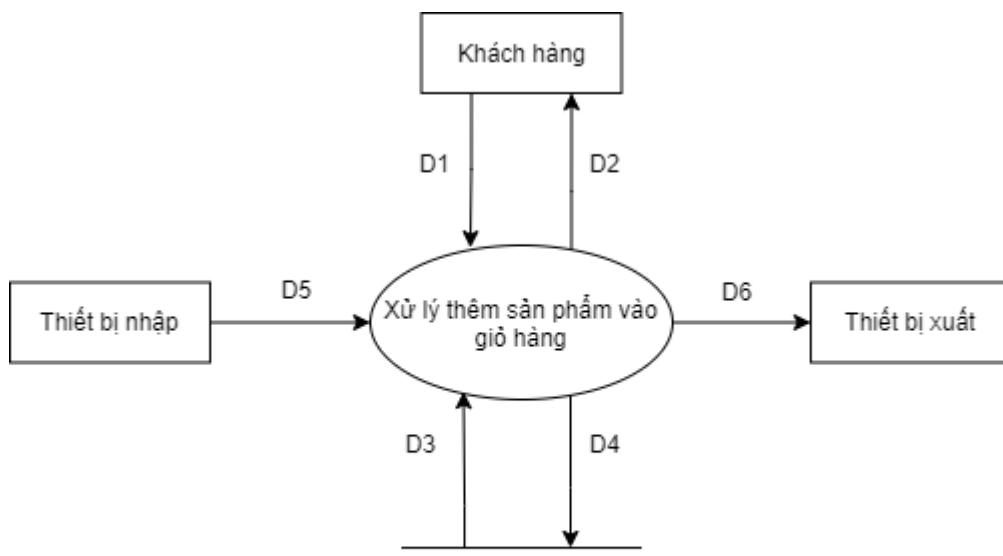
***Thuật toán xử lý:**

B1: Tạo URL dẫn đến trang xem sản phẩm trong giỏ hàng

B2: Lấy từ session ra thông tin những sản phẩm trong giỏ hàng cần xem

B3: Hiển thị danh sách sản phẩm

18.3 Sơ đồ tổng quát chức năng thêm sản phẩm vào giỏ hàng



Hình 2.61 Sơ đồ tổng quát chức năng thêm sản phẩm vào giỏ hàng

***Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:**

D1: Thông tin sản phẩm cần thêm

D2: Thông báo thêm thông tin sản phẩm vào giỏ hàng thành công

D3: D2

D4: Thông tin sản phẩm được thêm vào giỏ hàng

D5: Không có

D6: Không có

***Thuận toán xử lý:**

B1: Người dùng chọn sản phẩm (bao gồm số lượng) cần thêm vào giỏ hàng

B2: Xác thực dữ liệu sản phẩm

B3: Client tạo request với method post đến server.

B4: Kiểm tra thông tin sản phẩm cần thêm trong cơ sở dữ liệu

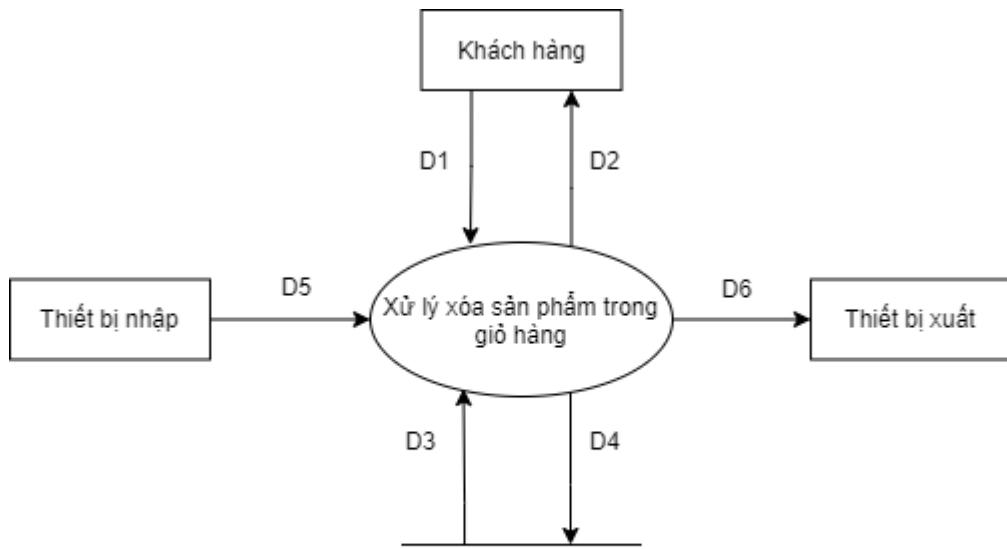
-Nếu thông tin không đúng. Mời chọn lại.

-Nếu thông tin hợp lệ. Thực hiện B5

B5: Lưu thông tin sản phẩm cần thêm vào giỏ hàng vào session.

B6: Thông báo thêm sản phẩm vào giỏ hàng thành công.

18.4 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa sản phẩm trong giỏ hàng



Hình 2.62 Sơ đồ tổng quát chức năng xóa sản phẩm trong giỏ hàng

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

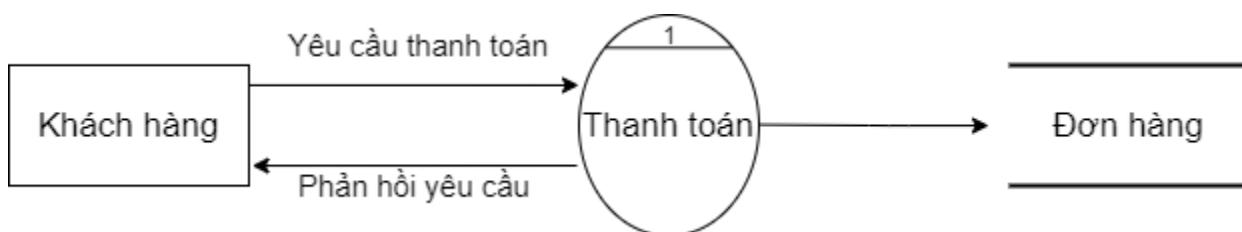
- D1: Thông tin sản phẩm cần xóa
- D2: Thông báo xóa sản phẩm thành công
- D3: D2
- D4: Thông tin sản phẩm được xóa khỏi giỏ hàng
- D5: Không có
- D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

- B1: Người dùng chọn sản phẩm cần xóa trong giỏ hàng
- B2: Xóa sản phẩm trong giỏ hàng ra khỏi session.
- B3: Thông báo xóa sản phẩm thành công.

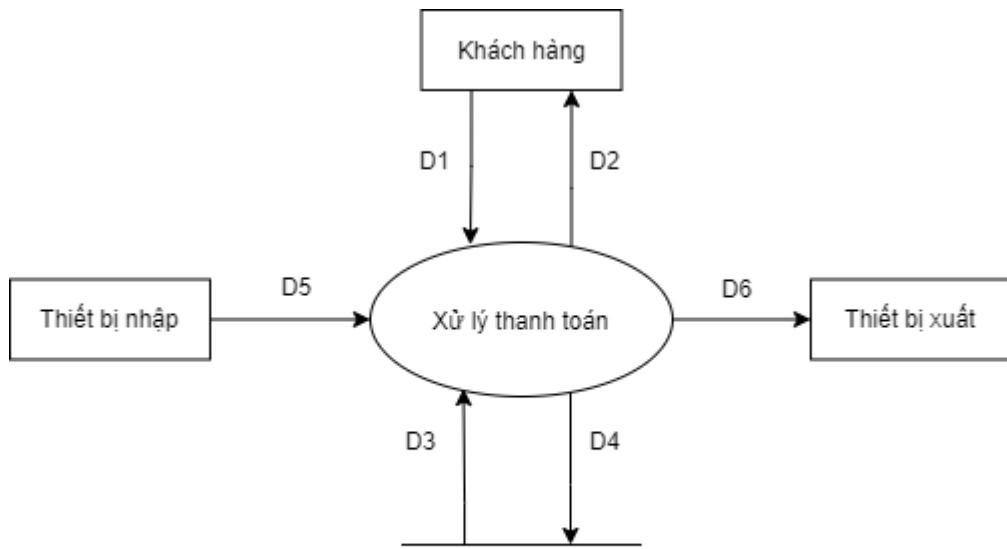
19. Thanh toán

19.1. DFD mức 1



Hình 2.63 DFD mức 1 chức năng thanh toán

19.2. Sơ đồ tổng quát chức năng thanh toán



Hình 2.64 Sơ đồ tổng quát chức năng thanh toán

***Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:**

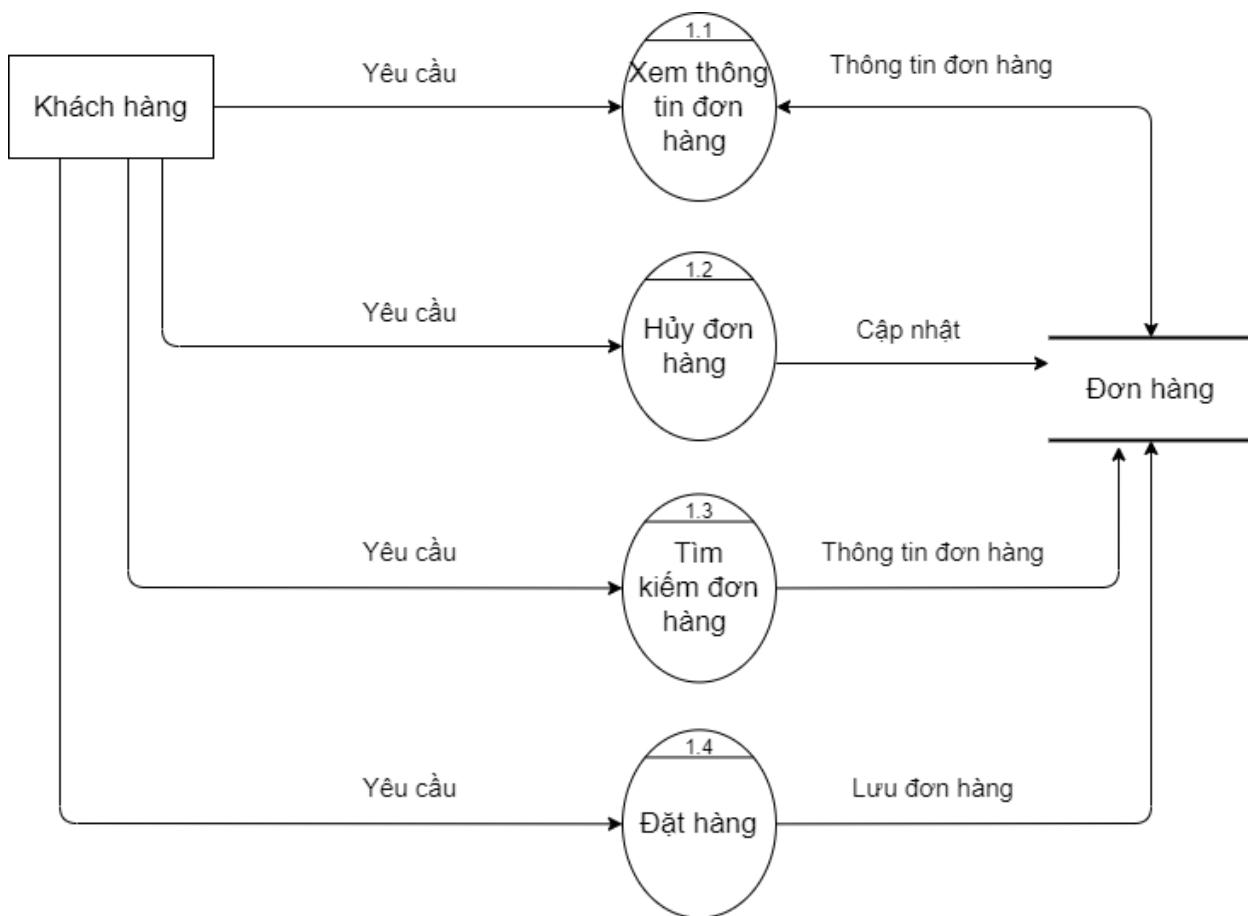
- D1: Thông tin đơn hàng cần thanh toán
- D2: Thông tin đơn hàng cần được thanh toán
- D3: Thông tin đơn hàng cần thanh toán được truy xuất
- D4: Không có
- D5: Không có
- D6: Không có

***Thuật toán xử lý:**

- B1: Tạo URL dẫn đến trang thanh toán
- B2: Người dùng chọn hình thức thanh toán
- B3: Người dùng xác nhận thanh toán
- B4: Lưu hóa đơn thanh toán vào cơ sở dữ liệu ra
- B5: Hiển thị thông báo thanh toán thành công

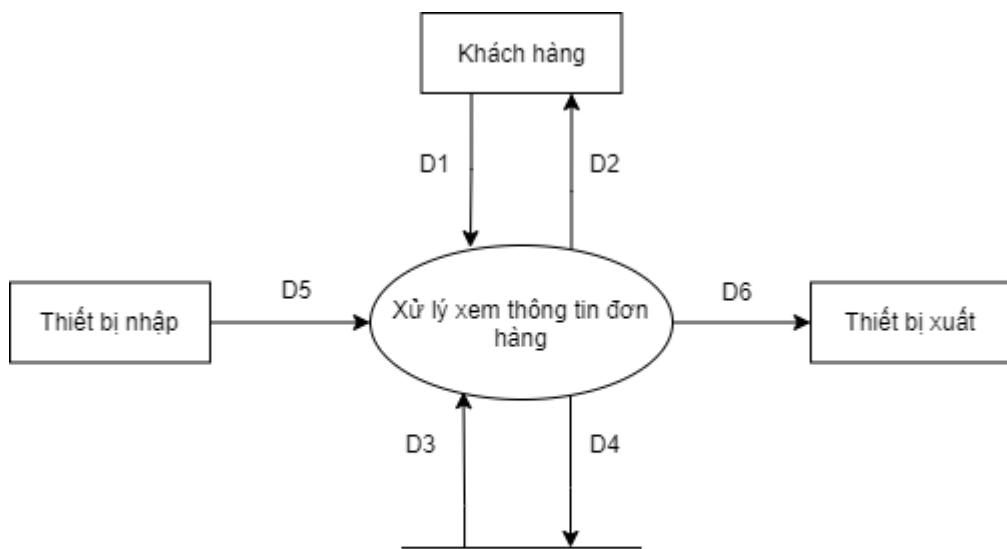
20. Quản lý đơn đặt hàng

20.1. DFD mức 1



Hình 2.65 DFD mức 1 chức năng quản lý đơn đặt hàng

20.2 Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin đơn hàng



Hình 2.66 Sơ đồ tổng quát chức năng xem thông tin đơn hàng

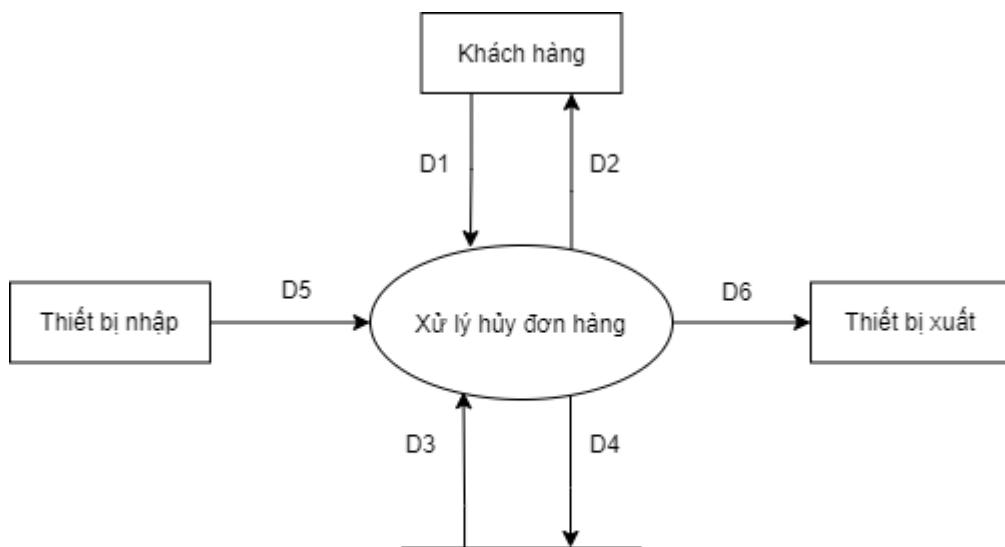
***Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:**

- D1: Thông tin đơn hàng cần xem
- D2: Thông tin đơn hàng cần xem
- D3: Thông tin đơn hàng cần xem được truy xuất
- D4: Không có
- D5: Không có
- D6: Không có

***Thuật toán xử lý:**

- B1: Tạo URL dẫn đến trang xem thông tin đơn hàng
- B2: Lấy từ cơ sở dữ liệu ra thông tin những đơn hàng cần xem
- B3: Hiển thị thông tin đơn hàng

20.3 Sơ đồ tổng quát chức năng hủy đơn hàng



Hình 2.67 Sơ đồ tổng quát chức năng hủy đơn hàng

***Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:**

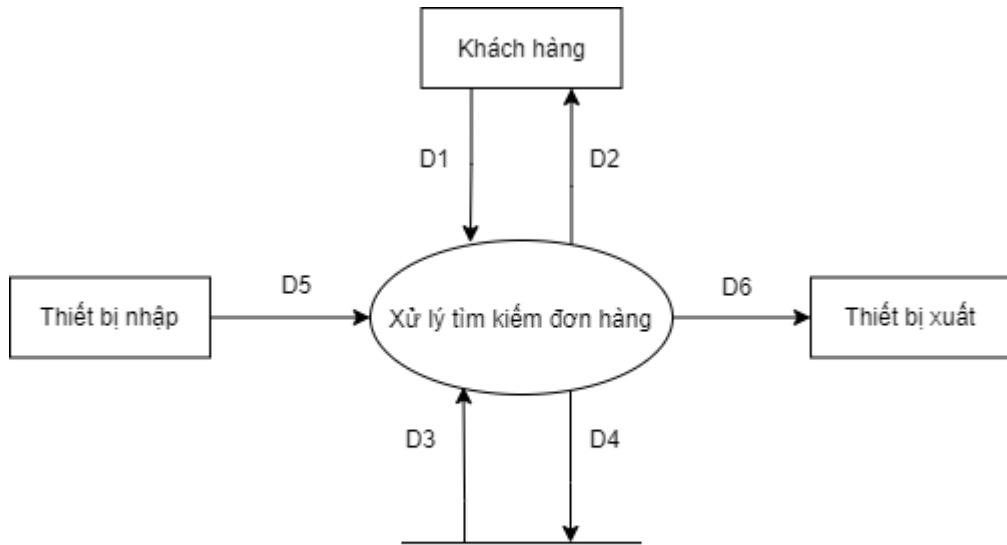
- D1: Thông tin đơn hàng cần hủy
- D2: Thông báo hủy thành công
- D3: Thông tin trước khi hủy
- D4: Thông tin sau khi hủy
- D5: Không có
- D6: Không có

***Thuật toán xử lý:**

- B1: Tạo url dẫn đến trang hủy đơn hàng
- B2: Hiển thị thông tin xác nhận hủy
- B3: Kiểm tra thông tin trạng thái đơn hàng
-Nếu báo lỗi. Thông báo hủy thất bại

- Nếu không báo lỗi. Mời thực hiện tiếp B4
- B4: Client tạo request với method post đến server
- B5: Thực hiện việc hủy đơn hàng
- B6: Cập nhật vào cơ sở dữ liệu
- B7: Thông báo hủy đơn hàng thành công thành công

20.4 Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm đơn hàng



Hình 2.68 Sơ đồ tổng quát chức năng tìm kiếm đơn hàng

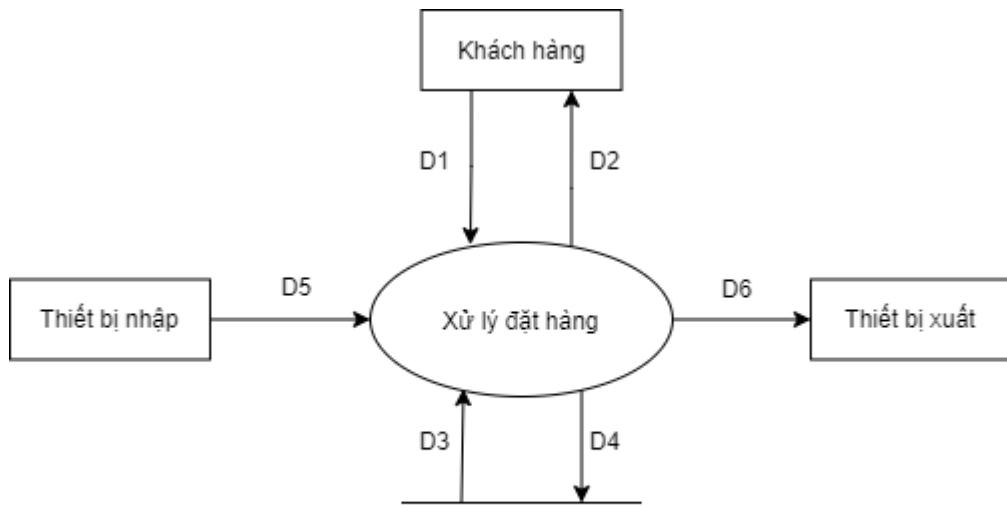
*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

- D1: Thông tin đơn hàng cần tìm kiếm
- D2: Thông tin đơn hàng đã được tìm kiếm
- D3: D2
- D4: Không có
- D5: Không có
- D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

- B1: Tạo URL dẫn đến trang tìm kiếm đơn hàng
- B2: Nhập thông tin đơn hàng cần tìm kiếm
- B3: Client tạo request với method get đến server.
- B4: Nhận thông tin tiêu chí tìm kiếm từ các param.
- B5: Lấy từ cơ sở dữ liệu ra thông tin các đơn hàng thỏa điều kiện tìm kiếm.
- B6: Hiển thị danh sách sản phẩm truy xuất được.

20.5 Sơ đồ tổng quát chức năng đặt hàng



Hình 2.69 Sơ đồ tổng quát chức năng đặt hàng

*Ý nghĩa từng dòng dữ liệu:

D1: Thông tin về đơn hàng: mã sản phẩm, số lượng sản phẩm, đơn giá, mã khách hàng, địa chỉ khách hàng

D2: Thông báo thông tin hợp lệ

D3: D2

D4: Lưu thông tin đơn hàng

D5: Không có

D6: Không có

*Thuật toán xử lý:

Bước 1: Tạo URL dẫn đến trang Đặt hàng

Bước 2: Người dùng nhập thông tin đặt hàng

Bước 3: Người dùng chọn hình thức thanh toán

Bước 4: Người dùng xác nhận đặt hàng

Bước 5: Client tạo request với method POST đến server.

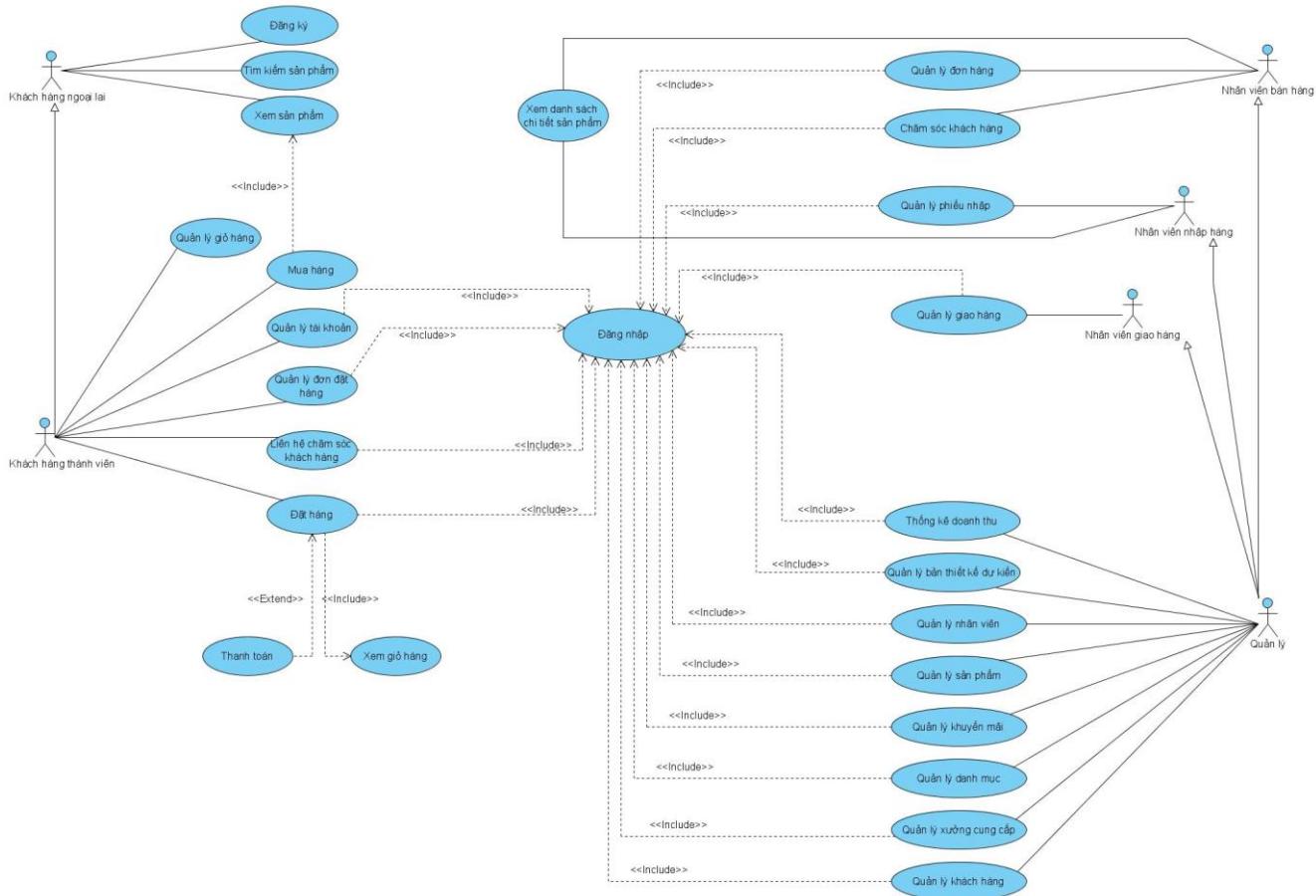
Bước 6: Lưu đơn hàng vào cơ sở dữ liệu.

Bước 7: Thông báo lưu thành công hoặc thông báo thất bại.

Bước 8: Kết thúc.

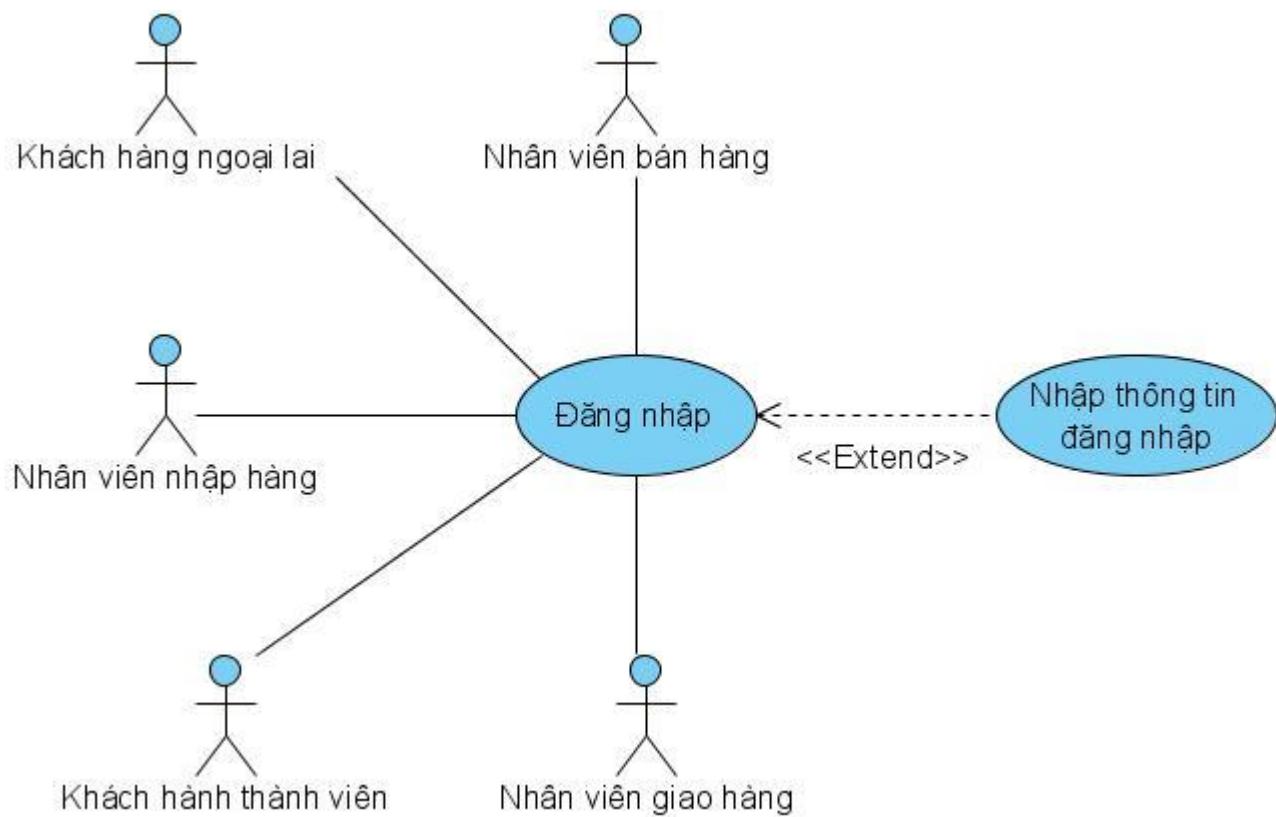
II. Sơ đồ use case

1. Biểu đồ use case tổng quát



Hình 2.70 Use case tổng quát

2. Biểu đồ phân rã use case đăng nhập



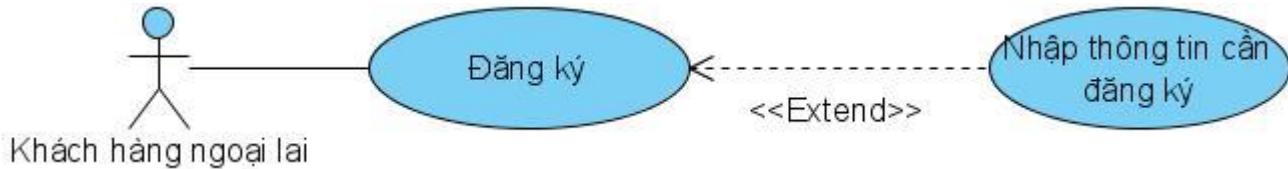
Hình 2.71 Biểu đồ phân rã use case đăng nhập

Mô tả	<p>1. Tên use case: Đăng nhập</p> <p>2. Mục đích: chức năng này cho phép khách hàng đăng nhập để có thể mua hàng.</p> <p>3. Tóm lược: chức năng này mô tả cách đăng nhập vào hệ thống mua hàng.</p> <p>4. Tác nhân: Khách hàng</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật:</p> <p>6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên</p>
--------------	---

Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Use case bắt đầu khi khách hàng muốn đăng nhập vào hệ thống. 2. Hệ thống yêu cầu người dùng nhập tên và mật khẩu. 3. Khách hàng nhập tên và mật khẩu 4. Hệ thống sẽ kiểm tra tên và mật khẩu mà khách hàng đã nhập và cho phép khách hàng đăng nhập vào hệ thống.
Dòng sự kiện phụ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tại bước 3 trong dòng sự kiện chính: <ol style="list-style-type: none"> 1.1. Nếu người dùng nhập sai tên và mật khẩu thì hệ thống sẽ báo lỗi người dùng phải nhập lại hoặc hủy bỏ. 1.2. Đăng nhập kết thúc.
Tiền điều kiện	Người dùng phải chọn chức năng đăng nhập.
Hậu điều kiện	Nếu use case thực hiện thành công thì người đăng nhập sẽ có các quyền sử dụng hệ thống tương ứng. Ngược lại trạng thái của hệ thống không đổi.

Bảng 2.1 Đặc tả use case đăng nhập

3. Biểu đồ phân rã use case đăng ký



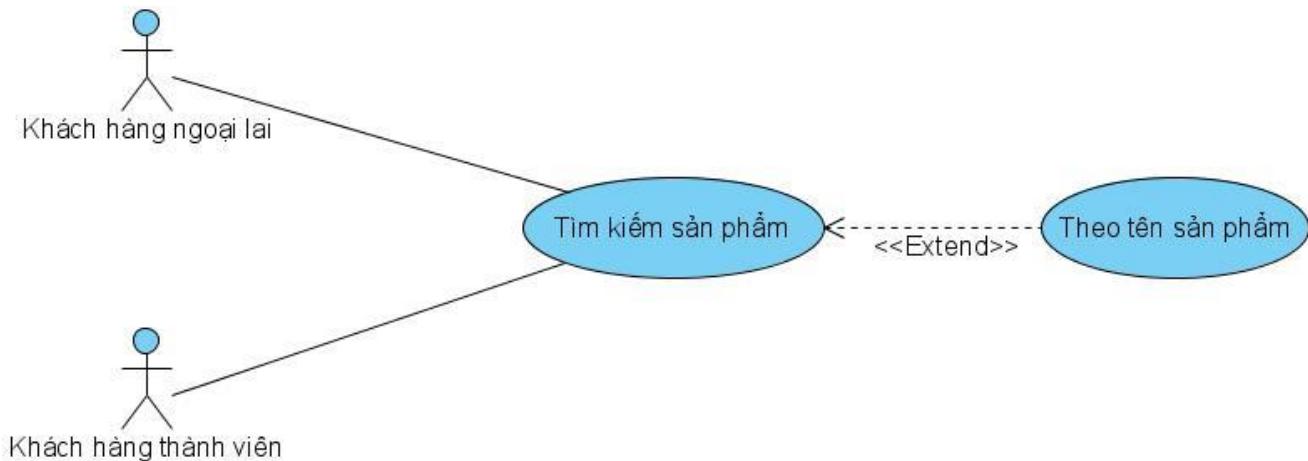
Hình 2.72 Biểu đồ phân rã use case đăng ký

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tên use case: Đăng ký 2. Mục đích: chức năng này cho phép khách hàng đăng ký để trở thành thành viên. 3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi khách hàng chọn vào nút “Đăng ký”. 4. Tác nhân: Khách hàng 5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: 6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Use case bắt đầu khi khách hàng muốn đăng ký thành viên trên hệ thống website.

	<p>2. Hệ thống yêu cầu người dùng chọn phương thức liên kết để đăng nhập (bằng số điện thoại).</p> <p>3. Hệ thống yêu cầu người dùng điền số điện thoại và mã xác nhận.</p> <p>4. Hệ thống sẽ kiểm tra số điện thoại mà người dùng vừa nhập đã tồn tại chưa, nếu chưa thì đăng ký thành công, ngược lại thì hiển thị thông báo.</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 3 trong dòng sự kiện chính:</p> <p>1.1. Nếu người dùng nhập sai số điện thoại, nhập thông tin không hợp lệ và sai mã kiểm tra thì hệ thống sẽ báo lỗi người dùng phải nhập lại hoặc hủy bỏ.</p> <p>1.2. Đăng ký kết thúc.</p>
Tiền điều kiện	Người dùng phải chọn chức năng đăng ký.
Hậu điều kiện	Nếu use case thực hiện thành công thì sẽ có thông báo đăng ký thành công. Ngược lại thì quá trình không được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống.

Bảng 2.2 Đặc tả use case đăng ký

4. Biểu đồ phân rã use case tìm kiếm sản phẩm

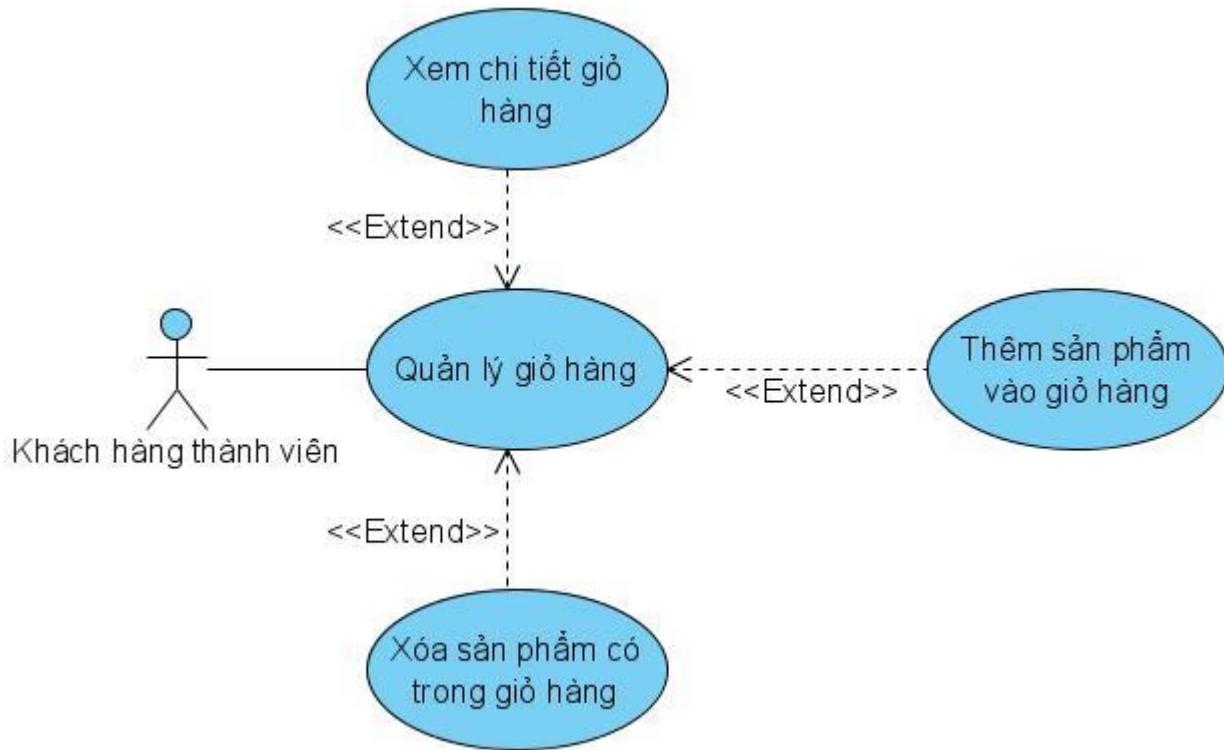


Hình 2.73 Biểu đồ phân rã use case tìm kiếm

Mô tả	<p>1. Tên use case: Tìm kiếm sản phẩm</p> <p>2. Mục đích: người dùng tra cứu thông tin sản phẩm được lưu trong hệ thống. Bao gồm các thao tác tìm kiếm kết hợp với các đặc điểm từ khoá, giá, ...</p> <p>3. Tóm lược: chức năng bắt đầu khi người quản lý chọn chức năng “Tìm kiếm sản phẩm”.</p> <p>4. Tác nhân: Khách ngoại lai, Khách thành viên</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật:</p> <p>6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Nho Thạch</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Usecase bắt đầu khi người dùng muốn tìm kiếm, tra cứu thông tin sản phẩm trong hệ thống.</p> <p>2. Người dùng chọn chức năng muốn thực hiện.</p> <p>3. Hiển thị giao diện tìm kiếm với người dùng.</p> <p>4. Chọn các điều kiện tìm kiếm như theo từ khoá, giá...</p> <p>5. Danh sách các sản phẩm thỏa điều kiện sẽ hiển thị ra.</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Nếu trong dòng sự kiện chính người dùng không nhập yêu cầu tìm kiếm nhưng chọn thực hiện chức năng thì giao diện hệ thống sẽ không thay đổi, không có kết quả hiển thị ra. Usecase không thực hiện.</p> <p>2. Không có sản phẩm nào được tìm thấy thỏa điều kiện cho phép. Lúc này hệ thống sẽ hiển thị trang kết quả không có nội dung và usecase sẽ kết thúc.</p>
Tiền điều kiện	Người dùng phải chọn chức năng tìm kiếm và usecase bắt đầu.
Hậu điều kiện	Nếu use case thực hiện thành công thì sẽ có trang kết quả hiển thị nội dung tìm được đến người dùng. Ngược lại, trạng thái hệ thống sẽ hiển thị trang kết quả không có nội dung tìm thấy.

Bảng 2.3 Đặc tả use case tìm kiếm

5. Biểu đồ phân rã use case quản lý giỏ hàng



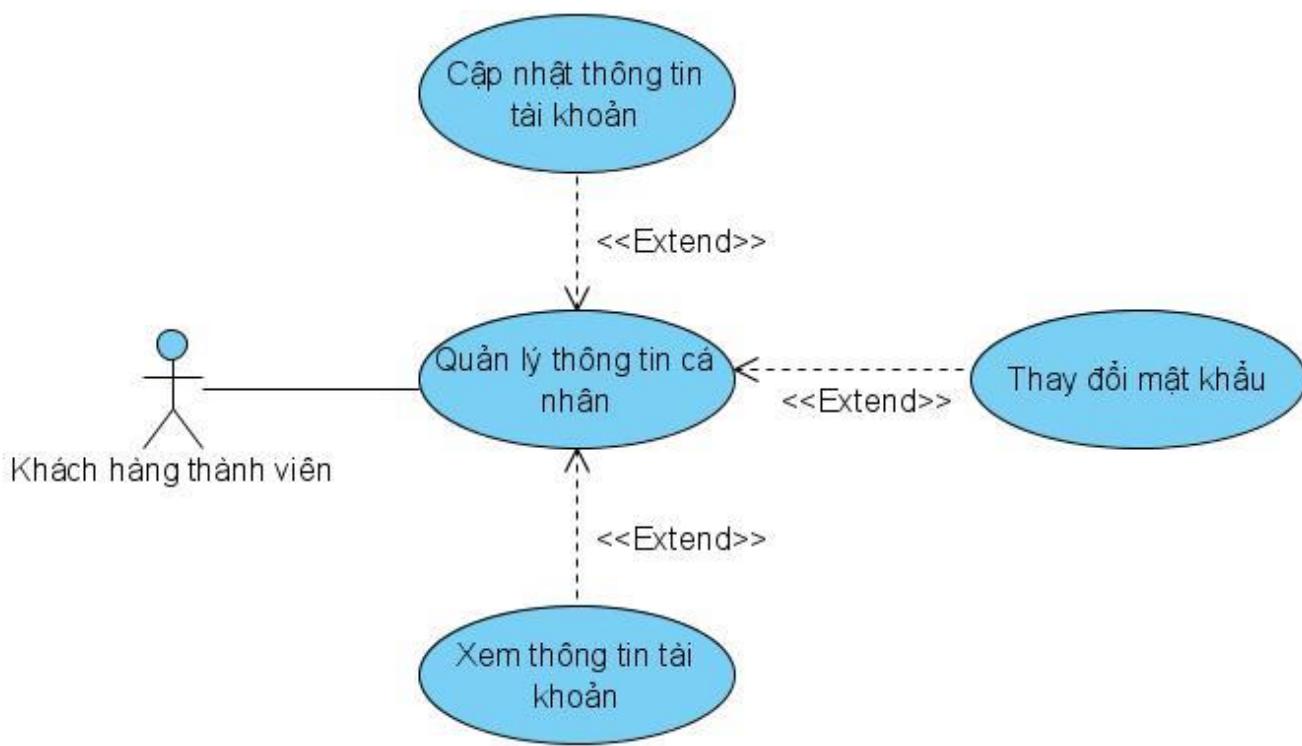
Hình 2.74 Biểu đồ phân rã use case quản lý giỏ hàng

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý tài khoản giỏ hàng Mục đích: chức năng này hỗ trợ cho khách hàng quản lý giỏ hàng của mình trên trang web Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi khách hàng chọn vào nút “Giỏ hàng” trên giao diện khách hàng. Tác nhân: Khách hàng Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Trên giao diện trang chủ, khách hàng chọn vào nút “Giỏ hàng” Hệ thống hiển thị giao diện giỏ hàng để khách hàng có thể thay đổi số lượng, thông tin của sản phẩm hoặc huỷ bỏ sản phẩm đã thêm vào giỏ hàng Hệ thống kiểm tra số lượng, thông tin sản phẩm trong giỏ hàng của khách hàng và cập nhật lại giỏ hàng của khách hàng
Dòng sự kiện phụ	<ol style="list-style-type: none"> Tại bước 1 trong dòng sự kiện chính, nếu khách hàng chưa đăng nhập thì hệ thống sẽ thông báo và chuyển sang giao diện đăng nhập Tại bước 2 trong dòng sự kiện chính, nếu khách hàng chọn thiếu thông tin sản phẩm thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng chọn lại

	3. Tại bước 2 trong dòng sự kiện chính, nếu giỏ hàng trống thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo giỏ hàng trống và “Tiếp tục mua hàng”
Tiền điều kiện	1. Khách hàng phải có tài khoản và đăng nhập vào trang web.
Hậu điều kiện	1. Nếu thực hiện thay đổi thành công, giỏ hàng của khách hàng sẽ được cập nhật lại. 2. Nếu thực hiện thay đổi thất bại, hệ thống sẽ thông báo lỗi lên giao diện và yêu cầu chọn lại

Bảng 2.4 Đặc tả use case quản lý giỏ hàng

6. Biểu đồ phân rã use case quản lý thông tin cá nhân



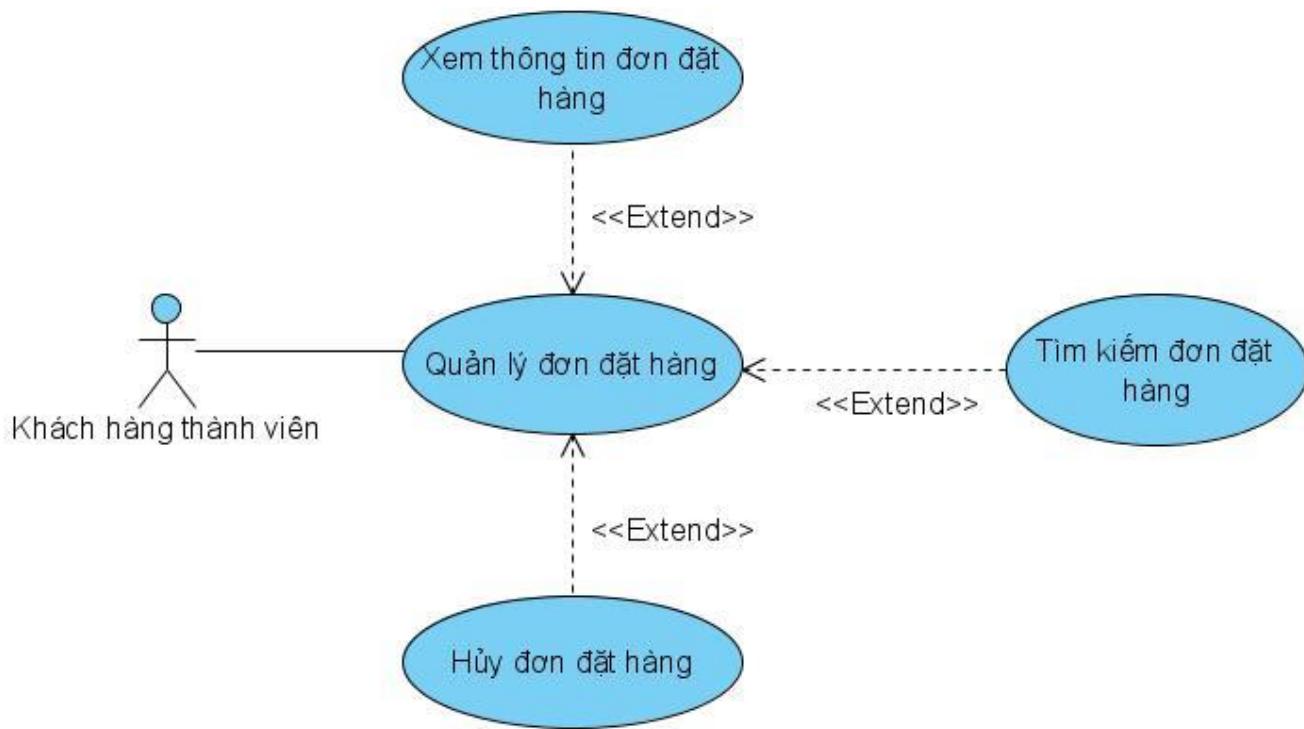
Hình 2.75 Biểu đồ phân rã use case quản lý thông tin cá nhân

Mô tả	<p>1. Tên use case: Quản lý thông tin cá nhân</p> <p>2. Mục đích: chức năng này hỗ trợ cho khách hàng quản lý tài khoản cá nhân của mình trên trang web</p> <p>3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi khách hàng chọn vào nút “Tài khoản” trên giao diện khách hàng</p> <p>4. Tác nhân: Khách hàng</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021</p> <p>6. Phiên bản: 1.0</p>	<p>Ngày cập nhật:</p> <p>Người phụ trách: Trung Nguyên</p>
--------------	--	--

Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trên giao diện trang chủ, khách hàng chọn vào nút “<i>Tài khoản</i>” 2. Hệ thống hiển thị giao diện thông tin khách để khách hàng có thể xem hoặc thay đổi thông tin cá nhân, sau đó chọn vào nút “<i>Lưu</i>” 3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật lại thông tin cá nhân của khách hàng
Dòng sự kiện phụ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tại bước 1 trong dòng sự kiện chính, nếu khách hàng chưa đăng nhập hệ thống sẽ hiển thị nút “<i>Đăng nhập</i>” không hiển thị nút “<i>Tài khoản</i>”, sau khi khách hàng đăng nhập tài khoản, nút “<i>Tài khoản</i>” sẽ được hiển thị 2. Tại bước 2 trong dòng sự kiện chính, nếu khách hàng không thay đổi thông tin cá nhân thì có thể chọn nút “<i>Thoát</i>” để trở về giao diện trang chủ
Tiền điều kiện	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khách hàng phải có tài khoản và đăng nhập vào trang web.
Hậu điều kiện	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nếu thực hiện lưu thành công, thông tin cá nhân của khách hàng sẽ được cập nhật lại và hệ thống sẽ chuyển về trang chủ. 2. Nếu thực hiện lưu thất bại, hệ thống sẽ thông báo lỗi lên giao diện và yêu cầu nhập lại.

Bảng 2.5 Đặc tả use case quản lý thông tin cá nhân

7. Biểu đồ phân rã use case quản lý đơn đặt hàng



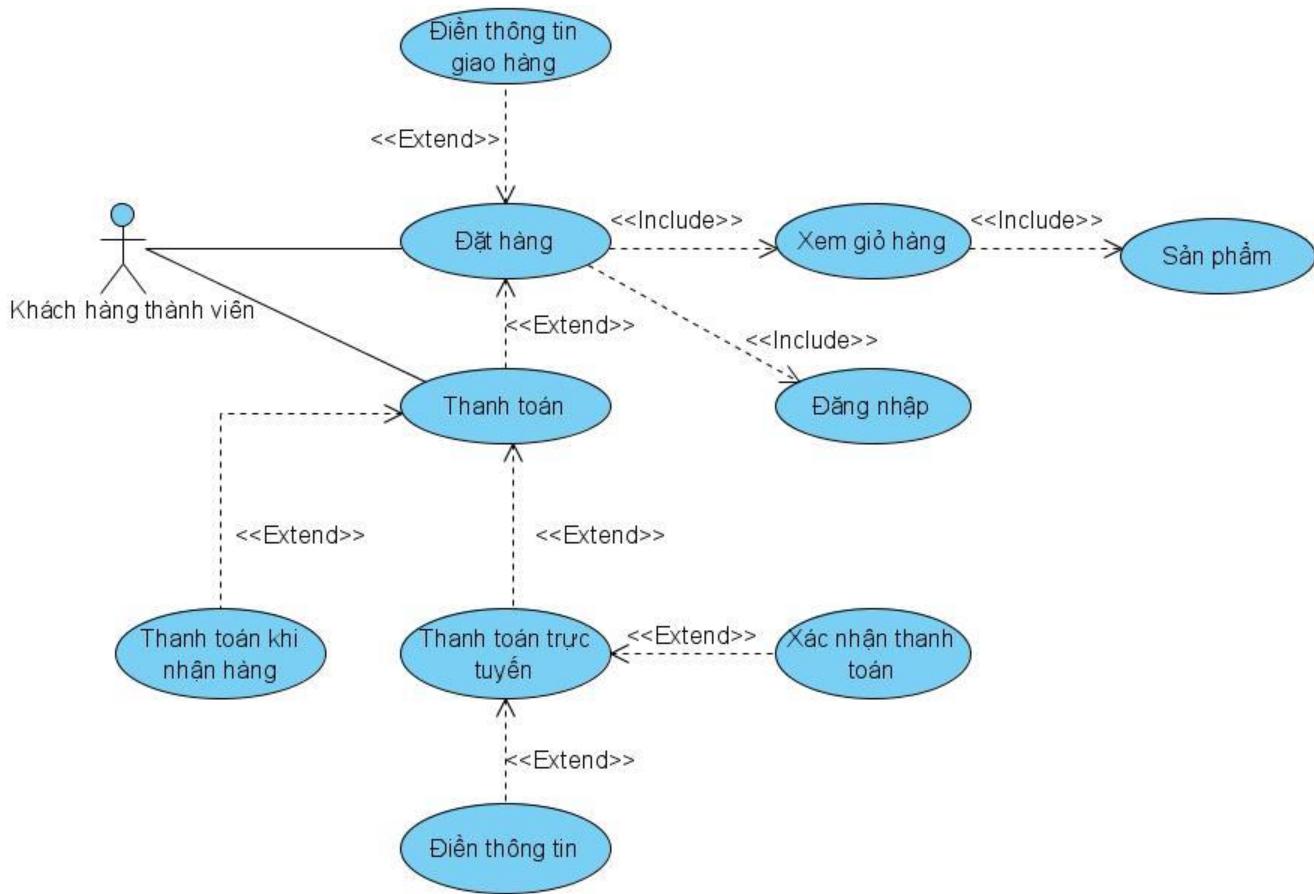
Hình 2.76 Biểu đồ phân rã use case quản lý đơn đặt hàng

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý đơn đặt hàng Mục đích: chức năng này hỗ trợ cho khách hàng xem hoặc huỷ đơn đặt hàng trên trang web Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi khách hàng chọn vào nút “Đơn đặt hàng” trên giao diện khách hàng Tác nhân: Khách hàng Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Trên giao diện khách hàng, khách hàng chọn vào nút “Đơn đặt hàng” Hệ thống hiển thị giao diện danh sách đơn đặt hàng đã đặt để khách hàng có thể chọn một đơn đặt hàng để xem thông tin chi tiết hoặc huỷ đơn hàng đó <ol style="list-style-type: none"> Nếu khách hàng chỉ xem đơn đặt hàng thì khách hàng có thể chọn nút “Thoát” để trở về giao diện danh sách đơn đặt hàng

	<p>2.2. Nếu khách hàng chọn nút “<i>Huỷ đơn hàng</i>” thì hệ thống sẽ hiển thị giao diện để khách hàng nhập lý do huỷ đơn hàng, sau đó chọn nút “<i>Xác nhận</i>”, rồi chuyển sang bước 3</p> <p>3. Hệ thống sẽ kiểm tra trạng thái đơn hàng và xử lý huỷ đơn đặt hàng</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 1, nếu không có đơn đặt hàng nào hệ thống sẽ hiển thị thông báo đơn đặt hàng trống</p> <p>2. Tại bước 2.2 nếu trạng thái đơn hàng đã xử lý thì hệ thống thông báo khách hàng không thể huỷ đơn hàng đó</p>
Tiền điều kiện	1. Khách hàng phải có tài khoản và đăng nhập vào trang web.
Hậu điều kiện	<p>1. Nếu thực hiện huỷ đơn đặt hàng thành công, đơn đặt hàng sẽ được huỷ và hệ thống sẽ hiển thị thông báo lên giao diện</p> <p>2. Nếu thực hiện đơn đặt hàng thất bại, hệ thống sẽ thông báo lên giao diện</p>

Bảng 2.6 Đặc tả use case quản lý đơn đặt hàng

8. Biểu đồ phân rã use case đặt hàng



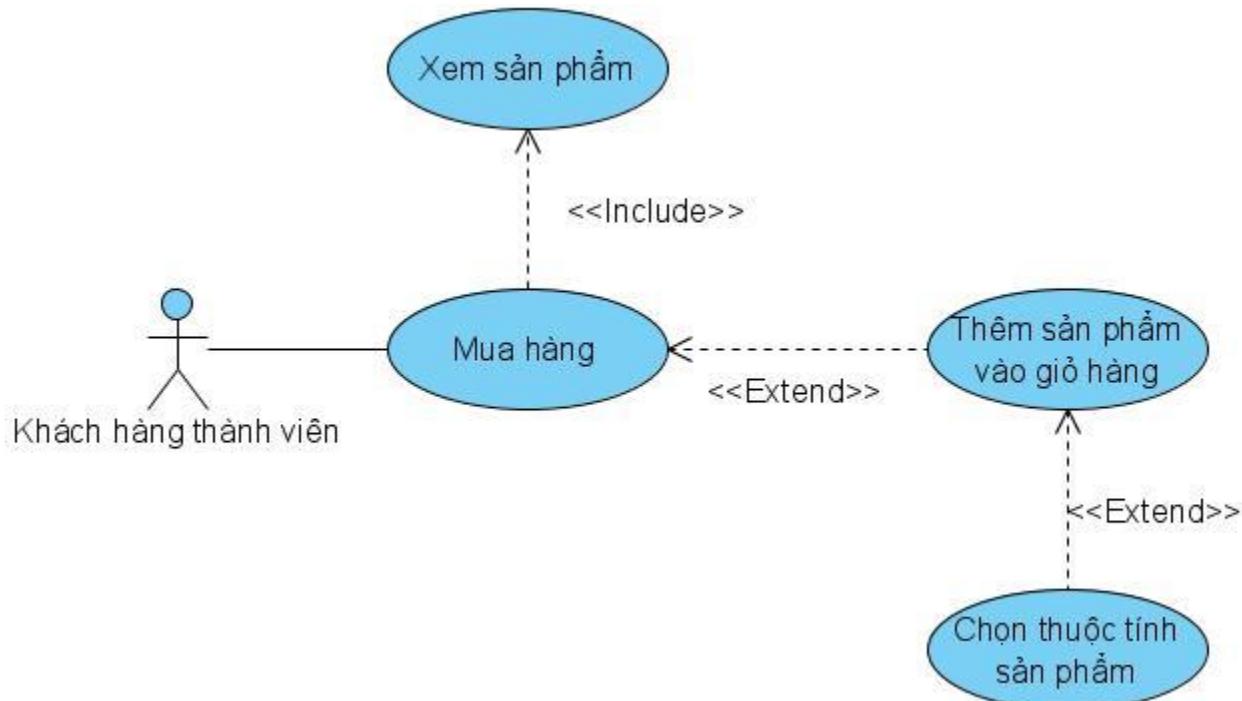
Hình 2.77 Biểu đồ phân rã use case đặt hàng

Mô tả	<p>1. Tên use case: Đặt hàng</p> <p>2. Mục đích: chức năng này hỗ trợ cho khách hàng đặt hàng trên trang web</p> <p>3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi khách hàng chọn vào nút “Đặt hàng” trên giỏ hàng</p> <p>4. Tác nhân: Khách hàng</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật:</p> <p>6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Trên giao diện giỏ hàng, khách hàng chọn vào nút “Đặt hàng”</p> <p>2. Hệ thống hiển thị giao diện danh sách sản phẩm đã chọn; nhập thông tin giao hàng và hình thức thanh toán để khách hàng điền thông tin, sau đó chọn vào nút “Xác nhận”</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và xử lý đặt hàng</p>

Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 2, nếu người dùng chọn thanh toán trực tuyến thì hệ thống sẽ kết nối đến hệ thống thanh toán trực tuyến để thực hiện thanh toán.</p> <p>2. Tại bước 2 trong dòng sự kiện chính, nếu khách hàng nhập thiếu thông tin giao hàng và hình thức thanh toán thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng nhập lại</p>
Tiền điều kiện	<p>1. Giỏ hàng phải có sản phẩm</p> <p>2. Khách hàng phải có tài khoản và đăng nhập vào trang web.</p>
Hậu điều kiện	<p>1. Nếu thực hiện đặt hàng thành công, một đơn hàng sẽ được tạo ra và hệ thống sẽ chuyển về trang chủ.</p> <p>2. Nếu thực hiện đặt hàng thất bại, hệ thống sẽ thông báo lên giao diện và chuyển về trang chủ.</p>

Bảng 2.7 Đặc tả use case đặt hàng

9. Biểu đồ phân rã use case mua hàng



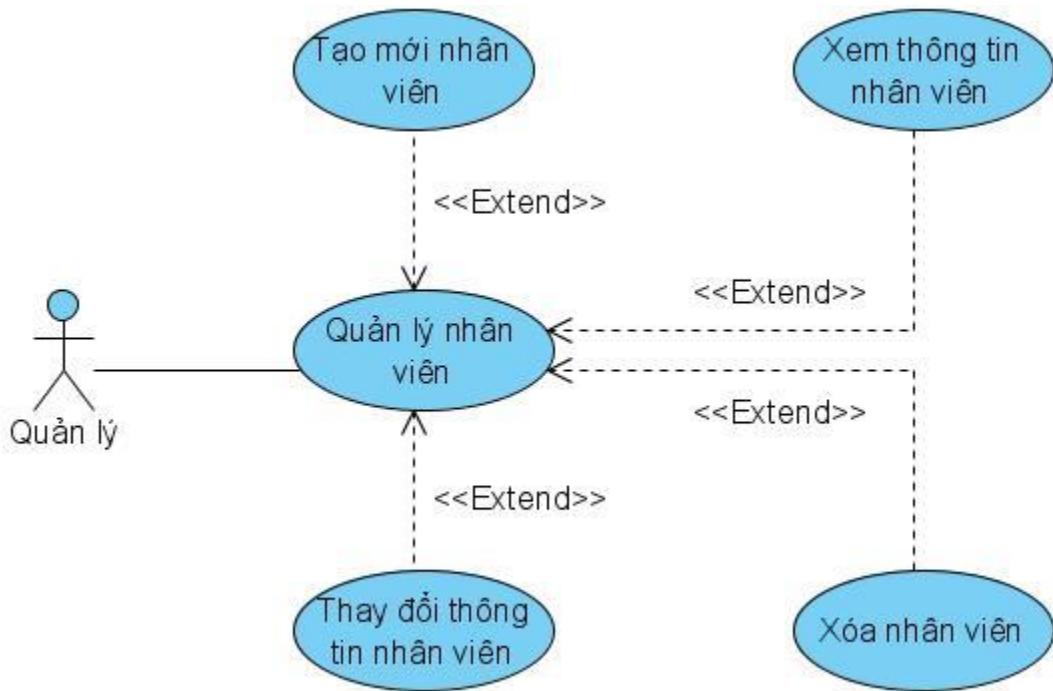
Hình 2.78 Biểu đồ phân rã use case mua hàng

Mô tả	<p>1. Tên use case: Mua hàng</p> <p>2. Mục đích: chức năng này hỗ trợ cho khách hàng thêm sản phẩm vào giỏ hàng trên trang web</p>
--------------	--

	<p>3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi khách hàng chọn vào nút “<i>Chi tiết sản phẩm</i>” của sản phẩm cần mua trên giao diện danh sách sản phẩm</p> <p>4. Tác nhân: Khách hàng</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật:</p> <p>6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Trên giao diện danh sách sản phẩm, khách hàng chọn vào nút “<i>Chi tiết sản phẩm</i>” của sản phẩm cần mua</p> <p>2. Hệ thống hiển thị giao diện thông tin chi tiết của sản phẩm để khách hàng chọn thông tin sản phẩm cần mua, sau đó chọn nút “<i>Mua hàng</i>”</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và xử lý thêm sản phẩm vào giỏ hàng</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 2, nếu người dùng chọn thiếu thông tin sản phẩm hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng chọn lại</p> <p>2. Tại bước 2 trong dòng sự kiện chính, nếu khách hàng chưa đăng nhập thì hệ thống sẽ thông báo và chuyển về trang đăng nhập</p>
Tiền điều kiện	<p>1. Sản phẩm không phải là sản phẩm hết hàng</p> <p>2. Khách hàng phải có tài khoản và đăng nhập vào trang web.</p>
Hậu điều kiện	<p>1. Nếu thực hiện mua hàng thành công, sản phẩm sẽ được thêm vào giỏ hàng và hệ thống sẽ thông báo lên giao diện</p> <p>2. Nếu thực hiện mua hàng thất bại, hệ thống sẽ thông báo lên giao diện</p>

Bảng 2.8 Đặc tả use case mua hàng

10. Biểu đồ phân rã use case quản lý nhân viên



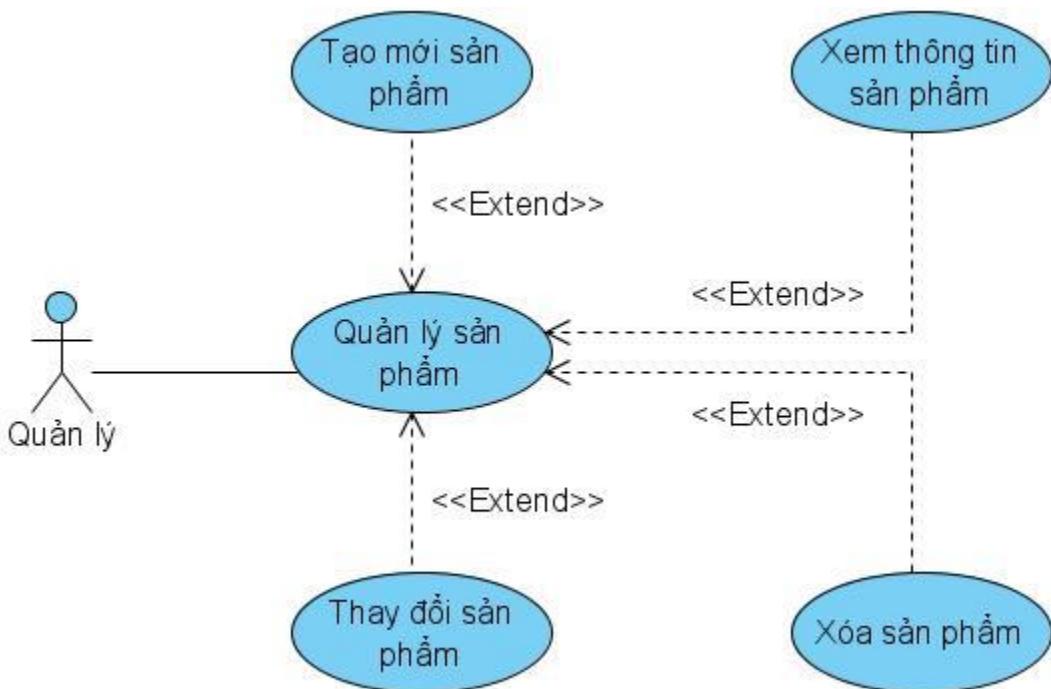
Hình 2.79 Biểu đồ phân rã use case quản lý nhân viên

Mô tả	<p>1. Tên use case: Quản lý nhân viên</p> <p>2. Mục đích: chức năng này hỗ trợ cho Quản lý có thể chỉnh sửa, cập nhật, xóa nhân viên.</p> <p>3. Tóm lược: chức năng bắt đầu khi Quản lý chọn nút “<i>Quản lý nhân viên</i>” trên Menu</p> <p>4. Tác nhân: Quản lý</p> <p>5. Ngày lập: 28/10/2021</p> <p>6. Phiên bản: 1.0</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Quản lý chọn nút “<i>Quản lý nhân viên</i>” trên Menu.</p> <p>2. Hệ thống hiển thị danh sách các nhân viên trong hệ thống và yêu cầu người quản lý chọn chức năng muốn thực hiện.</p> <p>2.1 Nếu chọn “<i>Xem thông tin</i>”: Hệ thống sẽ hiển thị thông tin chi tiết của tài khoản nhân viên.</p> <p>2.2 Nếu chọn “<i>Thêm</i>”: Hệ thống sẽ yêu cầu nhập đầy đủ thông tin của nhân viên, sau đó chọn chức năng thêm để tạo mới thông tin cũng như tài khoản nhân viên.</p>

	<p>2.3 Nếu chọn “<i>Chỉnh sửa</i>” tại mục nhân viên cần cập nhật: Hệ thống hiển thị đầy đủ thông tin của nhân viên để tiến hành cập nhật thông tin của nhân viên, sau khi chọn một số thay đổi thì chọn chức năng “<i>Chỉnh sửa</i>” để tiến hành cập nhật.</p> <p>2.4 Nếu chọn “<i>Xóa</i>” tại mục nhân viên cần xóa: khi thực hiện chức năng xóa, hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xóa và Quản lý chọn chức năng xóa để thông tin và tài khoản nhân viên.</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 2.2 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần thêm mới thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng nhập lại.</p> <p>2. Tại bước 2.3 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần cập nhật thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng nhập lại.</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống thì mới thực hiện được chức năng này.
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì có thể quản lý nhân viên theo nhu cầu cần thiết. Ngược lại thì trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

Bảng 2.9 Đặc tả use case quản lý nhân viên

11. Biểu đồ phân rã use case quản lý sản phẩm



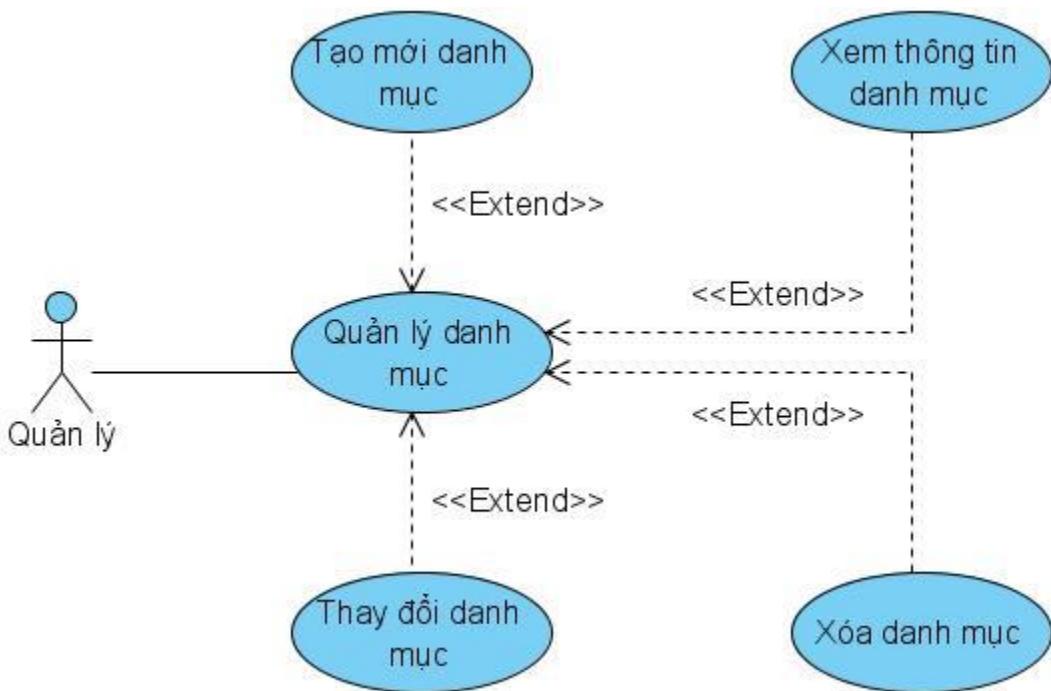
Hình 2.80 Biểu đồ phân rã use case quản lý sản phẩm

Mô tả	<p>1. Tên use case: Quản lý sản phẩm</p> <p>2. Mục đích: chức năng này cho phép Quản lý quản lý các thông tin của sản phẩm trong cơ sở dữ liệu của hệ thống. Bao gồm: thêm sản phẩm, xóa sản phẩm, sửa sản phẩm.</p> <p>3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi Quản lý chọn vào nút “Quản lý sản phẩm”.</p> <p>4. Tác nhân: Quản lý</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021</p> <p>6. Phiên bản: 1.0</p>	<p>Ngày cập nhật:</p> <p>Người phụ trách: Huỳnh Nhu</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Quản lý chọn nút “Quản lý sản phẩm” trên Menu.</p> <p>2. Hệ thống hiển thị danh sách các sản phẩm trong hệ thống và yêu cầu Chủ cửa hàng chọn chức năng muốn thực hiện.</p> <p>2.1. Nếu chọn Quản lý “Xem thông tin” thì hệ thống sẽ hiển thị thông tin chi tiết của sản phẩm.</p> <p>2.2. Nếu Quản lý chọn chức năng thêm sản phẩm. Hệ thống sẽ yêu cầu nhập thông tin sản phẩm mới, sau đó chọn</p>	

	<p>chức năng “<i>Thêm</i>”.</p> <p>2.3. Nếu Quản lý chọn chức năng chỉnh sửa. Hệ thống sẽ hiển thị thông tin cần thiết của sản phẩm để tiến hành chỉnh sửa. Sau khi thay đổi thì chọn chức năng “<i>Chỉnh sửa</i>”.</p> <p>2.4. Nếu Quản lý chọn chức năng xóa. Chọn sản phẩm cần xóa và chọn chức năng “<i>Xóa</i>”. Hệ thống hiển thị thông báo ra màn hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nếu chọn “<i>Yes</i>”: xóa sản phẩm ra khỏi cơ sở dữ liệu. * Nếu chọn “<i>No</i>”: trả lại màn hình xóa sản phẩm. <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 2.2 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần thêm mới thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng nhập lại.</p> <p>2. Tại bước 2.3 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần cập nhật thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép khách hàng nhập lại.</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện được các chức năng tương ứng trong quản lý sản phẩm.
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì thực hiện được chức năng tương ứng và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu. Nếu thất bại thì thông tin sản phẩm không có gì thay đổi.

Bảng 2.10 Đặc tả use case quản lý sản phẩm

12. Biểu đồ phân rã use case quản lý danh mục



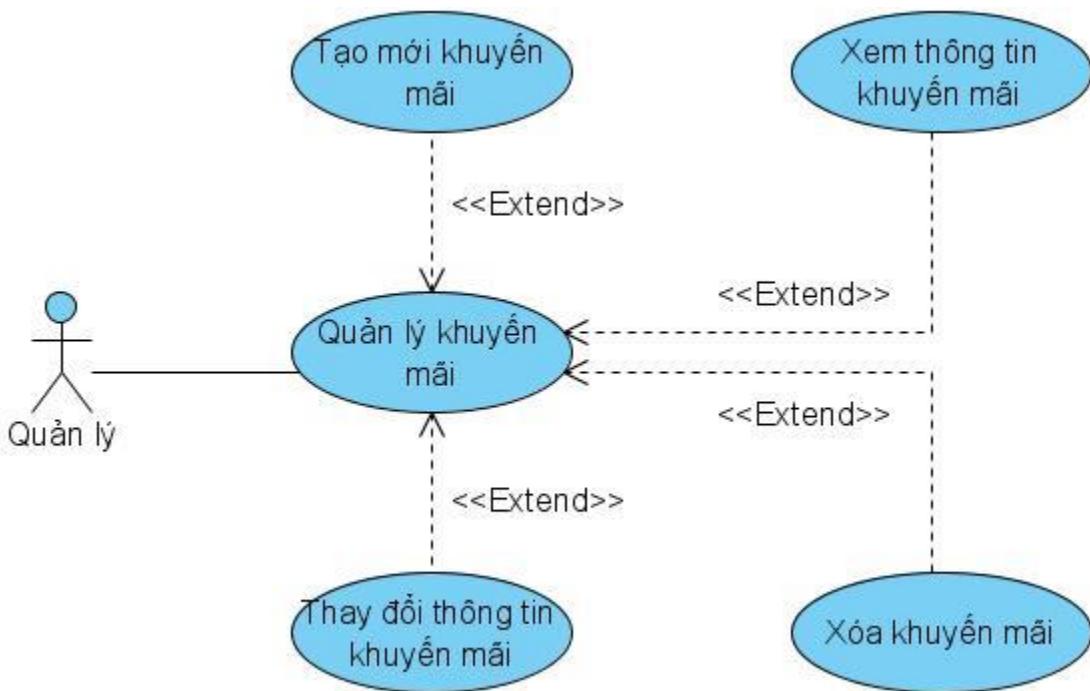
Hình 2.81 Biểu đồ phân rã use case quản lý danh mục

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý danh mục Mục đích: Chức năng này hỗ trợ cho quản lý thêm mới, sửa xoá 1 danh mục Tóm lược: Chức năng này bắt đầu khi quản lý chọn vào nút “Quản lý danh mục”. Tác nhân: Quản lý Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Quản lý chọn nút “Quản lý danh mục” trên Menu Hệ thống hiển thị danh mục các mặt hàng trong hệ thống <ol style="list-style-type: none"> Nếu quản lý “Thêm danh mục” thì chọn vào “Tạo mới danh mục” rồi điền các thông tin của danh mục cần thêm. Nếu quản lý muốn xoá danh mục thì chọn vào “Xóa danh mục” rồi chọn danh mục cần xoá để xác nhận xoá

	<p>2.3 Nếu quản lý muốn sửa danh mục thì chọn vào “<i>Sửa danh mục</i>” rồi chọn danh mục cần sửa để thay đổi các thông tin muốn sửa</p> <p>2.4 Nếu quản lý muốn xem danh mục thì chọn vào “<i>Xem danh mục</i>” rồi chọn danh mục cần xem</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Ở bước 2 dòng sự kiện chính quản lý không muốn thực hiện chức năng quản lý danh mục thì chọn nút “quay lại” sau đó hệ thống sẽ chuyển sang giao diện chính của hệ thống</p> <p>2. Ở bước 2.1 dòng sự kiện chính nếu tạo mới một sản phẩm thành công thì hiện thông báo tạo thành công còn nếu tạo không thành công báo lỗi tương ứng và yêu cầu nhập lại</p> <p>3. Ở bước 2.2 dòng sự kiện chính nếu xoá thành công thì hiện thông báo xoá danh mục thành công còn nếu không muốn xoá thì có thể không xác nhận xoá</p> <p>4. Ở bước 2.3 dòng sự kiện chính nếu sửa danh mục thành công thì hiện thông báo cập nhật thành công còn nếu sửa không thành công thì báo cập nhật thất bại</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng quản lý danh mục
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì việc quản lý danh mục theo yêu cầu của quản lý được thực hiện ngược lại thì hệ thống sẽ không có gì thay đổi

Bảng 2.11 Đặc tả use case quản lý danh mục

13. Biểu đồ phân rã use case quản lý khuyến mãi

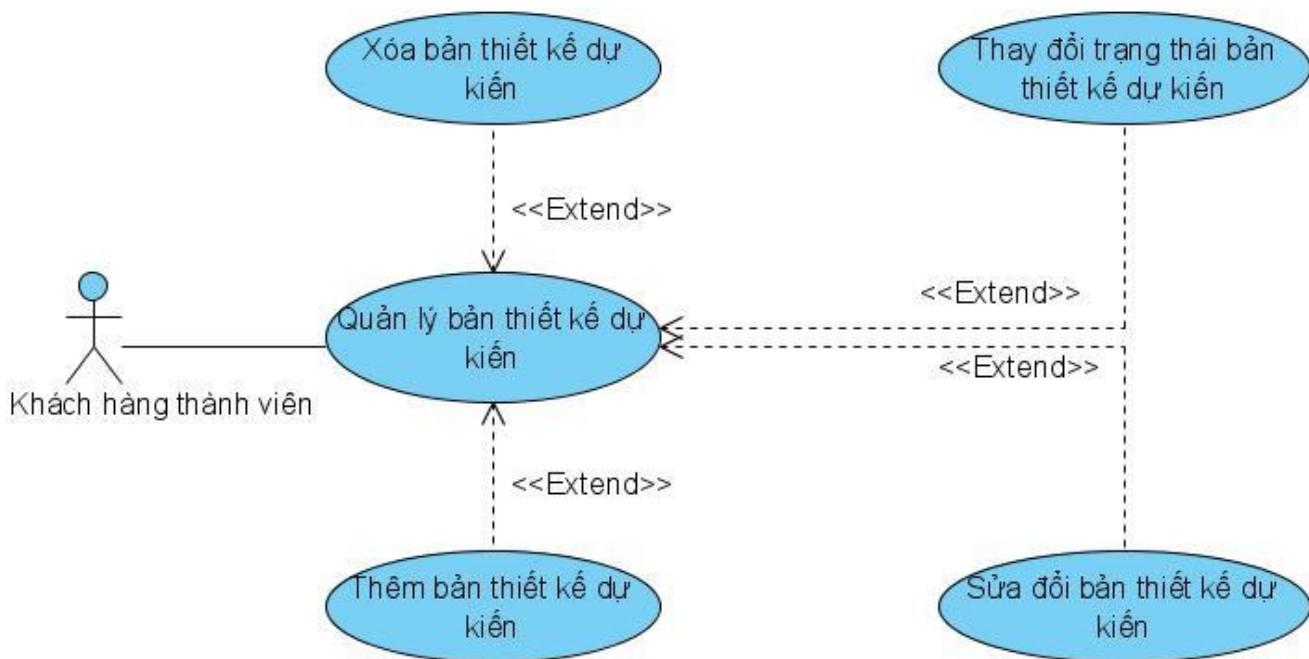


Hình 2.82 Biểu đồ phân rã use case quản lý khuyến mãi

	<p>chức năng “<i>Thêm</i>”.</p> <p>2.3. Nếu Quản lý chọn chức năng chỉnh sửa. Hệ thống sẽ hiển thị thông tin cần thiết của khuyến mãi để tiến hành chỉnh sửa. Sau khi thay đổi thì chọn chức năng “<i>Chỉnh sửa</i>”.</p> <p>2.4. Nếu Quản lý chọn chức năng xóa. Chọn khuyến mãi cần xóa và chọn chức năng “<i>Xóa</i>”. Hệ thống hiển thị thông báo ra màn hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nếu chọn “<i>Yes</i>”: xóa khuyến mãi ra khỏi cơ sở dữ liệu. * Nếu chọn “<i>No</i>”: trả lại màn hình xóa sản phẩm. <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 2.2 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần thêm mới thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép quản lý nhập lại.</p> <p>2. Tại bước 2.3 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần cập nhật thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép quản lý nhập lại.</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện được các chức năng tương ứng trong quản lý khuyến mãi.
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì thực hiện được chức năng tương ứng và được cập nhật vào cơ sở dữ liệu. Nếu thất bại thì thông tin khuyến mãi không có gì thay đổi.

Bảng 2.12 Đặc tả use case quản lý khuyến mãi

14. Biểu đồ phân rã use case quản lý bản thiết kế dự kiến

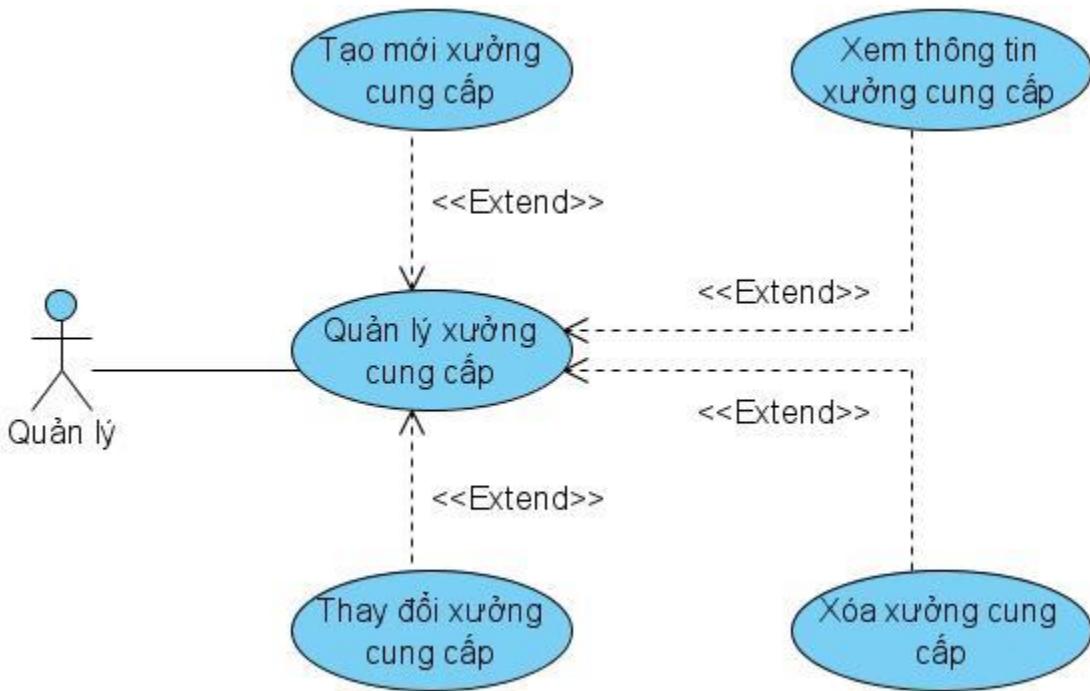


Hình 2.83 Biểu đồ phân rã use case quản lý bản thiết kế dự kiến

	<p>cần cập nhật: Hệ thống hiển thị đầy đủ thông tin của bản thiết kế dự kiến để tiến hành cập nhật bản thiết kế, sau khi thay đổi thì chọn nút “<i>Chỉnh sửa</i>” để tiến hành cập nhật.</p> <p>2.4 Nếu chọn “<i>Xóa</i>” tại mục bản thiết kế dự kiến cần xóa: khi thực hiện chức năng xóa, hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xóa và Quản lý chọn đồng ý để xóa thông tin của bản thiết kế dự kiến.</p> <p>2.5 Nếu chọn “<i>Cập nhật trạng thái</i>” tại mục bản thiết kế dự kiến cần cập nhật: thì chọn vào một bản thiết kế cụ thể ở trạng thái “<i>Chưa được duyệt</i>” và nhấn chọn “<i>Duyệt</i>” để chuyển qua trạng thái “<i>Được công bố</i>” hoặc chuyển từ trạng thái “<i>Được công bố</i>” sang trạng thái “<i>Được kinh doanh</i>”, khi nhấn chọn nút “<i>Thăng cấp</i>” để chuyển sang trạng thái “<i>Được kinh doanh</i>”.</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin.</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Tại bước 2.2 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần thêm mới thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép quản lý nhập lại.</p> <p>2. Tại bước 2.3 trong dòng sự kiện chính nếu Quản lý nhập thiếu hoặc sai thông tin cần cập nhật thì hệ thống sẽ thông báo lỗi tương ứng và cho phép Quản lý nhập lại.</p> <p>3. Tại bước 2.5 trong dòng sự kiện chính nếu bản thiết kế chưa chuyển sang trạng thái được duyệt thì quản lý không thể cập nhập trạng thái cho bản thiết kế.</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống thì mới thực hiện được chức năng này.
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì có thể quản lý nhân viên theo nhu cầu cần thiết. Ngược lại thì trạng thái hệ thống không có gì thay đổi.

Bảng 2.13 Đặc tả use case quản lý bản thiết kế dự kiến

15. Biểu đồ phân rã use case quản lý xưởng cung cấp



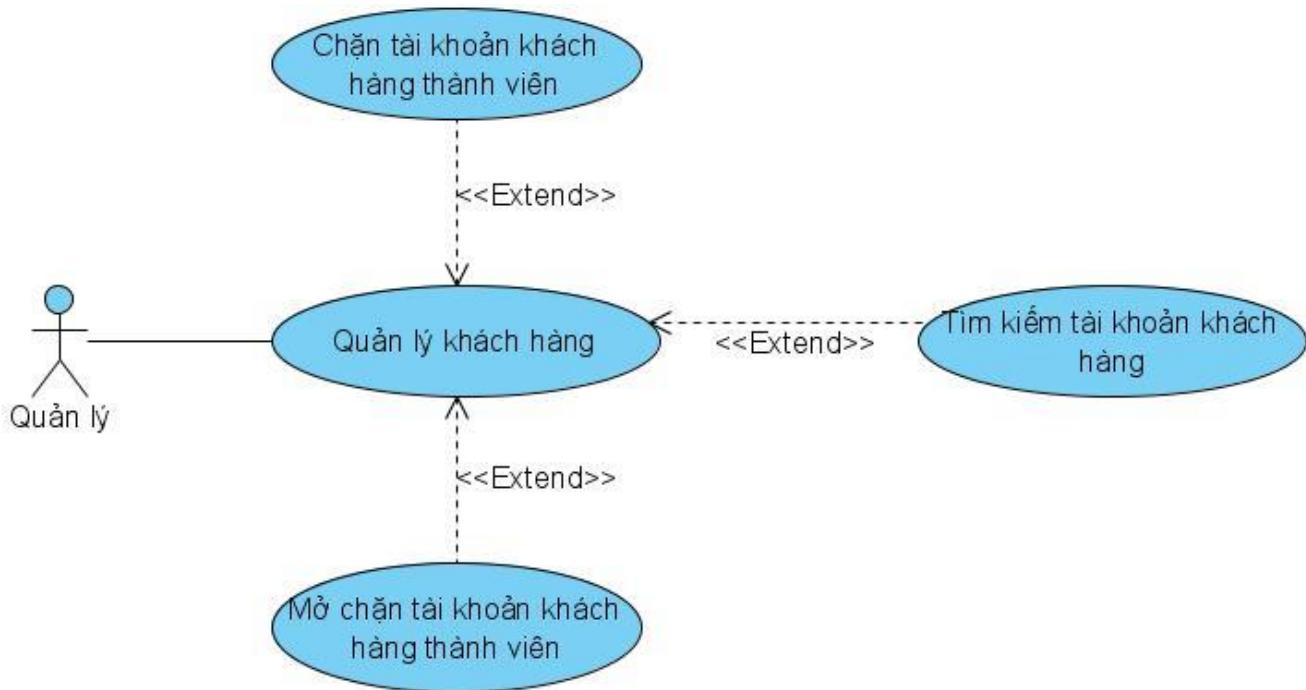
Hình 2.84 Biểu đồ phân rã use case quản lý xưởng cung cấp

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý xưởng cung cấp Mục đích: Chức năng này hỗ trợ cho quản lý xem, thêm mới, tìm kiếm, sửa, xoá xưởng cung cấp hàng cho hệ thống Tóm lược: Chức năng này bắt đầu khi quản lý chọn vào nút “Quản lý xưởng cung cấp”. Tác nhân: Quản lý Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Quản lý chọn nút “Quản lý xưởng cung cấp” trên Menu Hệ thống hiển thị danh mục các xưởng cung cấp hàng trong hệ thống <ol style="list-style-type: none"> Nếu quản lý bán hàng “Xem thông tin xưởng cung cấp” thì chọn vào một xưởng cung cấp cụ thể để xem thông tin Nếu quản lý “Thêm mới xưởng cung cấp” thì hệ thống sẽ hiện form để quản lý điền thông tin của xưởng muốn thêm mới rồi nhấn nút “Thêm”

	<p>2.3 Nếu quản lý “Sửa thông tin xưởng cung cấp” thì chọn vào xưởng cần sửa thông tin rồi nhập lại các thông tin cần sửa rồi bấm “Lưu” hệ thống sẽ cập nhật lại thông tin mới của xưởng</p> <p>2.4 Nếu quản lý “Xoá xưởng cung cấp” thì chọn vào xưởng muốn xoá rồi nhấn “Xoá”</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Ở bước 2 dòng sự kiện chính nếu quản lý không muốn thực hiện chức năng quản lý đơn hàng thì chọn nút “Quay lại” sau đó hệ thống sẽ chuyển sang giao diện chính của hệ thống</p> <p>2. Ở bước 2.2 dòng sự kiện chính quản lý có thể huỷ thêm xưởng nếu không muốn thêm mới</p> <p>3. Ở bước 2.3 dòng sự kiện chính quản lý có thể khôi phục lại trạng thái ban đầu nếu không muốn sửa thông tin xưởng cung cấp</p> <p>4. Ở bước 2.4 dòng sự kiện chính nếu bên hệ thống đang có phiếu nhập hàng từ xưởng chưa xử lý xong thì không thể xoá xưởng cung cấp cho đến khi phiếu nhập hàng được hoàn thành</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng quản lý xưởng cung cấp
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì việc quản lý xưởng cung cấp theo yêu cầu của quản lý được thực hiện ngược lại thì hệ thống sẽ không có gì thay đổi

Bảng 2.13 Đặc tả use case quản lý xưởng cung cấp

16. Biểu đồ phân rã use case quản lý khách hàng



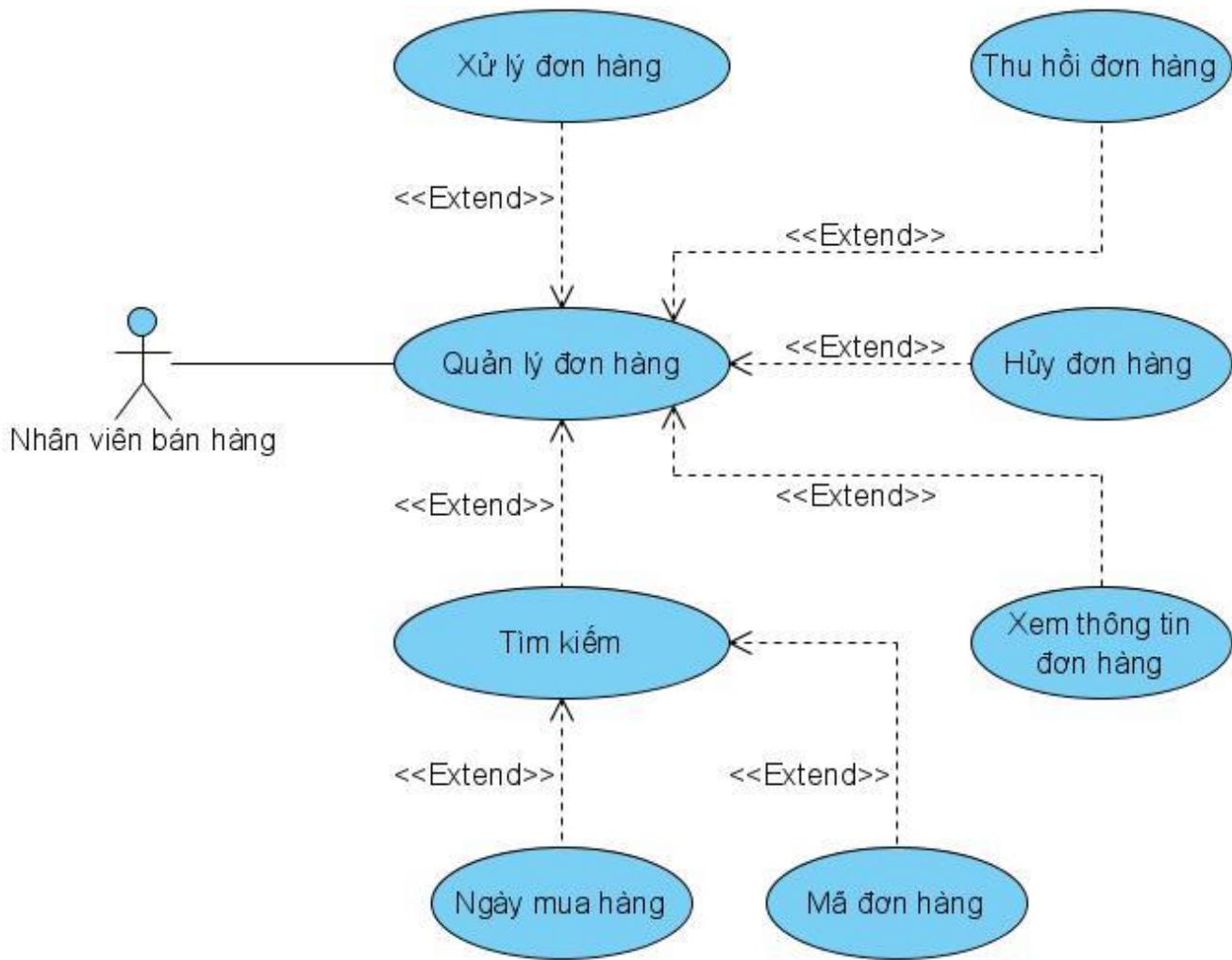
Hình 2.85 Biểu đồ phân rã use case quản lý khách hàng

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tên use case: Quản lí tài khoản khách hàng thành viên 2. Mục đích: Chức năng này hỗ trợ cho quản lí khi xem thông tin, thay đổi trạng thái tài khoản khách hàng 3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi nhân viên chọn vào nút “Quản lí khách hàng”. 4. Tác nhân: Quản lý 5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: 6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
--------------	---

Dòng sự kiện chính	<p>1. Quản lý chọn nút “Quản lý khách hàng” trên Menu</p> <p>2. Hệ thống cho phép hiển thị thông tin khách hàng trong hệ thống và yêu quản lý chọn chức năng muốn thực hiện</p> <p>2.1 “Xem thông tin khách hàng” luồng sự kiện xem thông tin được thực hiện yêu cầu quản lý chọn một khách hàng cần xem rồi sau đó chọn nút “Xem” thì trên giao diện sẽ hiện thị ra tất cả các thông tin của khách hàng đó</p> <p>2.2 “Thay đổi trạng thái khách hàng” luồng sự kiện Thay đổi trạng thái khách hàng được thực hiện yêu cầu quản lý chọn khách hàng và có thể chuyển trạng thái khách hàng từ “Hoạt động” sang “Bị chặn” hoặc ngược lại</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Ở bước 2 dòng sự kiện chính nếu quản lý muốn thực hiện chức năng quản lý khách hàng thì chọn nút “Quay lại” sau đó hệ thống sẽ chuyển sang giao diện chính của hệ thống</p> <p>2. Ở bước 2.2 dòng sự kiện chính nếu thay đổi trạng thái thất bại thì hệ thống sẽ thông báo và quay về giao diện Thay đổi trạng thái khách hàng</p>
Tiền điều kiện	Quản lý phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng quản lý khách hàng.
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì việc quản lý khách hàng theo yêu cầu của quản lý được thực hiện ngược lại thì hệ thống sẽ không có gì thay đổi

Bảng 2.14 Đặc tả use case quản lý khách hàng

17. Biểu đồ phân rã use case quản lý đơn hàng



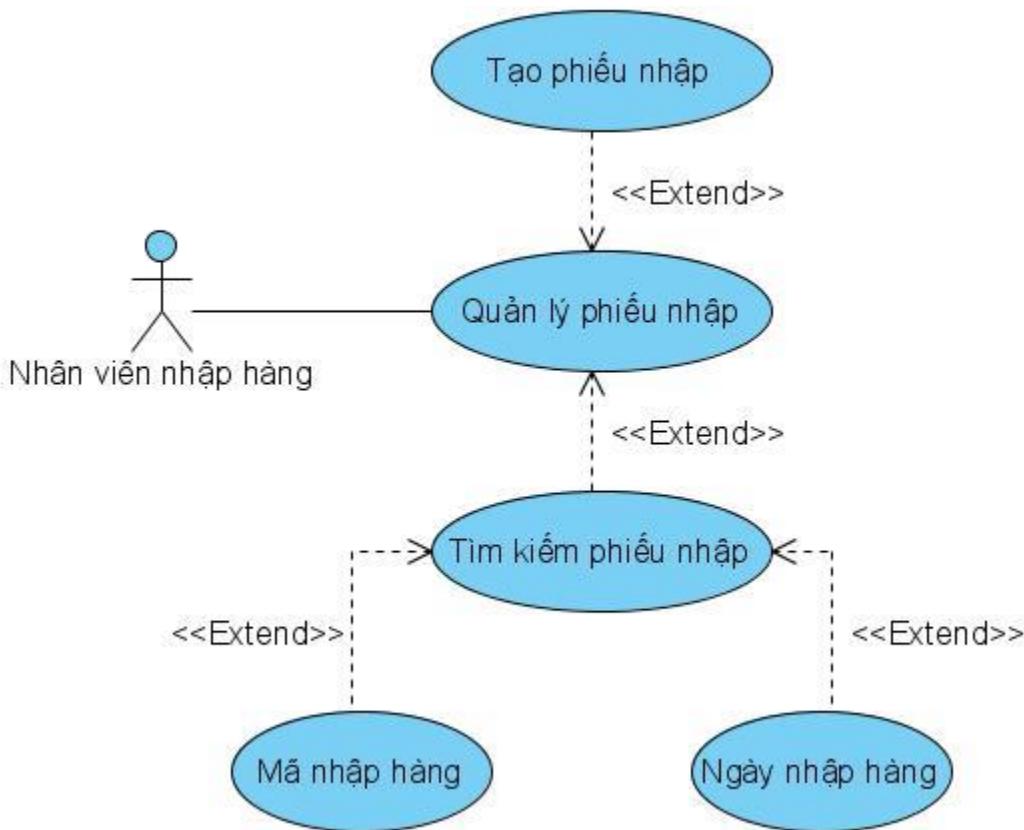
Hình 2.86 Biểu đồ phân rã use case quản lý đơn hàng

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý đơn hàng Mục đích: Chức năng này hỗ trợ cho nhân viên bán hàng xử lý trạng thái đơn hàng và thu hồi đơn hàng trên trang web Tóm lược: Chức năng này bắt đầu khi nhân viên bán hàng chọn vào nút “Quản lý đơn hàng”. Tác nhân: Nhân viên bán hàng Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Trung Nguyên
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Nhân viên bán hàng chọn nút “Quản lý đơn hàng” trên Menu Hệ thống hiển thị danh sách các đơn hàng trong hệ thống và yêu cầu nhân viên bán hàng chọn chức năng muốn thực hiện:

	<p>2.1 Nếu nhân viên bán hàng “Xem đơn hàng” thì chọn vào một đơn hàng cụ thể thì giao diện sẽ hiển thị lên chi tiết đơn hàng và trạng thái hiện tại có thể là chưa xử lý, đã xử lý, đang vận chuyển, đã giao thành công, giao hàng thất bại.</p> <p>2.2 Nếu nhân viên bán hàng “Xử lý trạng thái đơn hàng”: thì chọn vào một đơn hàng cụ thể ở trạng thái “Chưa xử lý” và nhấn chọn “Xử lý” để chuyển qua trạng thái “Đã xử lý”, sau đó chuyển tới chức năng tạo hóa đơn</p> <p>2.3 Nếu nhân viên bán hàng “Thu hồi đơn hàng”: thì chọn vào một đơn hàng cụ thể ở trạng thái “Giao hàng thất bại” và nhấn chọn “Thu hồi” để chuyển qua trạng thái “Đã thu hồi” sau đó chuyển tới huỷ hóa đơn</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2 dòng sự kiện chính nếu nhân viên bán hàng không muốn thực hiện chức năng quản lý đơn hàng thì chọn nút “Quay lại” sau đó hệ thống sẽ chuyển sang giao diện chính của hệ thống Ở bước 2.1 dòng sự kiện chính nếu đơn hàng chuyển sang trạng thái đang vận chuyển, đã giao hàng thành công hay giao hàng thất bại là cập nhật từ bộ phận giao hàng Ở bước 2.2 dòng sự kiện chính nếu chức năng tạo hóa đơn không thành công thì không chuyển trạng thái sang “Đã xử lý” Ở bước 2.3 dòng sự kiện chính nếu chức năng huỷ hóa đơn không thành công thì không chuyển trạng thái sang “Đã thu hồi”
Tiền điều kiện	Nhân viên bán hàng phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng quản lý đơn hàng.
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì việc quản lý đơn hàng theo yêu cầu của nhân viên bán hàng được thực hiện ngược lại thì hệ thống sẽ không có gì thay đổi

Bảng 2.15 Đặc tả use case quản lý đơn hàng

18. Biểu đồ phân rã use case quản lý phiếu nhập



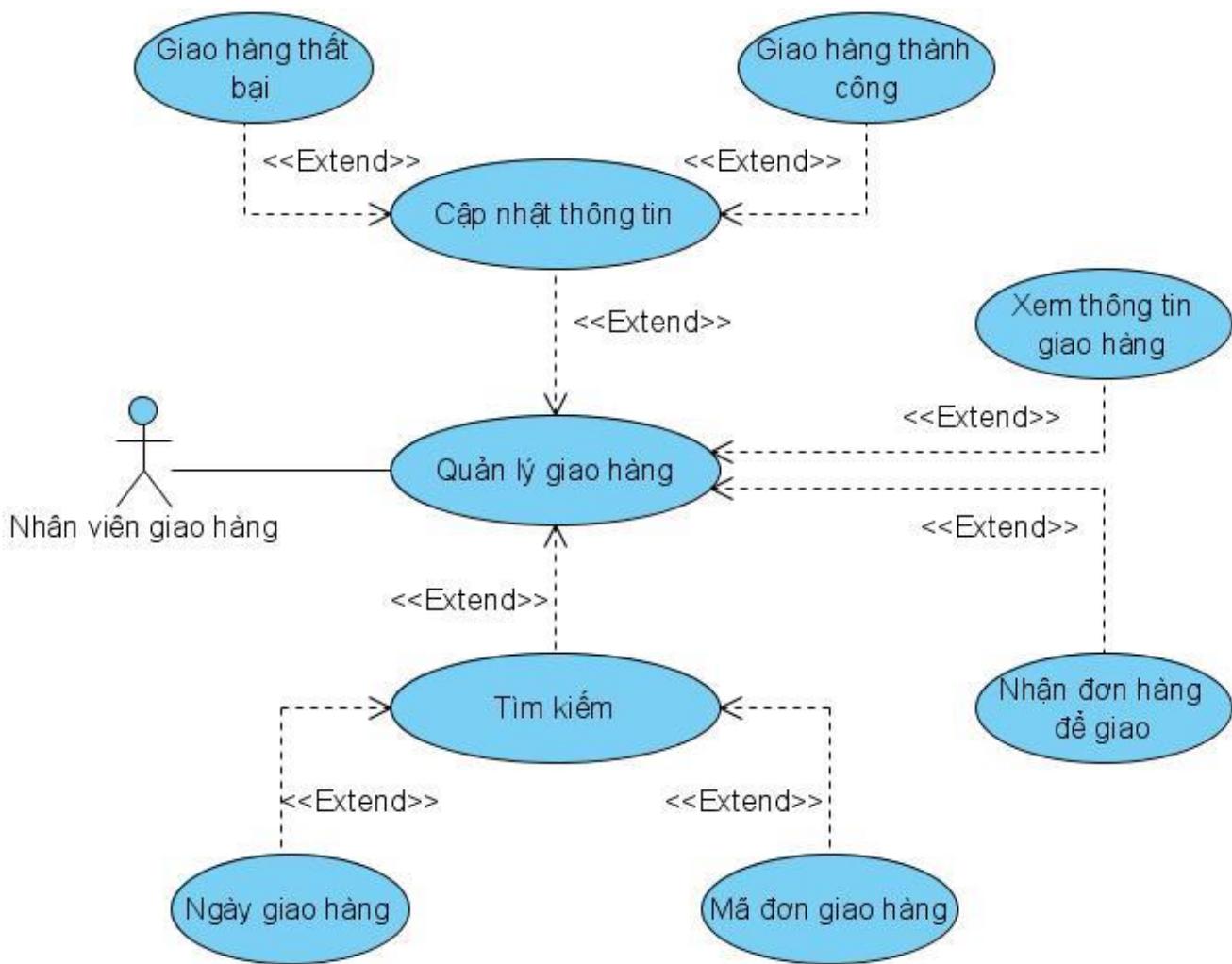
Hình 2.87 Biểu đồ phân rã use case quản lý phiếu nhập

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý phiếu nhập Mục đích: Chức năng này hỗ trợ cho quản lý và nhân viên nhập hàng xem, tìm kiếm, xoá, sửa phiếu nhập Tóm lược: Chức năng này bắt đầu khi quản lý và nhân viên nhập hàng chọn vào nút “Quản lý phiếu nhập”. Tác nhân: quản lý và nhân viên nhập hàng Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Nho Thạch
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Quản lý chọn nút “Quản lý phiếu nhập” trên Menu Hệ thống hiển thị danh sách phiếu nhập hàng <ol style="list-style-type: none"> Nếu quản lý hoặc nhân viên nhập hàng “Xem phiếu nhập” thì chọn vào một Phiếu nhập cụ thể để xem Nếu quản lý hoặc nhân viên nhập hàng “Tìm kiếm phiếu nhập” thì hệ thống hiển thị ra ngày, theo mã đơn hàng rồi quản lý hoặc nhân viên nhập hàng chọn phương thức tìm kiếm phù hợp

	<p>2.3 Nếu quản lý hoặc nhân viên nhập hàng tạo phiếu nhập thì chọn vào “<i>Tạo phiếu nhập</i>” rồi sau đó điền các thông tin yêu cầu của hệ thống rồi nhấn “<i>Tạo</i>”</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2 dòng sự kiện chính nếu quản lý hoặc nhân viên nhập hàng không muốn thực hiện chức năng quản lý phiếu nhập hàng thì chọn nút “<i>Quay lại</i>” sau đó hệ thống sẽ chuyển sang giao diện chính của hệ thống 2. Ở bước 2.2 dòng sự kiện chính nếu thực hiện chức năng tìm kiếm phiếu nhập báo lỗi thì yêu cầu nhập lại và báo lỗi tương ứng 3. Ở bước 2.3 dòng sự kiện chính nếu tạo phiếu nhập thành công thì hiển thị thông báo thành công và tạo không thành công thì báo lỗi
Tiền điều kiện	Quản lý và nhân viên nhập hàng phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng quản lý phiếu nhập
Hậu điều kiện	Nếu Use case thành công thì việc quản lý phiếu nhập theo yêu cầu của quản lý và nhân viên nhập hàng được thực hiện ngược lại thì hệ thống sẽ không có gì thay đổi

Bảng 2.16 Đặc tả use case quản lý phiếu nhập

19. Biểu đồ phân rã use case quản lý giao hàng



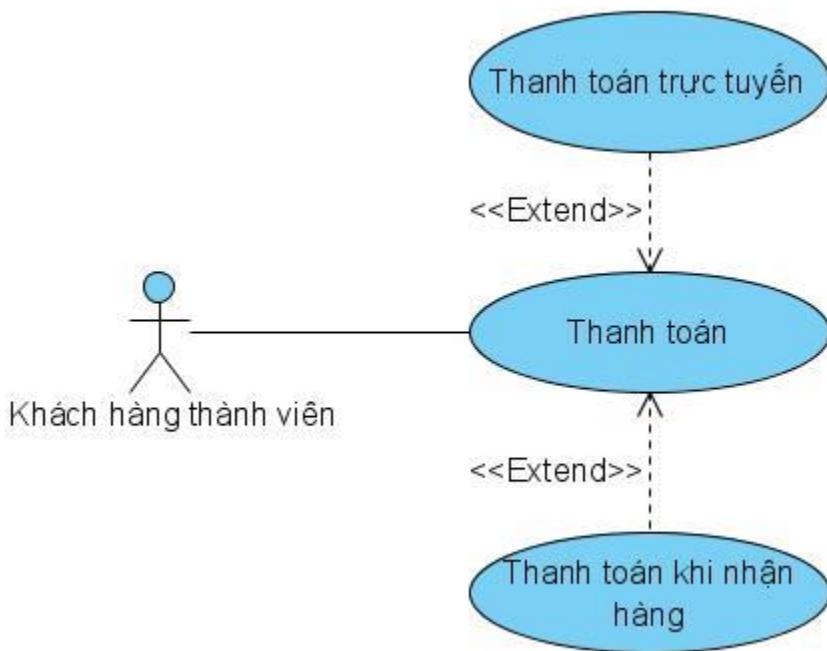
Hình 2.88 Biểu đồ phân rã use case quản lý giao hàng

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Quản lý giao hàng Mục đích: Chức năng này hỗ trợ cho quản lý và nhân viên giao hàng xem, tìm kiếm, cập nhập trạng thái cho đơn hàng Tóm lược: Chức năng này bắt đầu khi quản lý và nhân viên giao hàng chọn vào nút “Quản lý giao hàng”. Tác nhân: Quản lý và nhân viên giao hàng Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật: Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Nho Thạch
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> Quản lý hoặc nhân viên giao hàng chọn nút “Quản lý giao hàng” trên Menu

	<p>2. Hệ thống hiển thị danh sách các đơn hàng đang giao trên hệ thống</p> <p>2.1 Nếu quản lý hoặc nhân viên giao hàng “Xem đơn hàng giao” thì chọn vào một đơn hàng cụ thể thì giao diện sẽ hiển thị lên chi tiết đơn hàng và trạng thái hiện tại có thể là chưa xử lý, đã xử lý, đang vận chuyển, đã giao thành công, giao hàng thất bại.</p> <p>2.2 Nếu quản lý hoặc nhân viên giao hàng “Tìm kiếm đơn hàng giao” rồi chọn vào mục ngày hoặc theo mã đơn hàng để tìm kiếm theo phương thức phù hợp</p> <p>2.3 Nếu quản lý hoặc nhân viên giao hàng “Cập nhập trạng thái” thì chọn vào một đơn hàng cụ thể rồi chọn vào “Giao hàng thành công” để đổi trạng thái đơn hàng nếu giao thành công, còn nếu giao hàng thất bại thì chuyển trạng thái sang “Giao hàng thất bại”</p> <p>3. Hệ thống kiểm tra thông tin và cập nhật thông tin</p>
Dòng sự kiện phụ	<p>1. Ở bước 2 dòng sự kiện chính nếu quản lý hoặc nhân viên giao hàng không muốn thực hiện chức năng quản lý giao hàng thì chọn nút “Quay lại” sau đó hệ thống sẽ chuyển sang giao diện chính của hệ thống</p> <p>2. Ở bước 2.3 dòng sự kiện chính nếu đơn hàng chưa chuyển sang trạng thái đang vận chuyển thì quản lý hoặc nhân viên giao hàng không thể cập nhật trạng thái cho đơn hàng</p>
Tiền điều kiện	Quản lý và nhân viên giao hàng phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng quản lý giao hàng
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì việc quản lý giao hàng theo yêu cầu của quản lý và nhân viên giao hàng được thực hiện ngược lại thì hệ thống sẽ không có gì thay đổi

Bảng 2.17 Đặc tả use case quản lý giao hàng

20. Biểu đồ phân rã use case thanh toán



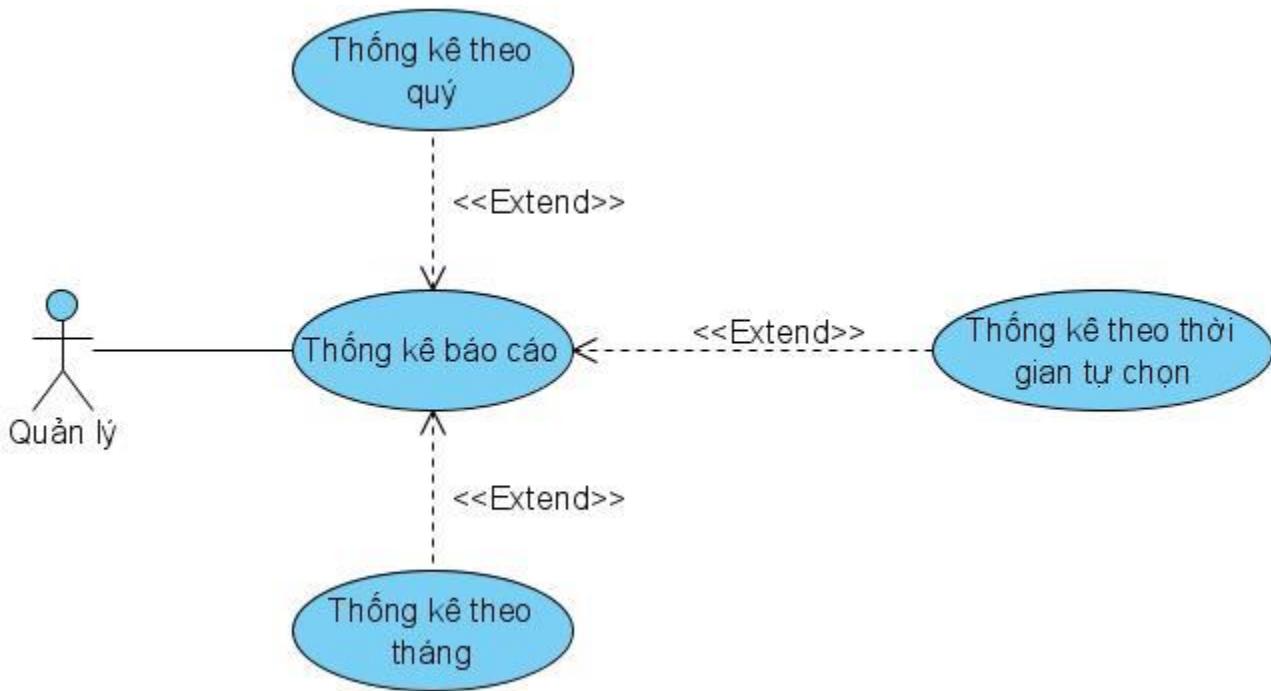
Hình 2.89 Biểu đồ phân rã use case thanh toán

Mô tả	<p>1. Tên use case: Thanh toán</p> <p>2. Mục đích: chức năng này cho phép người dùng thanh toán tiền mua sản phẩm của website.</p> <p>3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi người dùng chọn vào nút “Thanh toán”.</p> <p>4. Tác nhân: Thành viên</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật:</p> <p>6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Nho Thạch</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Use case bắt đầu khi người dùng muốn đặt một sản phẩm nào đó.</p> <p>I. Người dùng chọn chức năng thanh toán bằng khi nhận hàng hoặc online.</p> <p>2.1 Thanh toán khi nhận hàng: khách hàng sẽ thanh toán khi sản phẩm được giao đến tay người nhận.</p> <p>2.2 Thanh toán bằng hình thức online: khách hàng có thể lựa chọn các hình thức thanh toán online thông qua ví điện tử hoặc thanh toán qua thẻ Visa/ Mastercard.</p>

	II. Khách hàng xác nhận việc thanh toán.
Dòng sự kiện phụ	Nếu khách hàng hủy thanh toán thì sản phẩm họ đang mua sẽ hủy bỏ.
Tiền điều kiện	Người dùng chọn chức năng đặt hàng sản phẩm vừa chọn thì use case sẽ bắt đầu.
Hậu điều kiện	Nếu use case thực hiện thành công quá trình thanh toán thì sẽ có thông báo tương ứng. Ngược lại quá trình không được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống.

Bảng 2.18 Đặc tả use case thanh toán

21. Biểu đồ phân rã use case thống kê



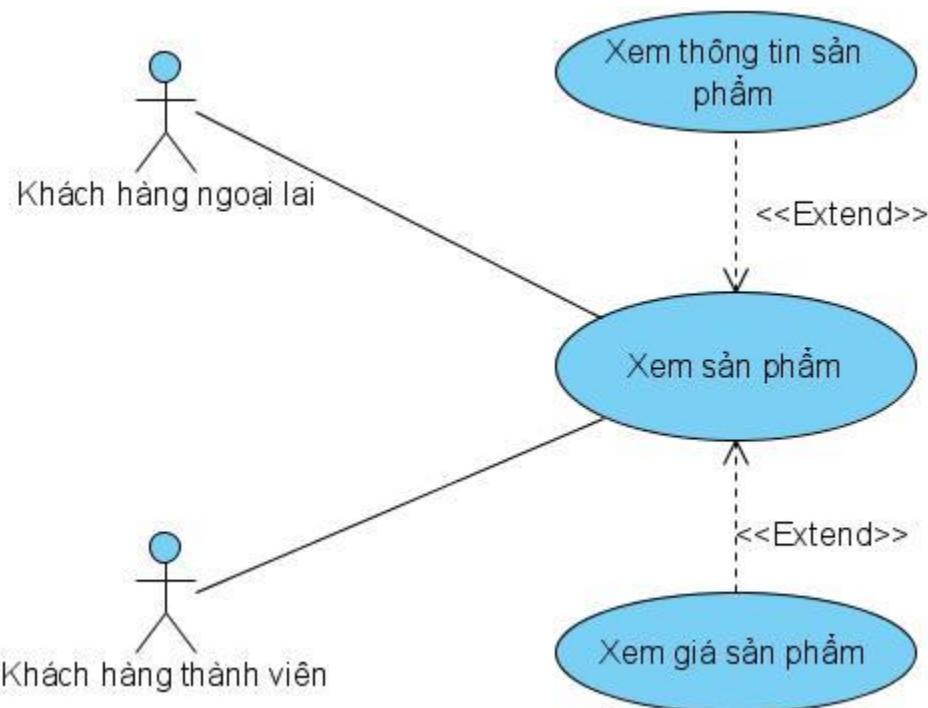
Hình 2.90 Biểu đồ phân rã use case thống kê

Mô tả	<ol style="list-style-type: none"> Tên use case: Thống kê, báo cáo Mục đích: chức năng này cho phép thống kê doanh thu theo thời gian cố định (tháng, quý, năm) hoặc thời gian bất kỳ. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi nhân viên chọn vào nút “Thống kê” trên Menu. Tác nhân: Quản lý
--------------	---

	<p>5. Ngày lập: 24/11/2021</p> <p>6. Phiên bản: 1.0</p>	<p>Ngày cập nhật:</p> <p>Người phụ trách: Huỳnh Như</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Người quản lý chọn nút “<i>Thống kê</i>” trên Menu.</p> <p>2. Hệ thống cho phép người quản lý chọn khoảng thời gian muốn xem thống kê thu chi của cửa hàng. Người quản lý chọn nút “<i>Lọc</i>”.</p> <p>3. Hệ thống truy xuất các thông tin cần thiết trong cơ sở dữ liệu để hiển thị danh sách các sản phẩm đã nhập hoặc xuất, doanh thu cửa hàng và sản phẩm bán chạy.</p> <p>4. Người quản lý có thể chọn nút “<i>Tạo báo cáo</i>” để xuất danh sách thống kê.</p> <p>5. Hệ thống dựa trên yêu cầu xuất, tạo bản báo cáo thành file tự động tải xuống cho người quản lý</p>	
Dòng sự kiện phụ	Không có	
Tiền điều kiện	Người quản lý phải đăng nhập vào hệ thống rồi mới thực hiện chức năng thống kê báo cáo.	
Hậu điều kiện	Nếu use case thành công thì việc thống kê doanh thu được tìm kiếm và sắp xếp cũng như có thể tạo báo cáo theo yêu cầu của người quản lý trong hệ thống	

Bảng 2.19 Đặc tả use case thống kê

22. Biểu đồ phân rã use case xem sản phẩm



Hình 2.91 Biểu đồ phân rã use case xem sản phẩm

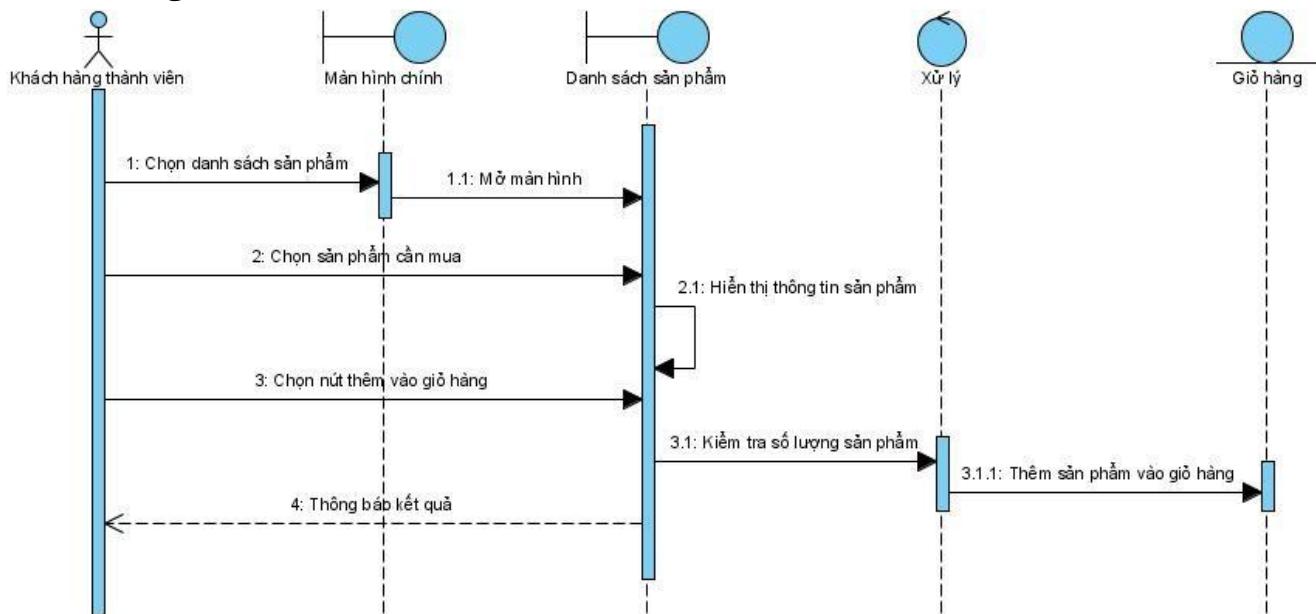
Mô tả	<p>1.Tên use case: Xem sản phẩm</p> <p>2. Mục đích: chức năng này cho phép người dùng xem thông tin chi tiết sản phẩm.</p> <p>3. Tóm lược: chức năng này bắt đầu khi người dùng chọn vào nút “Xem sản phẩm”.</p> <p>4. Tác nhân: Khách, thành viên</p> <p>5. Ngày lập: 24/11/2021 Ngày cập nhật:</p> <p>6. Phiên bản: 1.0 Người phụ trách: Nho Thạch</p>
Dòng sự kiện chính	<p>1. Use case bắt đầu khi một người dùng muốn xem thông tin chi tiết của sản phẩm.</p> <p>2. Hệ thống hiển thị các trang có chức năng hiển thị thông tin chi tiết của sản phẩm đã chọn.</p>
Dòng sự kiện phụ	Không có
Tiền điều kiện	Người dùng phải chọn chức năng xem sản phẩm trên menu website và use case bắt đầu.
Hậu điều kiện	Nếu use-case thành công, hệ thống chuyển sang trang chi tiết

	Sản phẩm. Nếu không, trạng thái hệ thống không thay đổi.
--	--

Bảng 2.20 Đặc tả use case xem sản phẩm

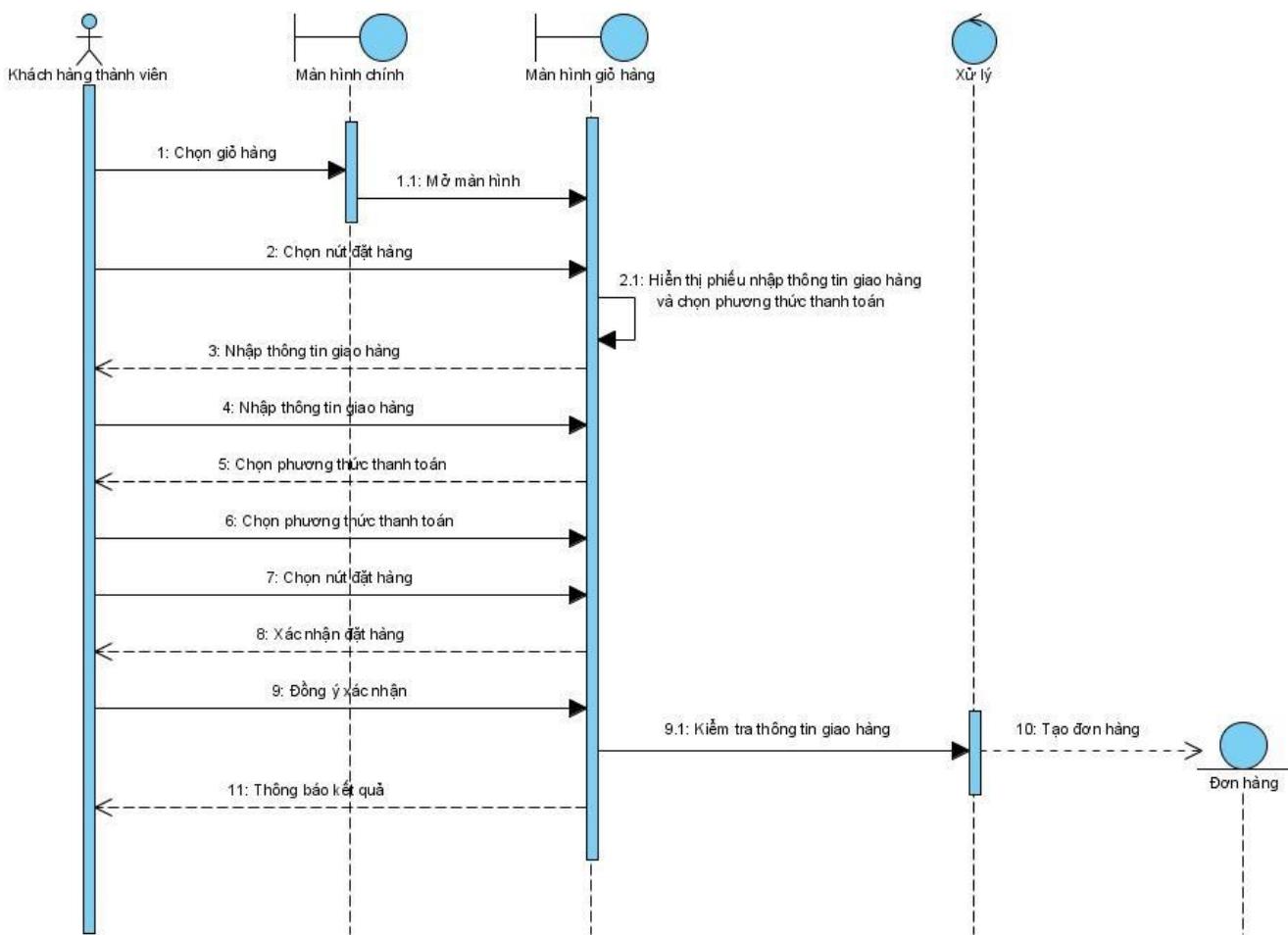
III. Sơ đồ trình tự

1. Mua hàng



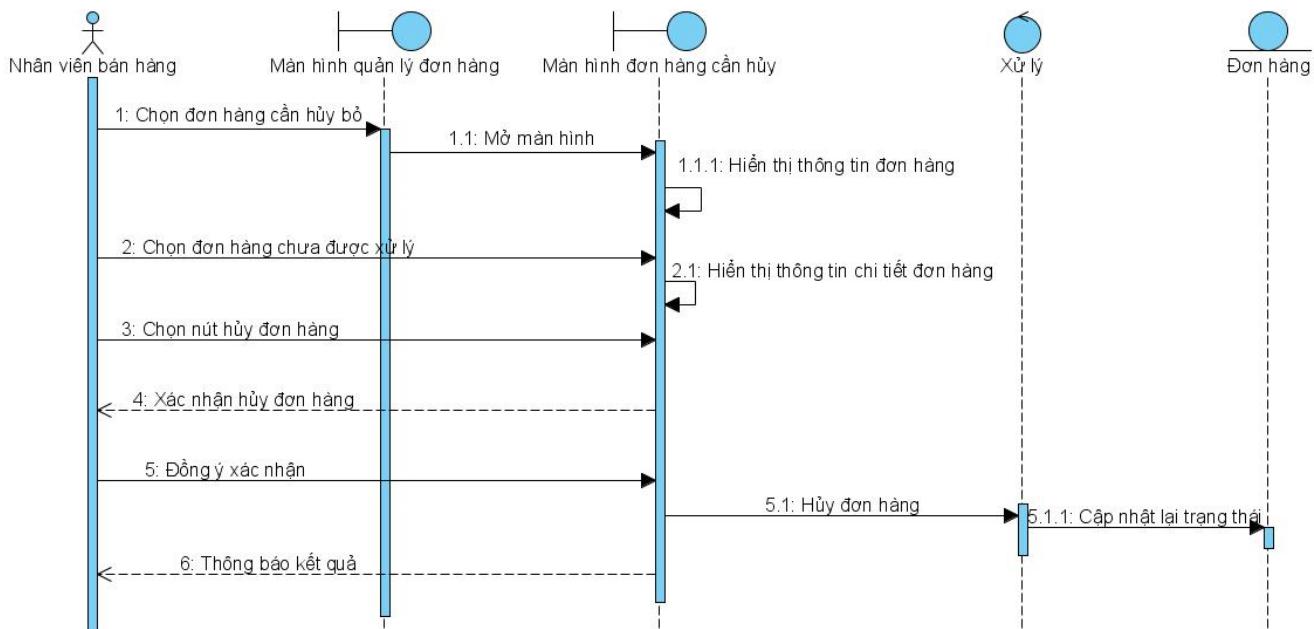
Hình 2.92 Sơ đồ trình tự mua hàng

2. Đặt hàng



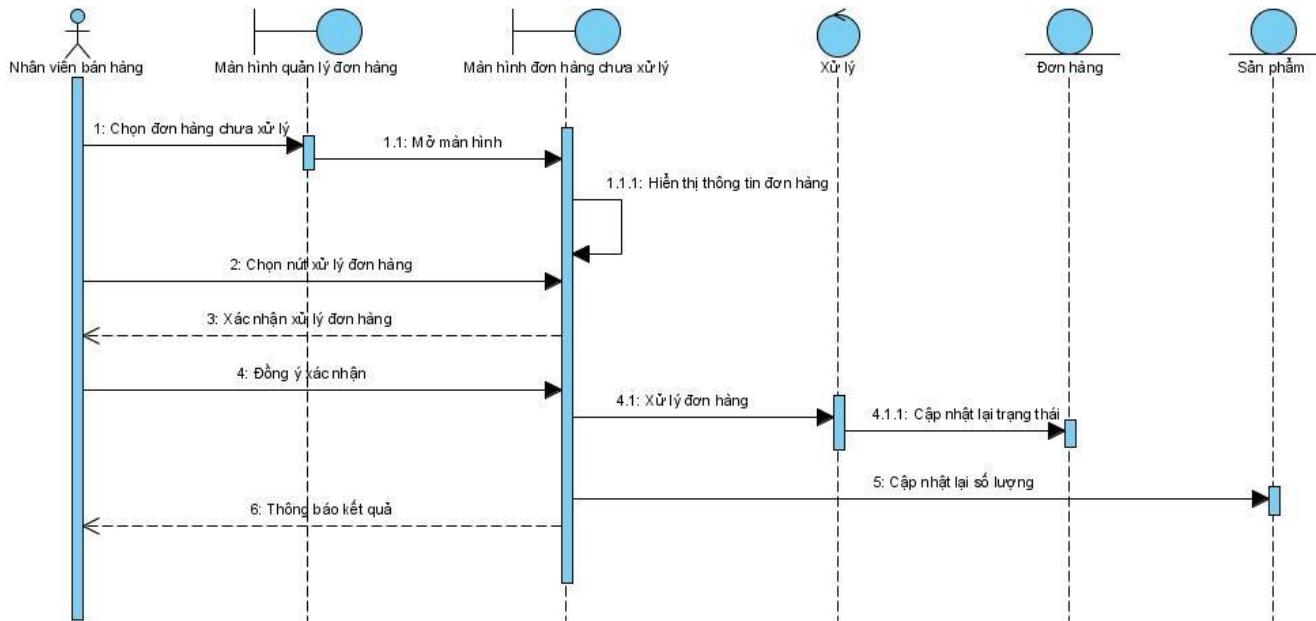
Hình 2.93 Sơ đồ trình tự đặt hàng

3. Hủy đơn hàng



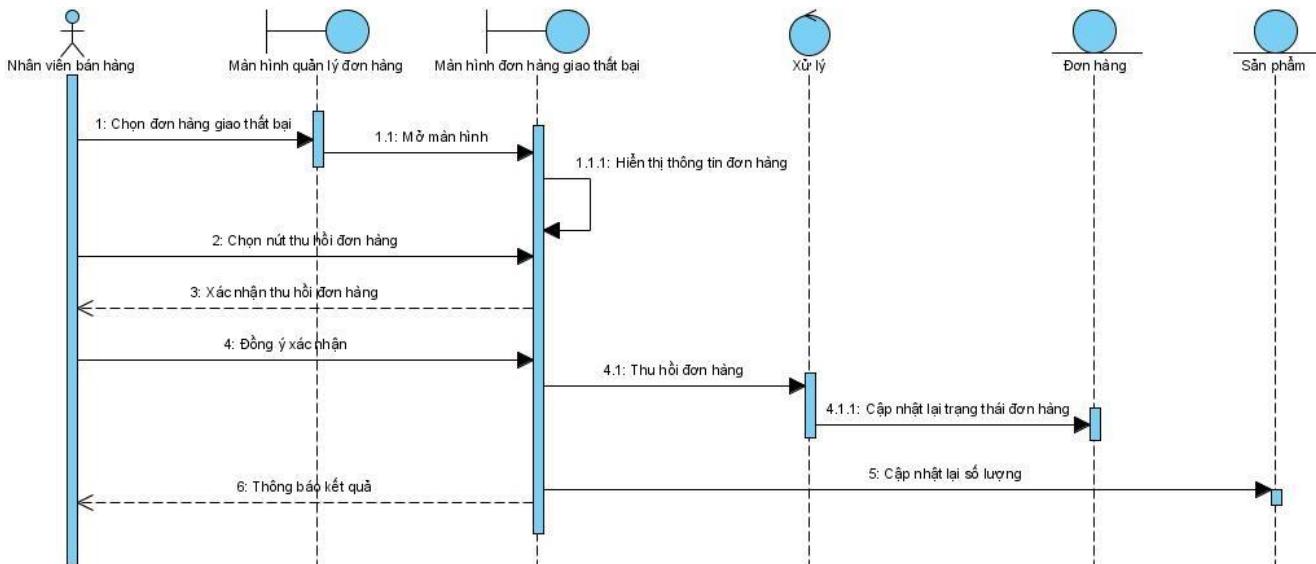
Hình 2.94 Sơ đồ trình tự hủy đơn hàng

4. Cập nhật đơn hàng



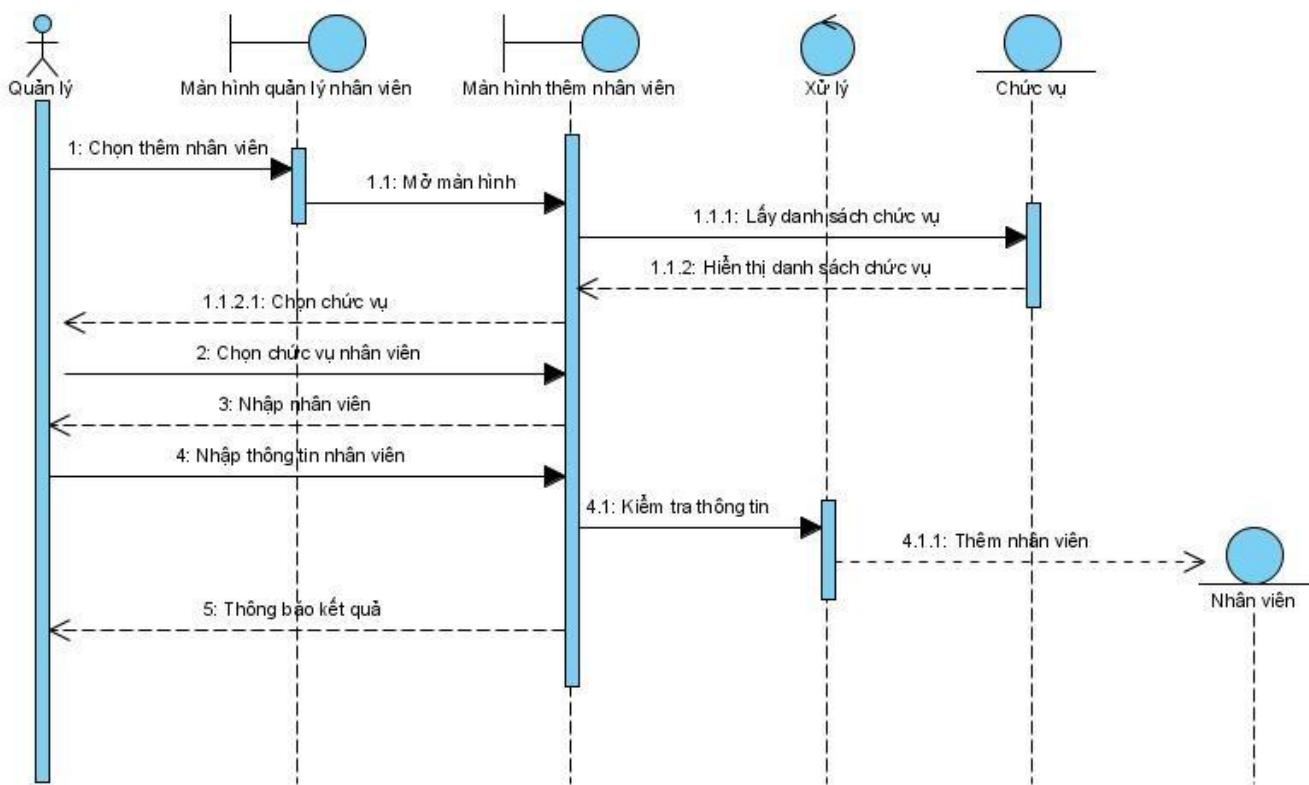
Hình 2.95 Sơ đồ trình tự cập nhật đơn hàng

5. Thu hồi đơn hàng



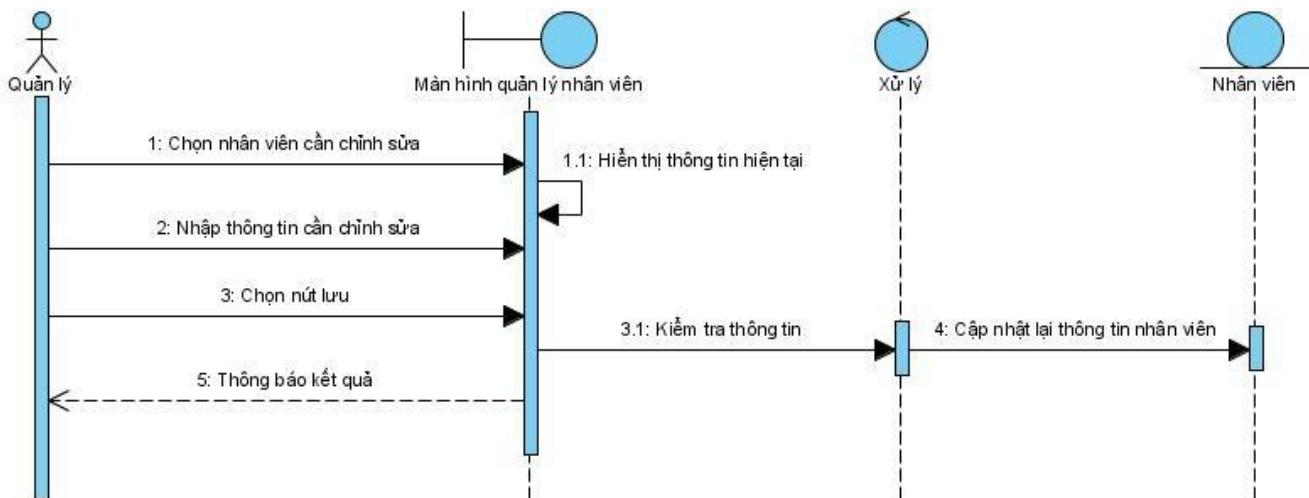
Hình 2.96 Sơ đồ trình tự cập thu hồi đơn hàng

6. Thêm nhân viên



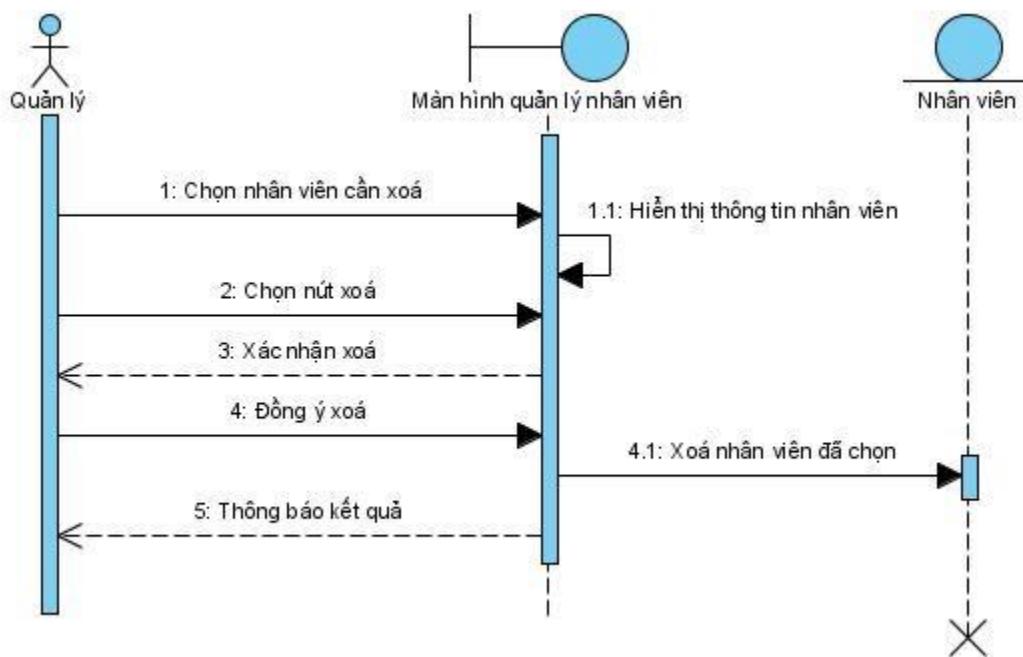
Hình 2.97 Sơ đồ trình tự cập nhật nhân viên

7. Sửa nhân viên



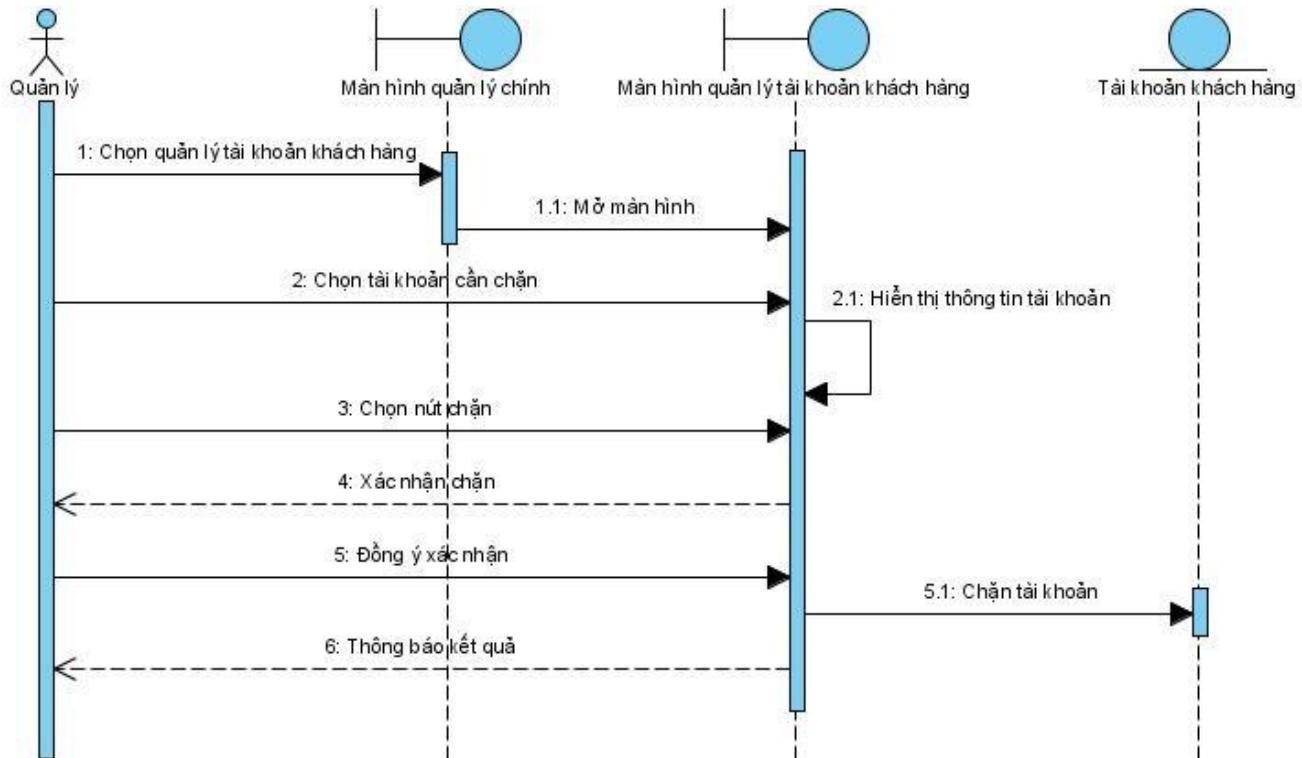
Hình 2.98 Sơ đồ trình tự cập nhật nhân viên

8. Xóa nhân viên



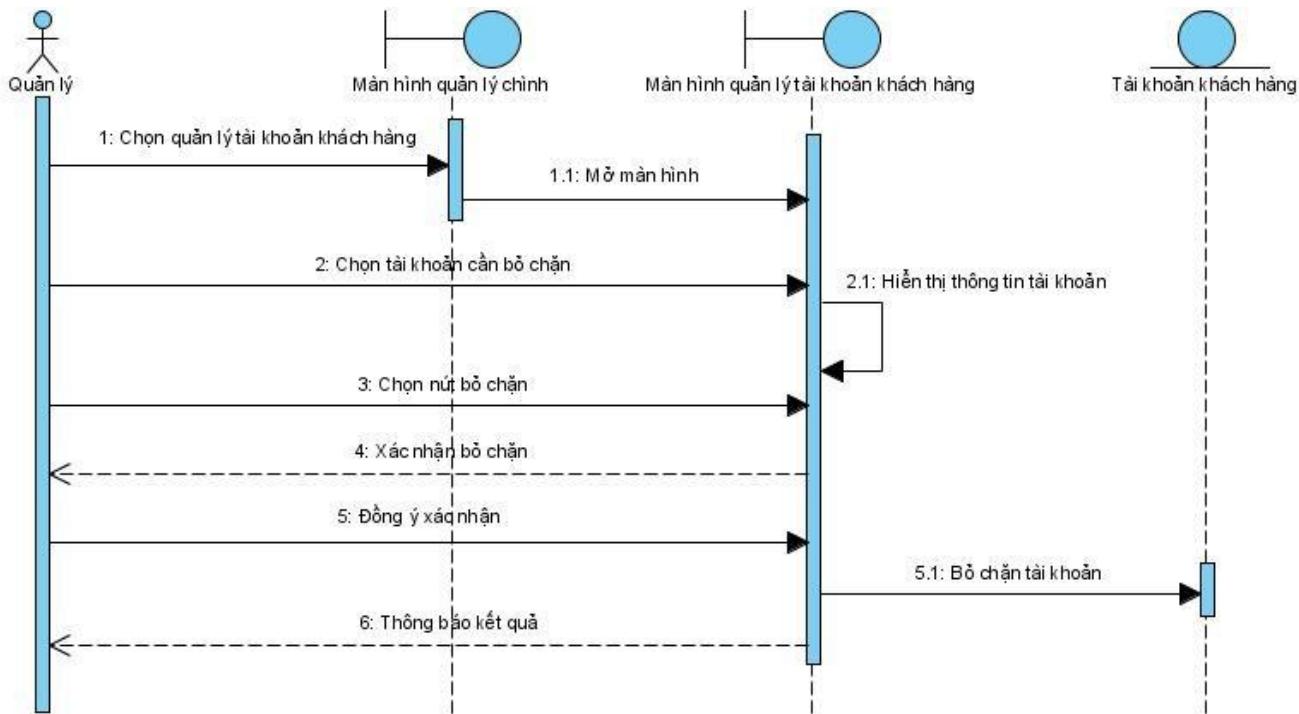
Hình 2.99 Sơ đồ trình tự cập nhật thông tin nhân viên

9. Chặn khách hàng



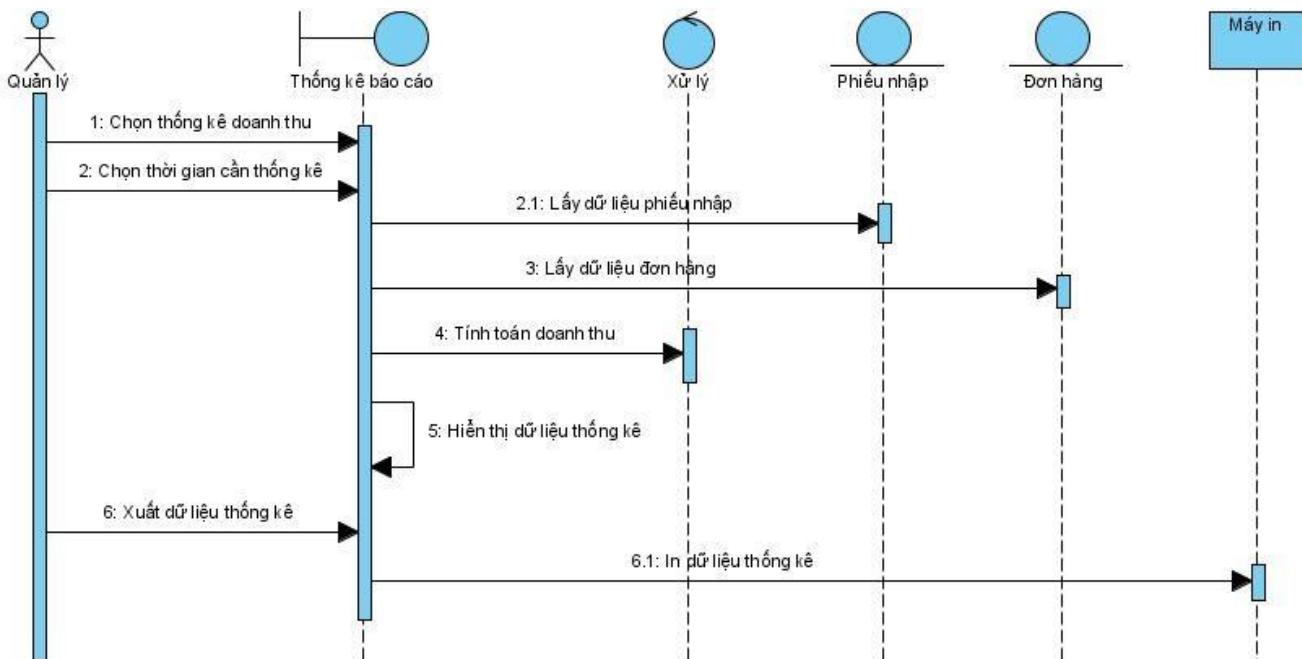
Hình 2.100 Sơ đồ trình tự chặn khách hàng

10. Bỏ chặn khách hàng



Hình 2.101 Sơ đồ trình tự bỏ chặn khách hàng

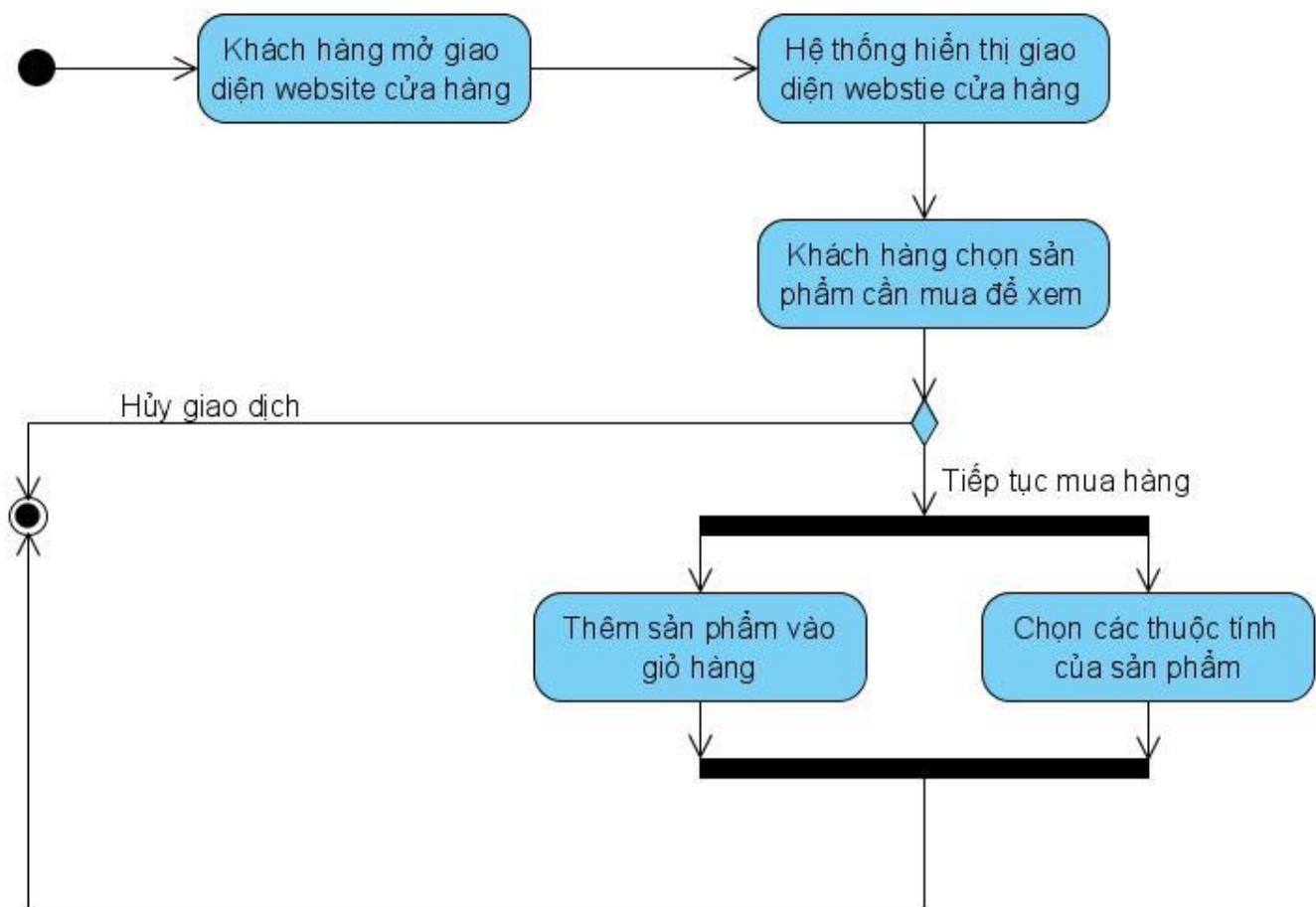
11. Thống kê



Hình 2.102 Sơ đồ trình tự thống kê

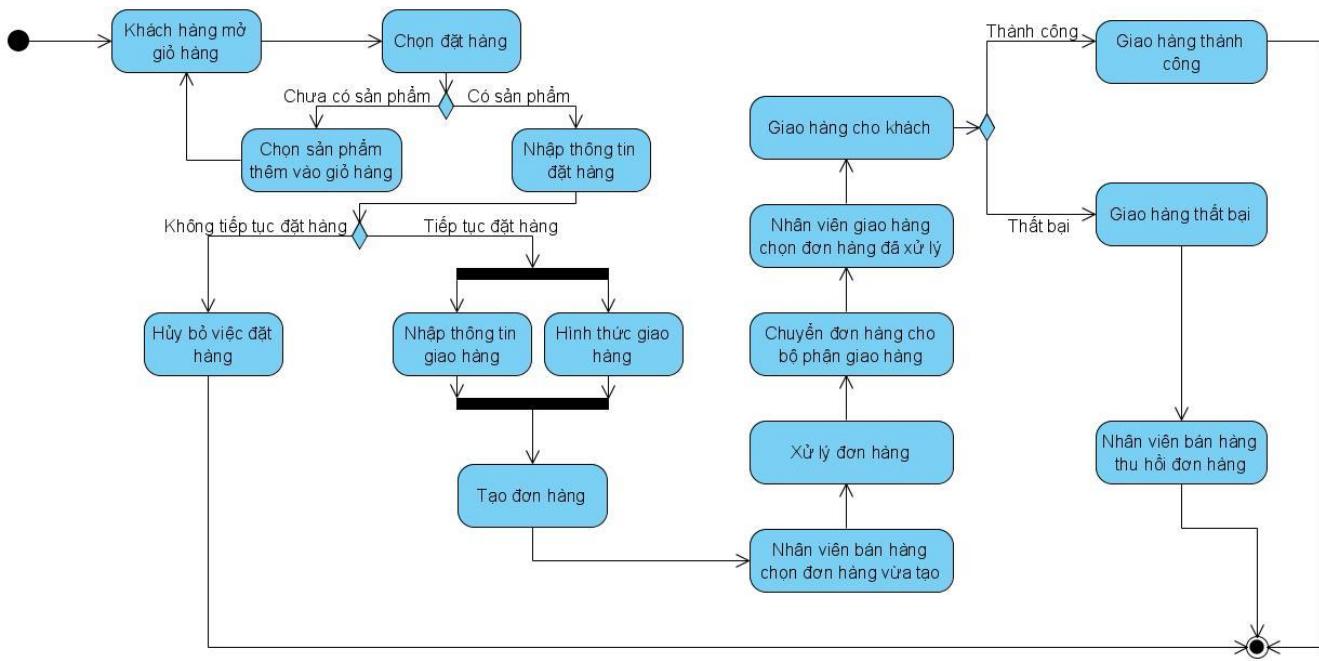
IV. Sơ đồ hoạt động

1. Mua hàng



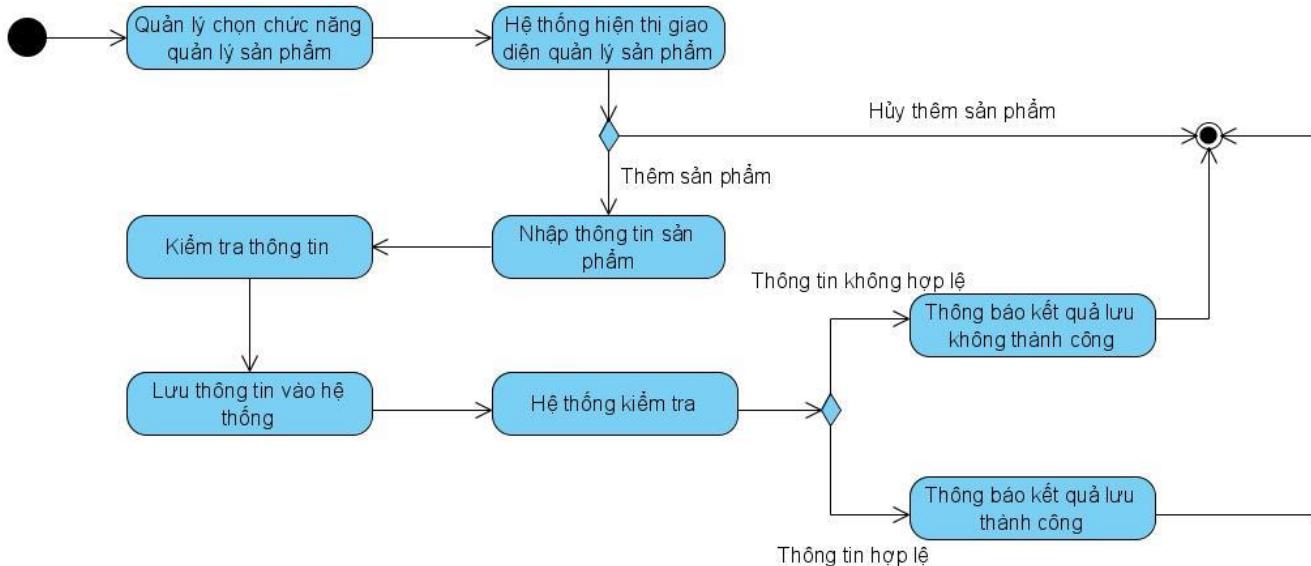
Hình 2.103 Sơ đồ hoạt động mua hàng

2. Đặt hàng



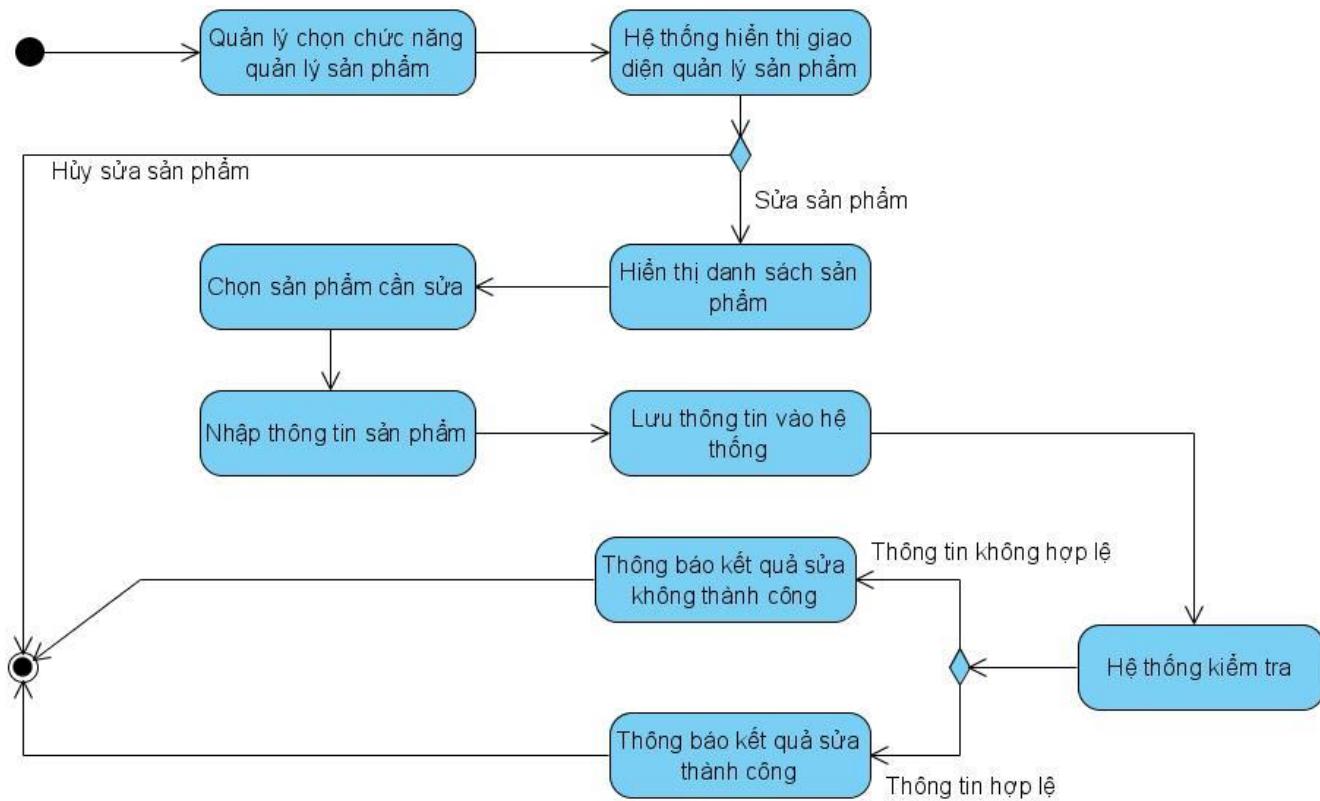
Hình 2.104 Sơ đồ hoạt động đặt hàng

3. Thêm sản phẩm



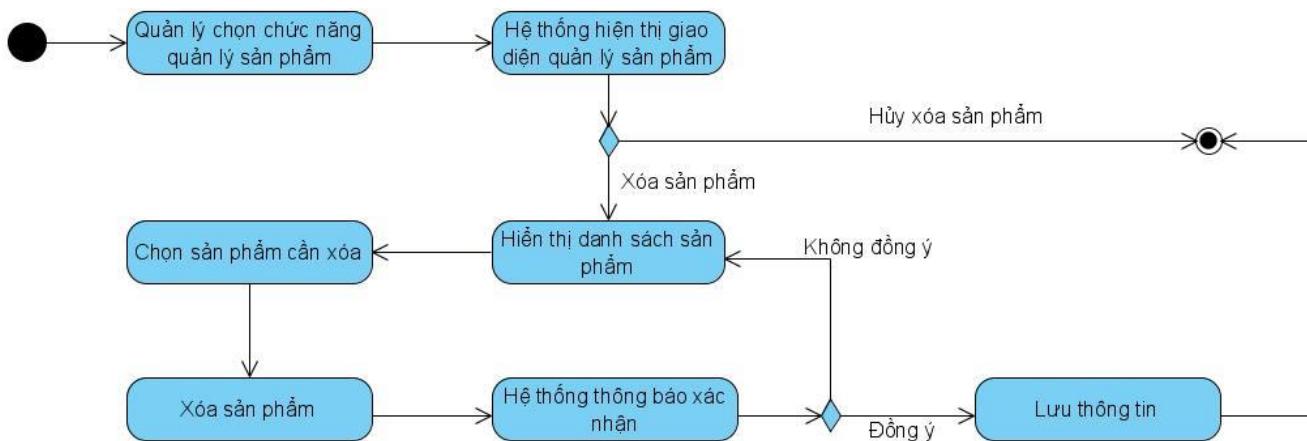
Hình 2.105 Sơ đồ hoạt động thêm sản phẩm

4. Sửa sản phẩm



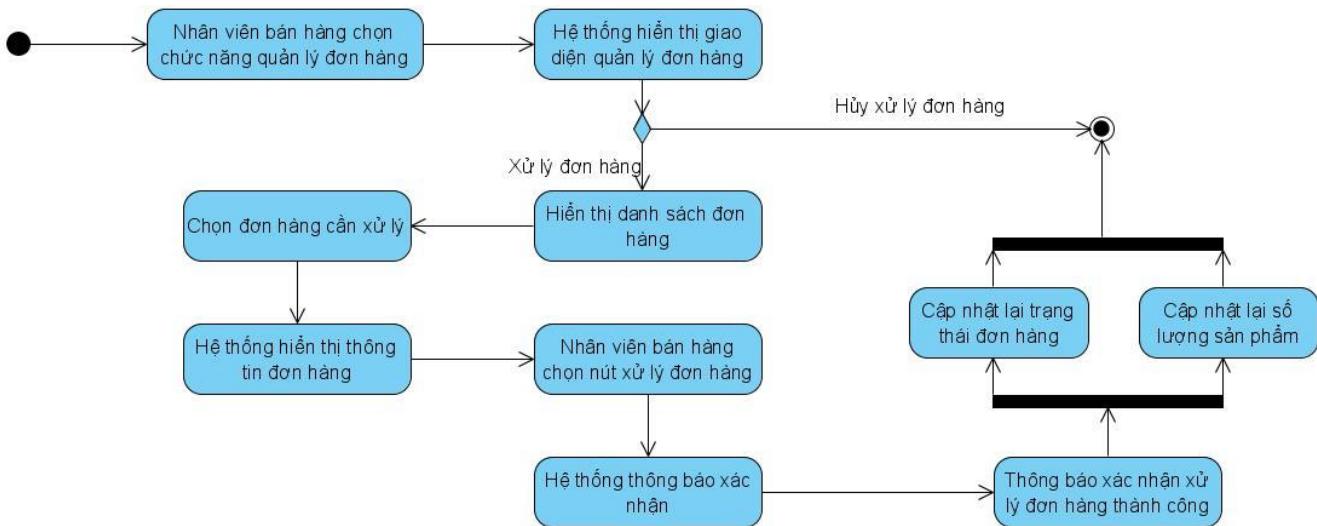
Hình 2.106 Sơ đồ hoạt động sửa sản phẩm

5. Xóa sản phẩm



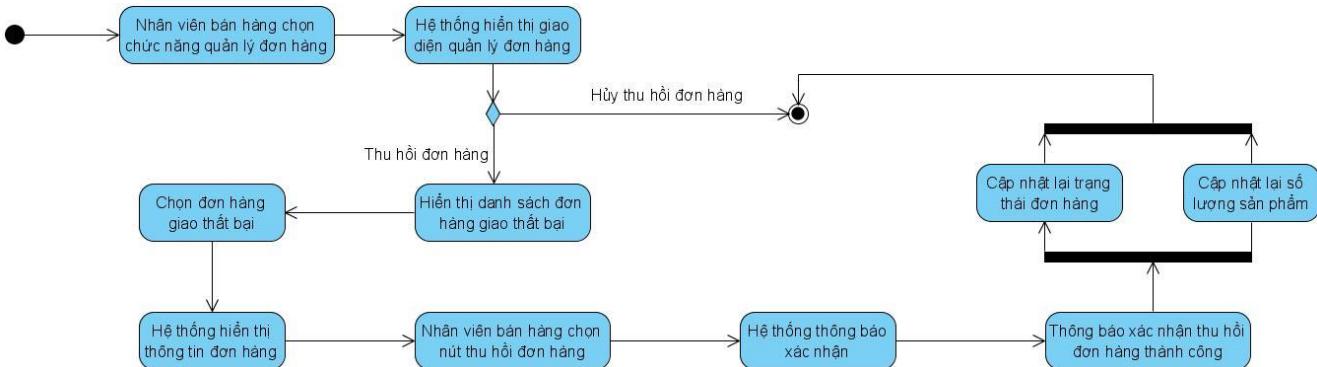
Hình 2.107 Sơ đồ hoạt động xóa sản phẩm

6. Cập nhật đơn hàng



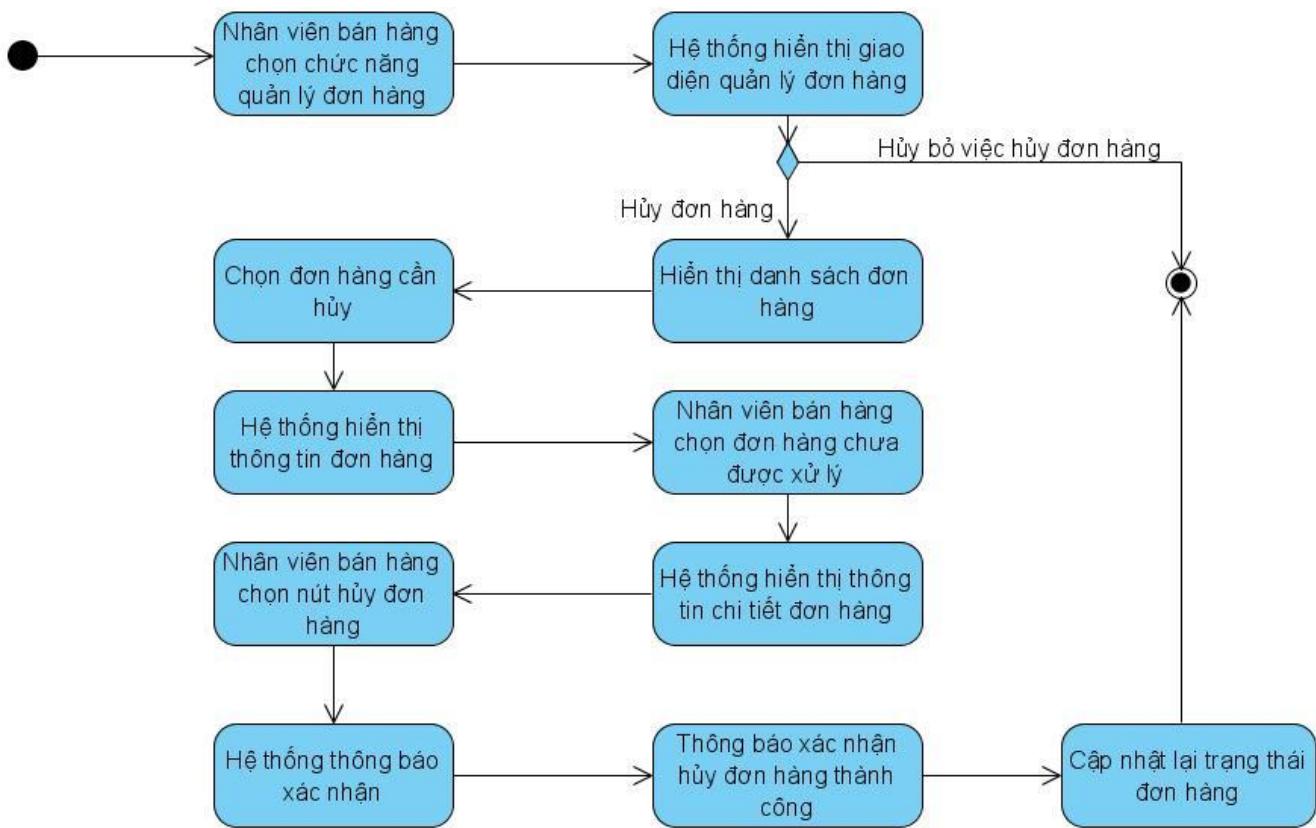
Hình 2.108 Sơ đồ hoạt động cập nhật đơn hàng

7. Thu hồi đơn hàng



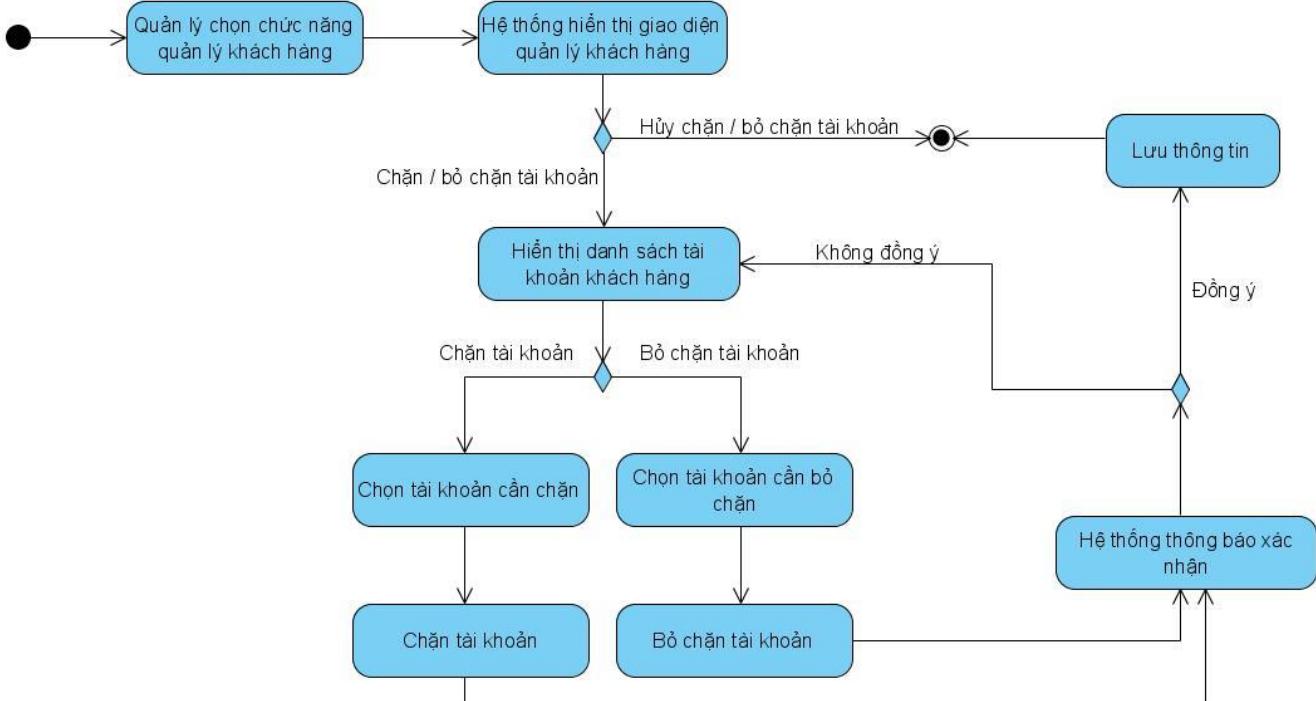
Hình 2.109 Sơ đồ hoạt động thu hồi đơn hàng

8. Hủy đơn hàng



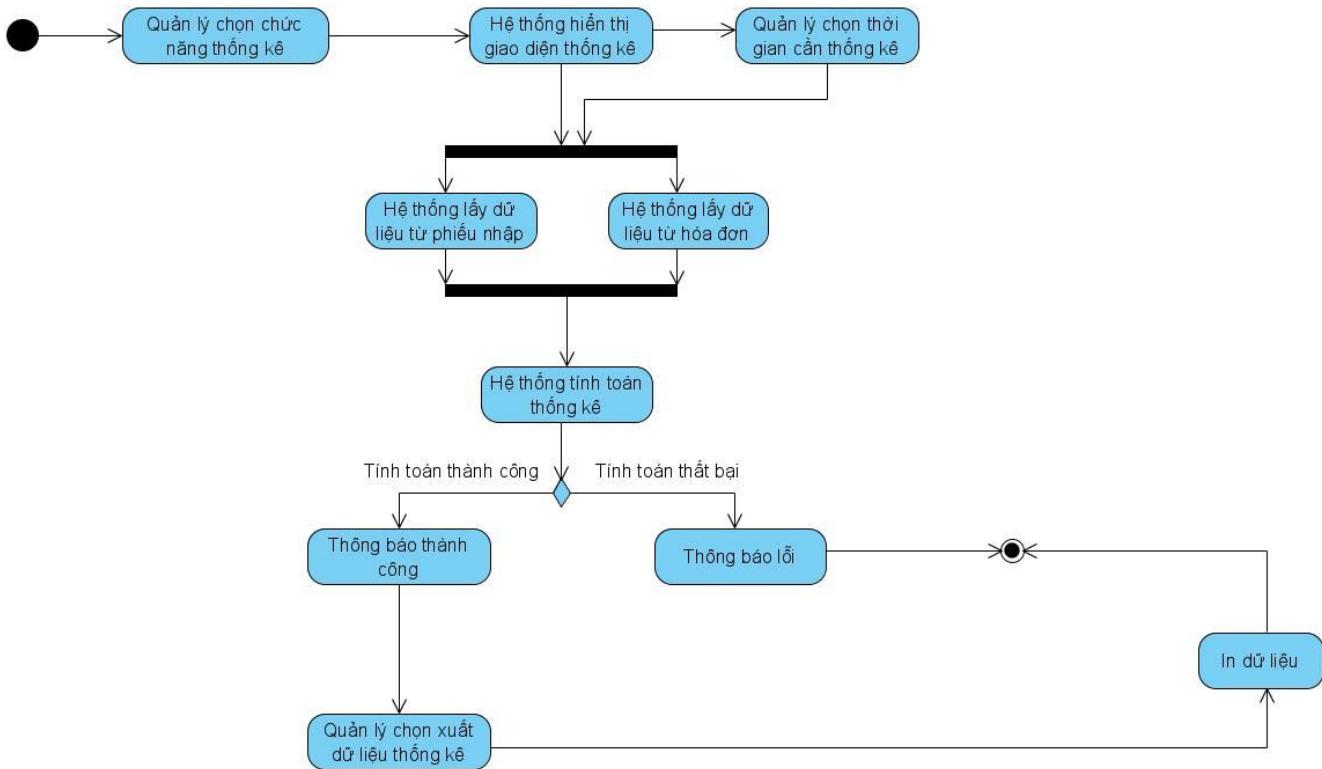
Hình 2.110 Sơ đồ hoạt động hủy đơn hàng

9. Chặn / bỏ chặn khách hàng



Hình 2.111 Sơ đồ hoạt động chẵn / bỏ chẵn khách hàng

10. Thống kê



Hình 2.112 Sơ đồ hoạt động thống kê

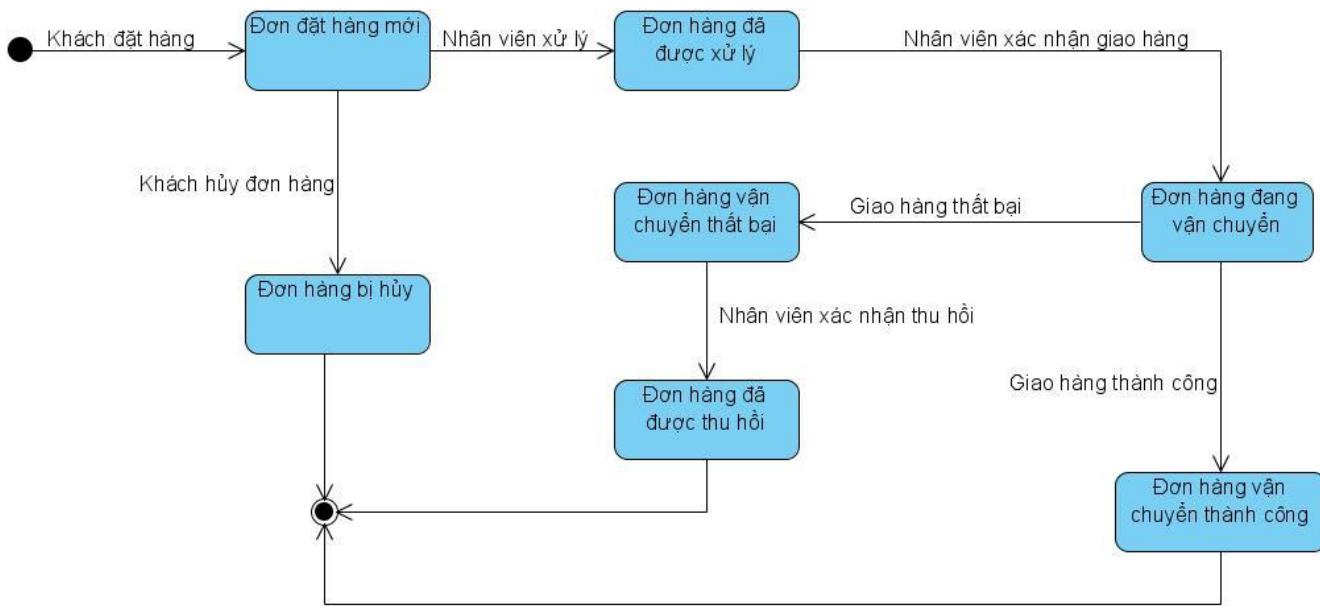
V. Sơ đồ trạng thái

1. Quản lý bản thiết kế dự kiến



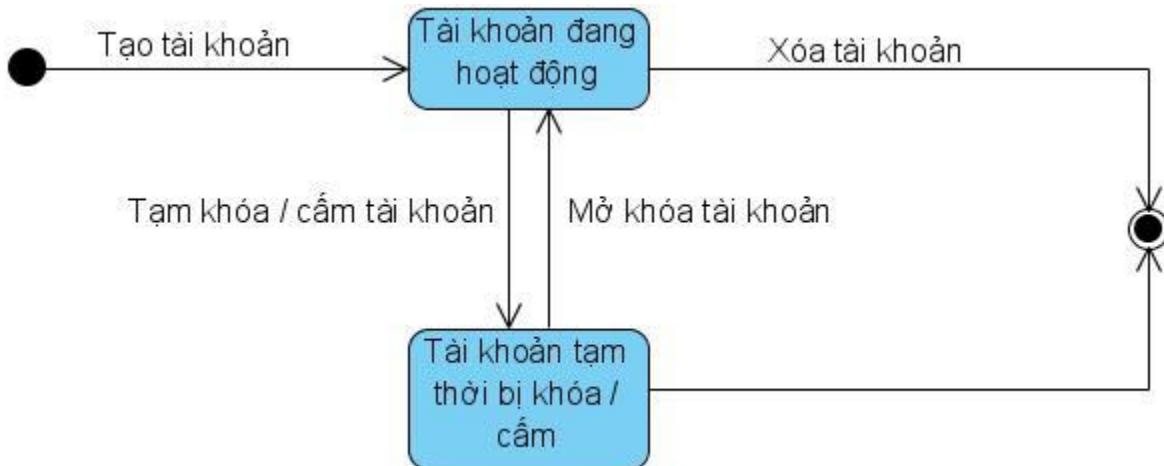
Hình 2.113 Sơ đồ trạng thái quản lý bản thiết kế dự kiến

2. Quản lý đơn hàng



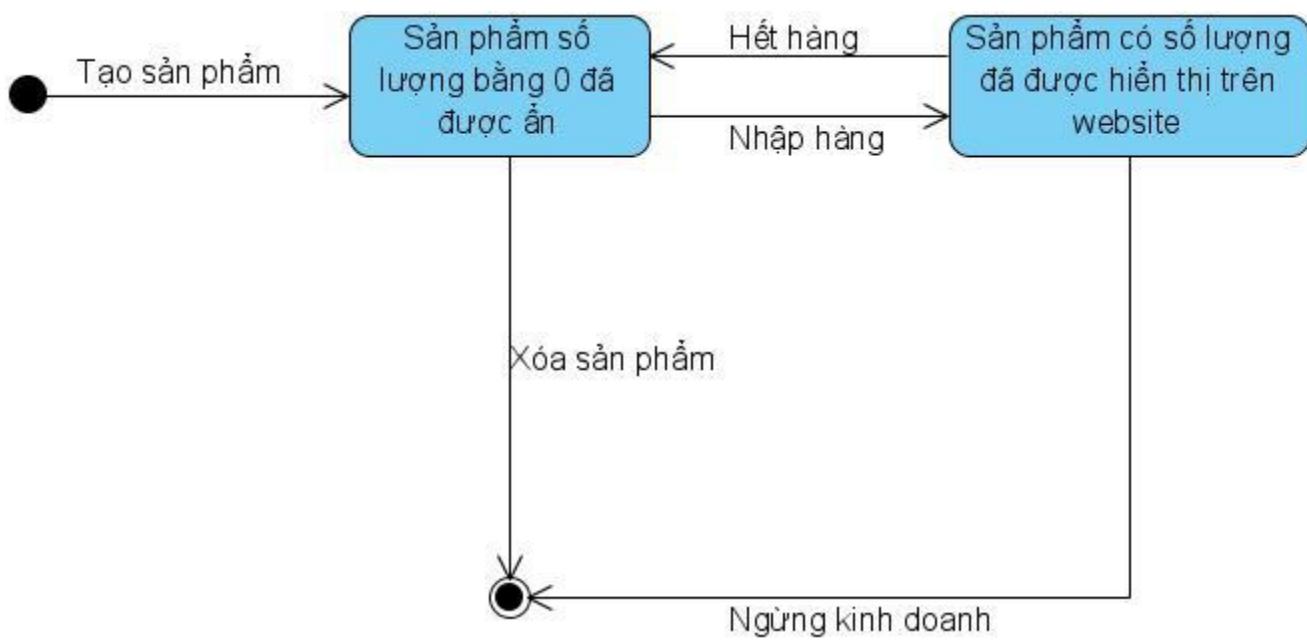
Hình 2.114 Sơ đồ trạng thái quản lý đơn hàng

3. Quản lý khách hàng



Hình 2.115 Sơ đồ trạng thái quản lý khách hàng

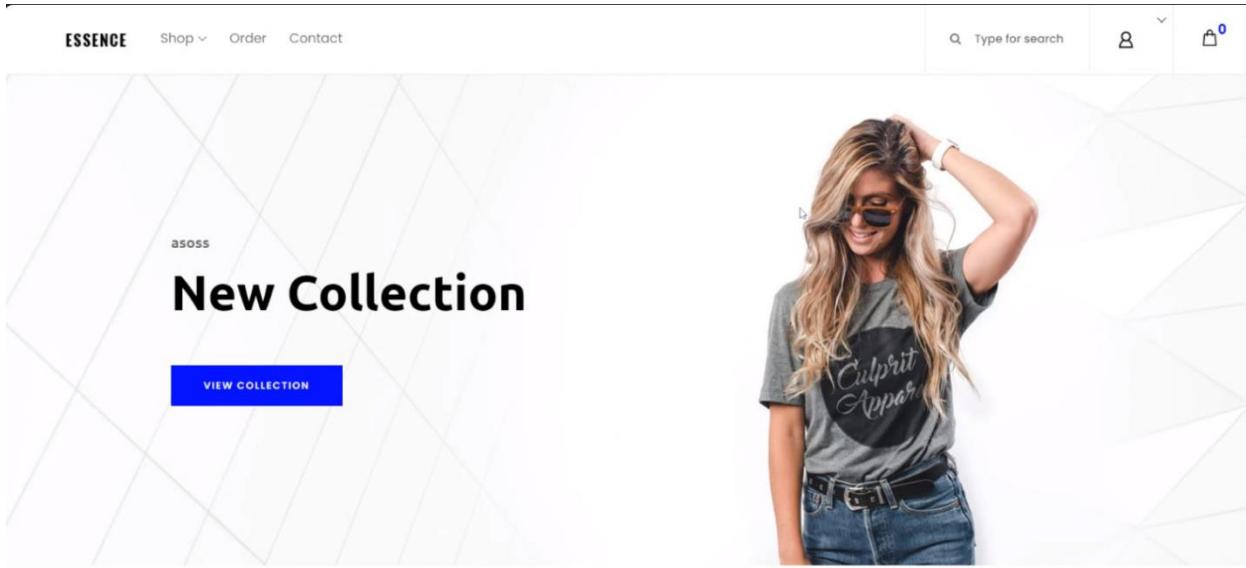
4. Quản lý sản phẩm



Hình 2.116 Sơ đồ trạng thái quản lý sản phẩm

CHƯƠNG III: CÁC BẢNG THIẾT KẾ GIAO DIỆN

1. Giao diện trang chủ



Hình 3.1 Giao diện trang chủ

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Gõ vào thanh tìm kiếm	Gọi tới hàm hint() với mỗi lần nhập thay đổi trên bàn phím, truy xuất trên database và trả về giá trị thông tin sản phẩm trùng khớp	
2	Click vào biểu tượng kính lúp	gọi vào hàm search() với ký tự hiện có trên thanh tìm kiếm, trả ra 1 trang với những sản phẩm tương ứng	
3	Click vào logo Essence	Trả về trang chủ	
4	Click vào nút Shop	Trả về trang shop với tất cả sản phẩm	
5	Click vào nút Order	Trả về trang chứa thông tin các đơn hàng	
6	Click vào nút Contact	Trả về trang chứa thông tin liên lạc	

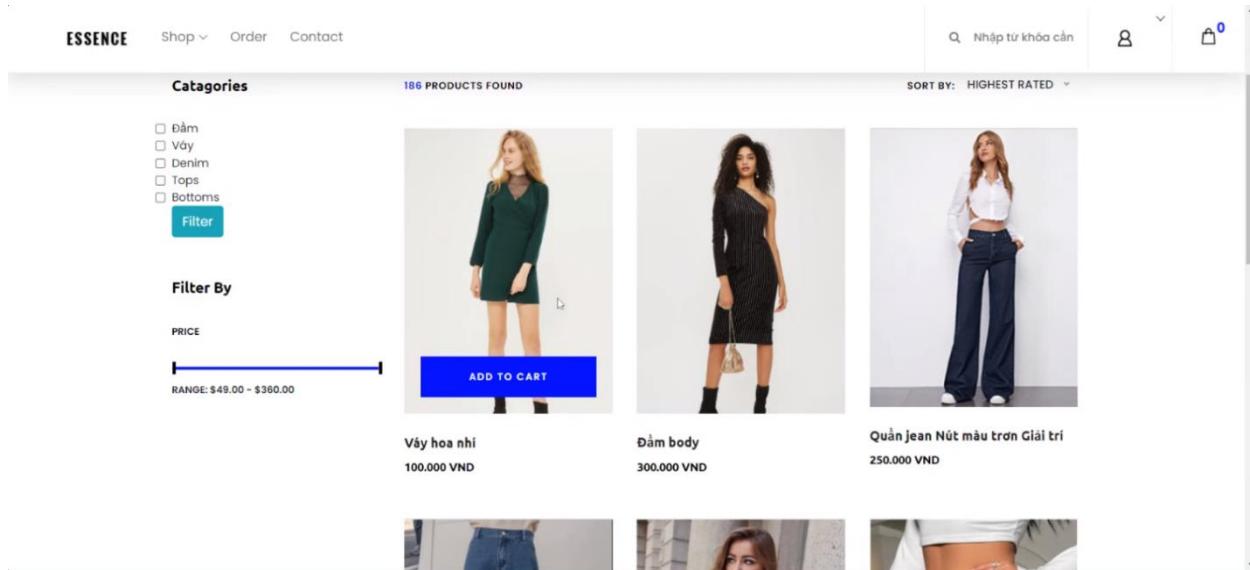
7	Click vào nút Cart	Hiển thị thông tin các sản phẩm đã thêm vào giỏ hàng trước đó	
8	Click vào nút Account	Hiển thị hai sự lựa chọn xem thông tin tài khoản hoặc đăng xuất	Phải đăng nhập trước mới có thể truy cập vào trang account

*Bảng 3.1 Bảng danh sách biến cố giao diện trang chủ***Mô tả thành phần giao diện**

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô tìm kiếm	Input	Nhập thông tin tìm kiếm	N/A	N/A	
2	Biểu tượng kính lúp	Button	Tiến hành tìm kiếm	N/A	N/A	
3	Essence	Hyperlink	Dẫn link đến trang chủ	N/A	N/A	
4	Shop	Hyperlink	Dẫn link đến trang Shop	N/A	N/A	
5	Contact	Hyperlink	Dẫn link vào trang Contact	N/A	N/A	
6	Cart	Hyperlink	Dẫn link vào trang giỏ hàng	N/A	N/A	
7	Account	Hyperlink	Xem thông tin tài khoản hoặc đăng xuất	N/A	N/A	
8	Slider	image	Trình chiếu sản phẩm	N/A	N/A	

Bảng 3.2 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chủ

2. Giao diện trang mua sắm



Hình 3.2 Giao diện trang mua sắm

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Gõ vào thanh tìm kiếm	Gọi tới hàm hint() với mỗi lần nhập thay đổi trên bàn phím, truy xuất trên database và trả về giá trị thông tin sản phẩm trùng khớp	
2	Click vào biểu tượng kính lúp	gọi vào hàm search() với ký tự hiện có trên thanh tìm kiếm, trả ra 1 trang với những sản phẩm tương ứng	
3	Click vào logo Essence	Trả về trang chủ	
4	Click vào nút Shop	Trả về trang shop với tất cả sản phẩm	
5	Click vào nút Order	Trả về trang chứa thông tin các đơn hàng	
6	Click vào nút Contact	Trả về trang chứa thông tin liên lạc	
7	Click vào nút Cart	Hiển thị thông tin các sản phẩm đã thêm vào giỏ hàng trước đó	

8	Click vào nút Account	Hiển thị hai sự lựa chọn xem thông tin tài khoản hoặc đăng xuất	Phải đăng nhập trước mới có thể truy cập vào trang account
9	Click vào nút Filter	gọi vào hàm search() với các danh mục sản phẩm được chọn trên các checkbox, trả ra 1 trang với những sản phẩm tương ứng	
10	Click vào nút ADD TO CART	Thêm sản phẩm vào giỏ hàng	

*Bảng 3.3 Bảng danh sách giao diện trang mua sắm***Mô tả thành phần giao diện**

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô tìm kiếm	Input	Nhập thông tin tìm kiếm	N/A	N/A	
2	Biểu tượng kính lúp	Button	Tiến hành tìm kiếm	N/A	N/A	
3	Essence	Hyperlink	dẫn link đến trang chủ	N/A	N/A	
4	Shop	Hyperlink	Dẫn link đến trang Shop	N/A	N/A	
5	Contact	Hyperlink	Dẫn link vào trang Contact	N/A	N/A	
6	Cart	Hyperlink	Dẫn link vào trang giỏ hàng	N/A	N/A	
7	Account	Hyperlink	Xem thông tin tài khoản hoặc đăng xuất	N/A	N/A	
8	ADD TO CART	Button	Thêm sản phẩm vào giỏ hàng	N/A	N/A	
9	Filter	Button	Tiến hành tìm kiếm theo checkbox			

Bảng 3.4 Bảng mô tả thành phần giao diện trang mua sắm

3. Giao diện thanh toán

The screenshot shows a checkout interface with the following sections:

- Billing Address:**
 - Tên khách hàng* (Name): Kim
 - Số điện thoại* (Phone Number): 0973645218
 - Địa chỉ* (Address): TPHCM
- Your Order:**

SẢN PHẨM	SỐ LƯỢNG	GIÁ	THÀNH TIỀN
VÀY HOA NỮ	1	100.000	100.000
ĐẦM BODY	1	300.000	300.000
PHÍ SHIP			MIỄN PHÍ
TỔNG TIỀN			400.000 VND
- Payment Options:**
 - CASH
 - CREDIT CARD
- Order Button:** A red "Order" button at the bottom.

Hình 3.3 Giao diện trang thanh toán

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Order	Thực hiện thanh toán	

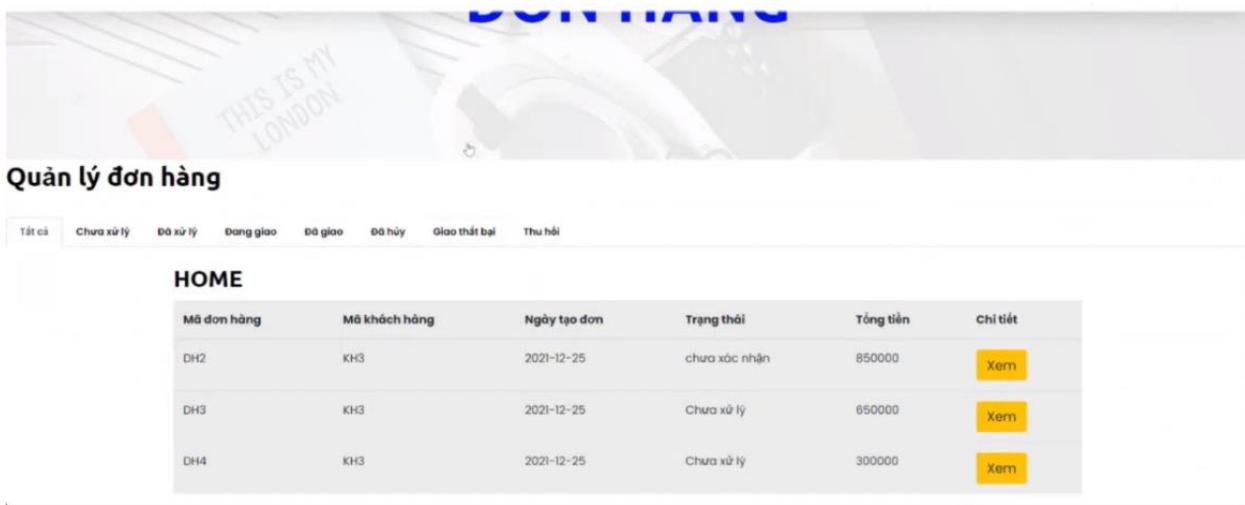
Bảng 3.5 Bảng danh sách giao diện trang thanh toán

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô tên khách hàng	Input	Nhập thông tin tên khách hàng	N/A	N/A	
2	Ô số điện thoại	Input	Nhập thông tin số điện thoại	N/A	N/A	
3	Ô địa chỉ	Input	Nhập thông tin địa chỉ	N/A	N/A	
4	Radio	Radio	Chọn hình thức thanh toán	N/A	N/A	
5	Oder	Button	Tiến hành đặt hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.6 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thanh toán

4. Giao diện quản lý đơn hàng



Hình 3.4 Giao diện trang quản lý đơn hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Chưa xử lý	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái chưa xử lý	
2	Click vào nút Đã xử lý	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái đã xử lý	
3	Click vào nút Đang giao	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái đang giao	
4	Click vào nút Đã giao	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái đã giao	
5	Click vào nút Đã hủy	Trả về danh sách các đơn hàng đã hủy	
6	Click vào nút Giao thất bại	Trả về danh sách các đơn hàng giao thất bại	
7	Click vào nút Thu hồi	Trả về danh sách các đơn hàng đã thu hồi	
8	Click vào nút Tất cả	Trả về danh sách các đơn hàng	
9	Click vào nút Xem	Trả về trang xem thông tin chi tiết đơn hàng	

Bảng 3.7 Bảng danh sách giao diện trang quản lý đơn hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang chi tiết đơn hàng	N/A	N/A	
2	Tất cả	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng	N/A	N/A	
3	Chưa xử lý	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng chưa xử lý	N/A	N/A	
4	Đã xử lý	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đã xử lý	N/A	N/A	
5	Đang giao	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đang giao	N/A	N/A	
6	Đã giao	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đã giao	N/A	N/A	
7	Đã hủy	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đã hủy	N/A	N/A	
8	Giao thất bại	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng giao thất bại	N/A	N/A	

Bảng 3.8 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý đơn hàng

5. Giao diện chi tiết đơn hàng

Chi tiết đơn hàng								
STT	Mã Sản Phẩm	Hình Anh	Tên Sản Phẩm	Size	Màu Sắc	Giá Bán	Số Lượng	Tổng Tiền
1	SP002		Đầm body	M	Đen	300000	5	1500000
2	SP003		Quần jeans Nữ màu đen trơn Giải trí	S	Xanh đen	250000	5	1250000

Hủy

Hình 3.5 Giao diện trang chi tiết đơn hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Hủy	Tiến hành hủy đơn hàng	

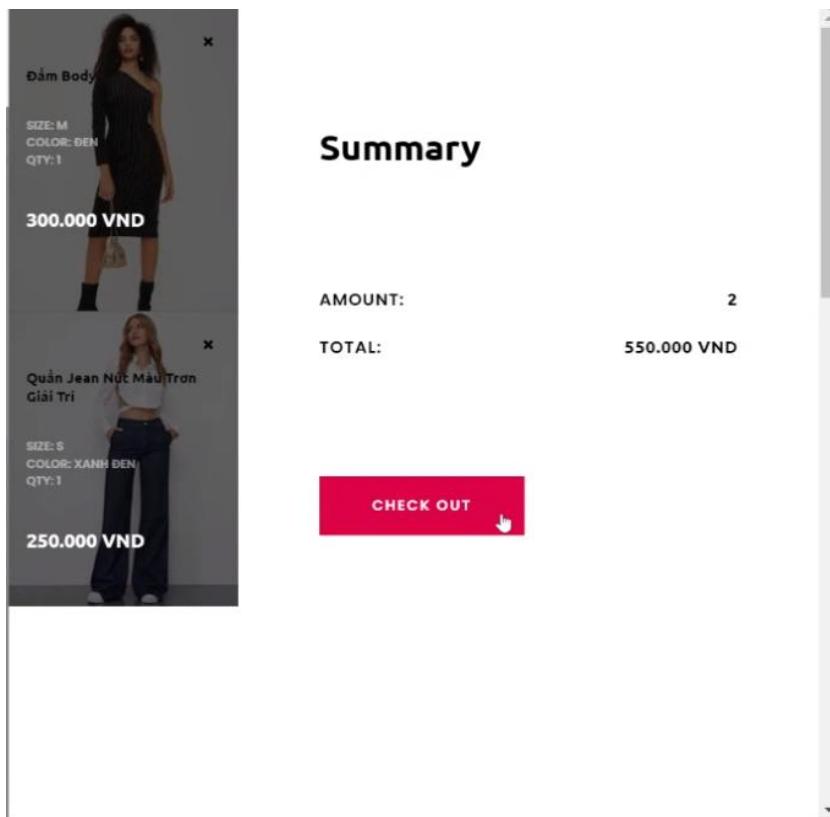
Bảng 3.9 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết đơn hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Hủy	Button	Hủy đơn hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.10 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết đơn hàng

6. Giao diện giỏ hàng



Hình 3.6 Giao diện trang giỏ hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút CHECK OUT	Trả về trang Thanh toán	
2	Click vào nút X	Tiến hành xóa sản phẩm ra khỏi giỏ hàng	

Bảng 3.11 Bảng danh sách giao diện trang giỏ hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	CHECK OUT	Button	Dẫn link đến trang Thanh toán	N/A	N/A	
2	X	Button	Xóa sản phẩm ra khỏi giỏ hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.12 Bảng mô tả thành phần giao diện trang giỏ hàng

7. Giao diện đăng nhập

Hình 3.7 Giao diện trang đăng nhập

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Login	Trả về trang chủ đã đăng nhập	
2	Click nút Register	Trả về trang Đăng ký	

Bảng 3.13 Bảng danh sách giao diện trang đăng nhập

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Your phone	Input	Nhập số điện thoại khách hàng	N/A	N/A	
2	Ô Password	Password	Nhập mật khẩu	N/A	N/A	

3	Register	Button	Dẫn link đến trang Đăng ký	N/A	N/A	
4	Login	Button	Dẫn link sang trang chủ đã đăng nhập thành công	N/A	N/A	

Bảng 3.14 Bảng mô tả thành phần giao diện trang đăng nhập

8. Giao diện đăng ký

The screenshot shows a registration form titled "Register". It includes four input fields: "Your Name" (placeholder: Enter your name), "Your Phone" (placeholder: Enter your phone), "Password" (placeholder: Enter password), and "Confirm Password" (placeholder: Enter confirm password). Below the fields is a teal-colored "Register" button.

Hình 3.8 Giao diện trang đăng ký

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Register	Thông báo đăng ký thành công	

Bảng 3.15 Bảng danh sách giao diện trang đăng ký

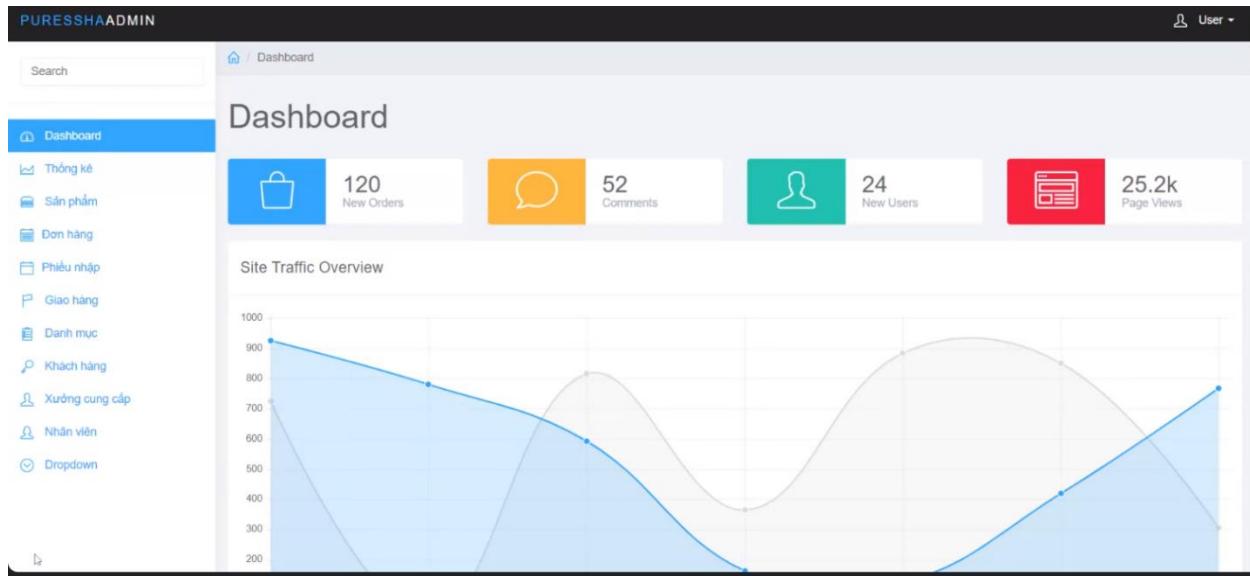
Mô tả thành phần giao diện

ST T	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Your name	Input	Nhập tên khách hàng	N/A	N/A	
2	Ô Your phone	Input	Nhập số điện thoại khách hàng	N/A	N/A	
3	Ô Password	Password	Nhập mật khẩu	N/A	N/A	
4	Ô Confirm Password	Password	Nhập lại mật khẩu	N/A	N/A	

5	Register	Button	Thực hiện đăng ký	N/A	N/A	
---	----------	--------	-------------------	-----	-----	--

Bảng 3.16 Bảng mô tả thành phần giao diện trang đăng ký

9. Giao diện trang chủ (admin)



Hình 3.9 Giao diện trang chủ (admin)

Danh sách biến cód

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào các chức năng ở thanh menu	Chuyển vào từng giao diện chức năng	

Bảng 3.17 Bảng danh sách giao diện trang chủ (admin)

Mô tả thành phần giao diện

ST T	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá tri	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Dashboard	Hyperlink	Dẫn tới trang Dashboard	N/A	N/A	
2	Thông kê	Hyperlink	Dẫn tới trang Thông kê	N/A	N/A	
3	Sản phẩm	Hyperlink	Dẫn tới trang Sản phẩm	N/A	N/A	
4	Đơn hàng	Hyperlink	Dẫn tới trang Đơn hàng	N/A	N/A	
5	Phiếu nhập	Hyperlink	Dẫn tới trang Phiếu nhập	N/A	N/A	

			Phiếu nhập			
6	Giao hàng	Hyperlink	Dẫn tới trang Giao hàng	N/A	N/A	
7	Danh mục	Hyperlink	Dẫn tới trang Danh mục	N/A	N/A	
8	Khách hàng	Hyperlink	Dẫn tới trang Khách hàng	N/A	N/A	
9	Xưởng cung cấp	Hyperlink	Dẫn tới trang Xưởng cung cấp	N/A	N/A	
10	Nhân viên	Hyperlink	Dẫn tới trang Nhân viên	N/A	N/A	
11	Dropdown	Hyperlink	Dẫn tới trang Dropdown	N/A	N/A	

Bảng 3.18 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chủ (admin)

10. Giao diện trang quản lý sản phẩm (admin)

Mã sản phẩm	Mã danh mục	Tên sản phẩm	Mô tả	Tổng số lượng	Chi tiết
SP001	DM002	Váy hoa nhí	Áo Hoa lụa. Hàng may 2 lớp có lót full đầm.	10	Xem Sửa Xóa
SP002	DM001	Đầm body	Chất vải mặc nhẹ nhàng, thoáng mát, thoải mái.	12	Xem Sửa Xóa
SP003	DM003	Quần jean Nút màu trơn Giải trí	Kiểu: Quần ống rộng	5	Xem Sửa Xóa
SP004	DM003	Quần jean nữ Nút Túi Hem thô màu trơn Giải trí	Chi tiết: Hem thô, Nút, Túi	5	Xem Sửa Xóa
SP005	DM004	Áo thun nữ xoắn lại màu trơn Giải trí	Sexy mà không sợ lạnh	5	Xem Sửa Xóa

Hình 3.10 Giao diện trang quản lý sản phẩm

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào Xem	Trả về trang xem chi tiết sản phẩm	
2	Click vào Sửa	Trả về trang chỉnh sửa chi tiết	

3	Click vào Xóa	Tiến hành xóa sản phẩm	
---	---------------	------------------------	--

Bảng 3.19 Bảng danh sách giao diện trang quản lý sản phẩm

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang xem thông tin sản phẩm chi tiết	N/A	N/A	
2	Xóa	Button	Xóa sản phẩm	N/A	N/A	
3	Sửa	Button	Dẫn link đến trang sửa thông tin sản phẩm	N/A	N/A	

Bảng 3.20 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý sản phẩm

11. Giao diện trang chi tiết sản phẩm (admin)

CHI TIẾT SẢN PHẨM

Thông tin chi tiết sản phẩm

Mã sản phẩm	Mã chi tiết SP	Hình ảnh	Size	Giá bán	Giá nhập	Số lượng	Màu sắc	Chi tiết
SP001	CTSP1001		S	100000	80000	10	Cam	<button>Sửa</button> <button>Xóa</button>

[Quay lại](#) [Tạo chi tiết](#)

Hình 3.11 Giao diện trang quản lý chi tiết sản phẩm

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào Tạo chi tiết	Trả về trang Tạo chi tiết sản phẩm	
2	Click vào Sửa	Trả về trang chỉnh sửa chi tiết	
3	Click vào Xóa	Tiến hành xóa sản phẩm	
4	Click Quay lại	Trả về trang quản lý sản phẩm	

Bảng 3.21 Bảng danh sách giao diện trang quản lý chi tiết sản phẩm

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Tạo chi tiết	Button	Dẫn link đến trang tạo chi tiết sản phẩm	N/A	N/A	
2	Xóa	Button	Xóa sản phẩm	N/A	N/A	
3	Sửa	Button	Dẫn link đến trang sửa thông tin sản phẩm	N/A	N/A	
4	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý sản phẩm	N/A	N/A	

Bảng 3.22 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý chi tiết sản phẩm

12. Giao diện trang thêm sản phẩm (admin)

The screenshot shows a product addition form titled "QUẢN LÝ SẢN PHẨM". It includes fields for Product ID, Category ID, Product Name, Description, Quantity, and a Save button. There are also Cancel and Save buttons.

Hình 3.12 Giao diện trang thêm sản phẩm

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Save	Trả về thông báo lưu thành công	
2	Click Quay lại	Trả về trang quản lý sản phẩm	

Bảng 3.23 Bảng danh sách giao diện trang thêm sản phẩm

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Mã danh mục	Combobox	Chọn mã danh mục	N/A	N/A	

2	Ô Tên sản phẩm	Input	Nhập tên sản phẩm	N/A	N/A	
3	Ô Mô tả sản phẩm	Input	Nhập mô tả hệ thống	N/A	N/A	
4	Ô Số lượng	Input	Nhập số lượng	N/A	N/A	
5	Save	Button	Lưu thông tin sản phẩm	N/A	N/A	
6	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý sản phẩm	N/A	N/A	

Bảng 3.24 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thêm sản phẩm

13. Giao diện trang thêm chi tiết sản phẩm (admin)

The screenshot shows a web-based form titled "QUẢN LÝ CHI TIẾT SẢN PHẨM". The form consists of several input fields and dropdown menus. The fields are labeled as follows: MÃ SẢN PHẨM, MÃ CHI TIẾT SẢN PHẨM, SIZE, GIÁ BÁN, GIÁ NHẬP, SỐ LƯỢNG, MÀU SẮC, and ÁNH. Below the ÁNH field is a "Choose File" button with the message "No file chosen". At the bottom left is a red "Cancel" button, and at the bottom right is a green "Save" button.

Hình 3.13 Giao diện trang thêm chi tiết sản phẩm

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Save	Trả về thông báo lưu thành công	
2	Click Cancel	Trả về trang quản lý sản phẩm	

Bảng 3.25 Bảng danh sách giao diện trang thêm chi tiết sản phẩm

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Mã chi tiết sản phẩm	Input	Nhập mã chi tiết sản phẩm	N/A	N/A	
2	Ô Size	Input	Nhập Size	N/A	N/A	
3	Ô Giá bán	Input	Nhập Giá bán	N/A	N/A	
4	Ô Giá nhập	Input	Nhập Giá nhập	N/A	N/A	
5	Ô Màu sắc	Input	Nhập tên màu sắc	N/A	N/A	
6	Ô Ảnh	Choose File	Chọn hình ảnh	N/A	N/A	
7	Save	Button	Lưu thông tin chi tiết sản phẩm	N/A	N/A	
8	Cancel	Button	Dẫn link đến trang quản lý sản phẩm	N/A	N/A	

Bảng 3.26 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thêm chi tiết sản phẩm

14. Giao diện trang quản lý phiếu nhập (admin)

THÔNG TIN PHIẾU NHẬP					
Mã phiếu nhập	Mã XCC	Ngày nhập	Tổng số lượng	Tổng tiền	Chi tiết
PN001	XCC002		10	800000	Xem Sửa Xóa
PN002	XCC004		14	3400000	Xem Sửa Xóa
PN003	XCC005		5	1000000	Xem Sửa Xóa
PN004	XCC001		5	1000000	Xem Sửa Xóa
PN005	XCC003		9	2000000	Xem Sửa Xóa

Thêm phiếu nhập

Hình 3.14 Giao diện trang quản lý phiếu nhập

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào Xem	Trả về trang xem chi tiết phiếu nhập	
2	Click vào Sửa	Trả về trang chỉnh sửa chi tiết phiếu nhập	
3	Click vào Xóa	Tiến hành xóa phiếu nhập	
4	Click Thêm phiếu nhập	Trả về trang tạo phiếu nhập	

Bảng 3.27 Bảng danh sách giao diện trang quản lý phiếu nhập

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang xem thông tin phiếu nhập	N/A	N/A	
2	Xóa	Button	Xóa phiếu nhập	N/A	N/A	
3	Sửa	Button	Dẫn link đến trang sửa thông tin phiếu nhập	N/A	N/A	
4	Thêm phiếu nhập	Button	Dẫn link đến trang thêm mới phiếu nhập	N/A	N/A	

Bảng 3.28 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý phiếu nhập

15. Giao diện trang thêm chi tiết phiếu nhập (admin)

QUẢN LÝ CHI TIẾT PHIẾU NHẬP	
MÃ PHIẾU NHẬP	Mã phiếu nhập
MÃ CHI TIẾT SẢN PHẨM	Mã chi tiết sản phẩm
GIÁ NHẬP	Giá nhập
SỐ LƯỢNG	Số lượng
THÀNH TIỀN	Thành tiền
<input type="button" value="Cancel"/> <input type="button" value="Save"/>	

Hình 3.15 Giao diện trang thêm chi tiết phiếu nhập

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Save	Trả về thông báo lưu thành công	
2	Click nút Cancel	Trả về trang quản lý phiếu nhập	

Bảng 3.29 Bảng danh sách giao diện trang thêm chi tiết phiếu nhập

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Mã chi tiết phiếu nhập	Input	Nhập mã chi tiết phiếu nhập	N/A	N/A	
2	Ô Giá nhập	Input	Nhập Giá nhập	N/A	N/A	
3	Ô Số lượng	Input	Nhập số lượng	N/A	N/A	
4	Ô Thành tiền	Input	Nhập thành tiền	N/A	N/A	
5	Cancel	Button	Dẫn link đến trang quản lý phiếu nhập	N/A	N/A	
6	Save	Button	Lưu thông tin chi tiết sản phẩm	N/A	N/A	

Bảng 3.30 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thêm chi tiết phiếu nhập

16. Giao diện trang thêm phiếu nhập (admin)

Quản lý phiếu nhập

MÃ PHIẾU NHẬP

NGÀY NHẬP HÀNG

MÃ XƯƠNG CUNG CẤP

TỔNG TIỀN

TỔNG SỐ LƯỢNG

Cancel **Save**

Hình 3.16 Giao diện trang thêm phiếu nhập

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Save	Thông báo lưu thành công	
2	Click nút Cancel	Trả về trang quản lý phiếu nhập	

Bảng 3.31 Bảng danh sách giao diện trang thêm phiếu nhập

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Mã phiếu nhập	Input	Nhập mã phiếu nhập	N/A	N/A	
2	Ô Ngày nhập hàng	Input	Nhập ngày nhập hàng	N/A	N/A	
3	Ô Mã xưởng cung cấp	Combobox	Chọn mã xưởng cung cấp	N/A	N/A	
4	Ô Tổng tiền	Input	Nhập tổng tiền	N/A	N/A	
5	Ô Tổng số lượng	Input	Nhập tổng số lượng	N/A	N/A	
6	Cancel	Button	Dẫn link đến trang quản lý phiếu nhập	N/A	N/A	
7	Save	Button	Lưu thông tin phiếu nhập	N/A	N/A	

Bảng 3.32 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thêm phiếu nhập

17. Giao diện trang chi tiết phiếu nhập (admin)

Thông tin chi tiết phiếu nhập

MÃ PHIẾU NHẬP: PN001
MÃ XƯỞNG CUNG CẤP: XCC002
NGÀY NHẬP HÀNG: 2021-03-08
TỔNG SỐ LƯỢNG: 10
TỔNG TIỀN: 800000

STT	Mã sản phẩm	Mã XCC	Tên sản phẩm	Hình ảnh	Size	Màu sắc	Giá bán	Số lượng	Tổng tiền
1	SP001	XCC002	Váy hoa nhí		S	Cam	100000	10	1000000

Quay lại

Thêm chi tiết

Hình 3.17 Giao diện trang chi tiết phiếu nhập

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Thêm chi tiết	Trả về trang thêm chi tiết phiếu nhập	
2	Click nút Quay lại	Trả về trang quản lý phiếu nhập	

Bảng 3.33 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết phiếu nhập

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý phiếu nhập	N/A	N/A	
2	Thêm chi tiết	Button	Dẫn link đến trang thêm chi tiết phiếu nhập	N/A	N/A	

Bảng 3.34 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết phiếu nhập

18. Giao diện trang quản lý đơn hàng (admin)

Hình 3.18 Giao diện trang quản lý đơn hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Chưa xử lý	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái chưa xử lý	
2	Click vào nút Đã xử lý	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái đã xử lý	

3	Click vào nút Đang giao	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái đang giao	
4	Click vào nút Đã giao	Trả về danh sách các đơn hàng có trạng thái đã giao	
5	Click vào nút Đã hủy	Trả về danh sách các đơn hàng đã hủy	
6	Click vào nút Giao thất bại	Trả về danh sách các đơn hàng giao thất bại	
7	Click vào nút Thu hồi	Trả về danh sách các đơn hàng đã thu hồi	
8	Click vào nút Tất cả	Trả về danh sách các đơn hàng	
9	Click vào nút Xem	Trả về trang xem thông tin chi tiết đơn hàng	

*Bảng 3.35 Bảng danh sách giao diện trang quản lý đơn hàng***Mô tả thành phần giao diện**

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang chi tiết đơn hàng	N/A	N/A	
2	Tất cả	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng	N/A	N/A	
3	Chưa xử lý	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng chưa xử lý	N/A	N/A	
4	Đã xử lý	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đã xử lý	N/A	N/A	
5	Đang giao	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đang giao	N/A	N/A	
6	Đã giao	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đã giao	N/A	N/A	
7	Đã hủy	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng đã hủy	N/A	N/A	
8	Giao thất bại	Hyperlink	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng giao thất bại	N/A	N/A	

Bảng 3.36 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý đơn hàng

19. Giao diện trang chi tiết đơn hàng (admin)

CHI TIẾT ĐƠN HÀNG

Thông tin chi tiết đơn hàng

MÃ ĐƠN HÀNG	DH001
NGÀY TẠO ĐƠN	2021-11-22
ĐỊA CHỈ GIAO HÀNG	TPHCM
HÌNH THỨC THANH TOÁN	Tiền mặt
TRẠNG THÁI ĐƠN HÀNG	Chưa xử lý
TỔNG SỐ LƯỢNG	2
TỔNG TIỀN	500000

STT	Mã sản phẩm	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Size	Màu sắc	Gía bán	Số lượng	Tổng tiền
1	SP002		Đầm body	S	Xám	250000	3	750000

Thông tin chi tiết đơn hàng

MÃ ĐƠN HÀNG	DH001
NGÀY TẠO ĐƠN	2021-11-22
ĐỊA CHỈ GIAO HÀNG	TPHCM
HÌNH THỨC THANH TOÁN	Tiền mặt
TRẠNG THÁI ĐƠN HÀNG	Chưa xử lý
TỔNG SỐ LƯỢNG	2
TỔNG TIỀN	500000

STT	Mã sản phẩm	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Size	Màu sắc	Gía bán	Số lượng	Tổng tiền
1	SP002		Đầm body	S	Xám	250000	3	750000

[Quay lại](#)

[Xác nhận](#)

[Hủy đơn](#)

[Thu hồi đơn](#)

Hình 3.19 Giao diện trang chi tiết đơn hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào Xác nhận	Tiến hành xác nhận chi tiết đơn hàng	
2	Click vào Hủy đơn	Tiến hành hủy đơn hàng	
3	Click vào Thu hồi đơn	Tiến hành thu hồi đơn hàng	
4	Click vào Quay lại	Trả về trang quản lý đơn hàng	

Bảng 3.37 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết đơn hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xác nhận	Button	Xác nhận đơn hàng	N/A	N/A	
2	Hủy đơn	Button	Hủy đơn hàng	N/A	N/A	
3	Thu hồi đơn	Button	Thu hồi đơn hàng	N/A	N/A	
4	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý đơn hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.38 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết đơn hàng

20. Giao diện quản lý nhân viên (admin)

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Ngày sinh	Giới tính	Chức vụ	Chi tiết
NV001	Nguyễn Văn A	10-12-2021	Nam	Quản lý	<button>Xem</button>
NV002	Nguyễn Văn B	10-12-2021	Nam	Nhân viên	<button>Xem</button>

Hình 3.20 Giao diện trang quản lý nhân viên

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Xem	Dẫn link đến trang chi tiết nhân viên	
2	Click vào nút Thêm nhân viên	Dẫn link đến trang thêm mới nhân viên	

Bảng 3.39 Bảng danh sách giao diện trang quản lý nhân viên

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	dẫn link đến trang chi tiết nhân viên	N/A	N/A	
2	Thêm nhân viên	Button	Dẫn link đến trang thêm nhân viên	N/A	N/A	

Bảng 3.40 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý nhân viên

21. Giao diện trang chi tiết nhân viên

THÔNG TIN NHÂN VIÊN

Thông tin chi tiết nhân viên

MÃ NHÂN VIÊN	NV001
TÊN NHÂN VIÊN	Nguyễn Văn A
NGÀY SINH	12-12-2021
GIỚI TÍNH	Nam
ĐỊA CHỈ	273, An Dương Vương, Q5, HCM
CCCD	XXXX XXXX XXXX
EMAIL	nguyenvana@gmail.com
CHỨC VỤ	Quản lý

Quay lại
Cập nhật nhân viên
Xóa nhân viên

Hình 3.21 Giao diện trang chi tiết nhân viên

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Quay lại	Dẫn link đến trang quản lý nhân viên	
2	Click vào nút Cập nhật nhân viên	Dẫn link đến trang cập nhật nhân viên	
3	Click vào nút Xóa nhân viên	Tiến hành xóa nhân viên	

Bảng 3.41 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết nhân viên

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý nhân viên	N/A	N/A	
2	Cập nhật nhân viên	Button	Dẫn link đến trang cập nhật nhân viên	N/A	N/A	
3	Xóa nhân viên	Button	Xóa nhân viên	N/A	N/A	

Bảng 3.42 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết nhân viên

22. Giao diện thêm nhân viên

Thêm nhân viên

MÃ NHÂN VIÊN

TÊN NHÂN VIÊN

NGÀY SINH

GIỚI TÍNH Nam Nữ

ĐỊA CHỈ

CCCD

EMAIL

CHỨC VỤ

Cancel **Thêm nhân viên**

Hình 3.22 Giao diện trang thêm nhân viên

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Cancel	Dẫn link đến trang quản lý nhân viên	
2	Click vào nút Thêm nhân viên	Tiến hành thêm nhân viên	

Bảng 3.43 Bảng danh sách giao diện trang thêm nhân viên

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Cancel	Button	Dẫn link đến trang quản lý nhân viên	N/A	N/A	
2	Thêm nhân viên	Button	Thêm nhân viên	N/A	N/A	

Bảng 3.44 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thêm nhân viên

23. Giao diện quản lý xưởng cung cấp (admin)

XƯỞNG CUNG CẤP

Danh sách xưởng cung cấp

Mã xưởng cung cấp	Tên xưởng cung cấp	Số điện thoại	Email	Địa chỉ	Chi tiết
XCC01	XCC 01	0909 7777 676	xcc@gmail.com	Hồ Chí Minh	<button>Xem</button>
XCC01	XCC 01	0909 7777 676	xcc@gmail.com	Hồ Chí Minh	<button>Xem</button>

Thêm xưởng cung cấp

Hình 3.23 Giao diện trang quản lý xưởng cung cấp

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Xem	Dẫn link đến trang chi tiết xưởng cung cấp	
2	Click vào nút Thêm xưởng cung cấp	Dẫn link đến trang thêm xưởng cung cấp	

Bảng 3.45 Bảng danh sách giao diện trang quản lý xưởng cung cấp

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang chi tiết xưởng cung cấp	N/A	N/A	
2	Thêm xưởng cung cấp	Button	Dẫn link đến trang thêm xưởng cung cấp	N/A	N/A	

Bảng 3.46 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý xưởng cung cấp

24. Giao diện chi tiết xưởng cung cấp

THÔNG TIN XƯỞNG CUNG CẤP

MÃ XCC	XCC01
TÊN XCC	Xưởng cung cấp 01
SỐ ĐIỆN THOẠI	0900 9765 767
EMAIL	xcc@gmail.com
ĐỊA CHỈ	273, An Dương Vương, Q5, HCM

Quay lại
Sửa chi tiết
Xóa xưởng cung cấp

Hình 3.24 Giao diện trang chi tiết xưởng cung cấp

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Quay lại	Dẫn link đến trang quản lý xưởng cung cấp	
2	Click vào nút Sửa chi tiết	Dẫn link đến trang sửa xưởng cung cấp	
3	Click vào nút Xóa xưởng cung cấp	Tiến hành xóa xưởng cung cấp	

Bảng 3.47 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết xưởng cung cấp

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang chi tiết xưởng cung cấp	N/A	N/A	
2	Sửa chi tiết	Button	Dẫn link đến trang thêm xưởng cung cấp	N/A	N/A	
3	Xóa xưởng cung cấp	Button	Xóa xưởng cung cấp	N/A	N/A	

Bảng 3.48 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết xưởng cung cấp

25. Giao diện thêm xưởng cung cấp

Thêm xưởng cung cấp

MÃ XCC	Mã xưởng cung cấp
TÊN XCC	Tên xưởng cung cấp
SỐ ĐIỆN THOẠI	Số điện thoại
ĐỊA CHỈ	Địa chỉ
EMAIL	Email

Cancel Thêm

Hình 3.25 Giao diện trang thêm xưởng cung cấp

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nútThêm	Trả về thông báo thêm thành công	
2	Click nút Cancel	Trả về trang quản lý xưởng cung cấp	

Bảng 3.49 Bảng danh sách giao diện trang thêm xưởng cung cấp

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô Mã xưởng cung cấp	Input	Nhập mã xưởng cung cấp	N/A	N/A	
2	Ô Tên xưởng cung cấp	Input	Nhập tên xưởng cung cấp	N/A	N/A	

3	Ô Số điện thoại	Input	Nhập số điện thoại	N/A	N/A	
4	Ô Địa chỉ	Input	Nhập địa chỉ	N/A	N/A	
5	Ô Email	Input	Nhập Email	N/A	N/A	
6	Cancel	Button	Dẫn link đến trang quản lý xưởng cung cấp	N/A	N/A	
7	Thêm	Button	Thêm mới thông tin xưởng cung cấp	N/A	N/A	

Bảng 3.50 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thêm xưởng cung cấp

26. Giao diện quản lý khách hàng (admin)

QUẢN LÝ KHÁCH HÀNG

Danh sách khách hàng

Mã khách hàng	Tên khách hàng	Ngày sinh	Giới Tính	Trạng thái	Chi tiết
KH001	Nguyễn Văn A	10-12-1997	Nam	ON	Xem
NV002	Nguyễn Văn B	10-12-2000	Nam	ON	Xem

Hình 3.26 Giao diện trang quản lý khách hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào nút Xem	Trả về trang xem thông tin chi tiết khách hàng	

Bảng 3.51 Bảng danh sách giao diện trang quản lý khách hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang xem thông tin chi tiết khách hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.52 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý khách hàng

27. Giao diện chi tiết khách hàng

The screenshot shows a user interface titled 'THÔNG TIN KHÁCH HÀNG' (Customer Information). Below it, the heading 'Thông tin chi tiết khách hàng' (Customer Detail) is displayed. The page lists customer details:

MÃ KHÁCH HÀNG	NV001
TÊN KHÁCH HÀNG	Nguyễn Văn A
NGÀY SINH	12-12-2021
GIỚI TÍNH	Nam
ĐẠI CHỈ	273, An Dương Vương, Q5, HCM
TRẠNG THÁI	ON

At the bottom left is a red button labeled 'Quay lại' (Back), and at the bottom right is a green button labeled 'Cập nhật tài khoản' (Update Account).

Hình 3.27 Giao diện trang chi tiết khách hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Cập nhật tài khoản	Thông báo cập nhật thành công	
2	Click Quay lại	Trả về trang quản lý khách hàng	

Bảng 3.53 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết khách hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Cập nhật tài khoản	Button	Cập nhật thông tin chi tiết khách hàng	N/A	N/A	
2	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý khách hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.54 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết khách hàng

28. Giao diện quản lý danh mục (admin)

QUẢN LÝ DANH MỤC

Danh sách danh mục

Mã danh mục	Tên danh mục	Chi tiết
DM001	Vẩy	Xem Sửa Xóa

Thêm danh mục

Hình 3.28 Giao diện trang quản lý danh mục

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào Xem	Trả về trang xem chi tiết danh mục	
2	Click vào Sửa	Trả về trang chỉnh sửa chi tiết danh mục	
3	Click vào Xóa	Tiến hành xóa danh mục	
4	Click Thêm danh mục	Trả về trang thêm danh mục	

Bảng 3.55 Bảng danh sách giao diện trang quản lý danh mục

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Xem	Button	Dẫn link đến trang xem thông tin danh mục	N/A	N/A	
2	Xóa	Button	Xóa danh mục	N/A	N/A	
3	Sửa	Button	Dẫn link đến trang sửa thông tin danh mục	N/A	N/A	
4	Thêm danh mục	Button	Dẫn link đến trang thêm mới danh mục	N/A	N/A	

Bảng 3.56 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý danh mục

29. Giao diện chi tiết danh mục (admin)

THÔNG TIN DANH MỤC

Thông tin chi tiết

MÃ DANH MỤC DM001
TÊN DANH MỤC Váy

[Quay lại](#)

Hình 3.29 Giao diện trang chi tiết danh mục

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Quay lại	Trả về trang quản lý danh mục	

Bảng 3.57 Bảng danh sách giao diện trang chi tiết danh mục

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Quay lại	Button	Dẫn link đến trang quản lý danh mục	N/A	N/A	

Bảng 3.58 Bảng mô tả thành phần giao diện trang chi tiết danh mục

30. Giao diện quản lý giao hàng – đơn hàng

QUẢN LÝ GIAO HÀNG

Đơn hàng

Thông tin giao hàng

Mã đơn hàng	Mã khách hàng	Ngày tạo đơn	Trạng thái	Tổng tiền	Chi tiết
DH001	KH001	10-12-2021	Chưa xử lý	200.000 VND	Nhận đơn
DH002	KH002	13-12-2021	Chưa xử lý	300.000 VND	Nhận đơn

Hình 3.30 Giao diện trang quản lý giao hàng – đơn hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Nhận đơn	Thay đổi trạng thái đơn hàng thành đã nhận đơn	
2	Click vào nút Đơn hàng	Trả về danh sách đơn hàng chưa được xử lý	
3	Click vào nút Thông tin giao hàng	Trả về danh sách thông tin đơn hàng giao	

Bảng 3.59 Bảng danh sách giao diện trang quản lý giao hàng – đơn hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Nhận đơn	Button	Dẫn link đến trang quản lý danh mục	N/A	N/A	
2	Đơn hàng	Hyperlink	Dẫn link đến trang danh sách đơn hàng	N/A	N/A	
3	Thông tin giao hàng	Hyperlink	Dẫn link đến trang danh sách thông tin đơn hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.60 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý giao hàng – đơn hàng

31. Giao diện quản lý giao hàng – thông tin giao hàng

Mã giao hàng	Mã đơn hàng	Mã nhân viên	Ngày giao	Ngày nhận đơn	Ngày kết thúc	Trạng thái	Chi tiết
MGH01	DH001	NV001	12-12-2021	13-12-2021	14-12-2021	Đã giao	Giao thất bại Giao thành công

Hình 3.31 Giao diện trang quản lý giao hàng – thông tin giao hàng

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click nút Giao thất bại	Thay đổi trạng thái đơn hàng thành giao thất bại	
2	Click nút Giao thành công	Thay đổi trạng thái đơn hàng thành giao thành công	
2	Click vào nút Đơn hàng	Trả về danh sách đơn hàng chưa được xử lý	
3	Click vào nút Thông tin giao hàng	Trả về danh sách thông tin đơn hàng giao	

Bảng 3.61 Bảng danh sách giao diện trang quản lý giao hàng – thông tin giao hàng

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Giao thành công	Button	Thay đổi trạng thái đơn hàng thành giao thất bại	N/A	N/A	
2	Giao thất bại	Button	Thay đổi trạng thái đơn hàng thành giao thành công	N/A	N/A	
2	Đơn hàng	Hyperlink	Dẫn link đến trang danh sách đơn hàng	N/A	N/A	
3	Thông tin giao hàng	Hyperlink	Dẫn link đến trang danh sách thông tin đơn hàng	N/A	N/A	

Bảng 3.62 Bảng mô tả thành phần giao diện trang quản lý giao hàng – thông tin giao hàng

32. Giao diện thống kê (admin)



Hình 3.32 Giao diện trang thống kê

Danh sách biến cố

STT	Điều kiện kích hoạt	Xử lý	Ghi chú
1	Click vào Duyệt	Tiến hành lọc doanh thu theo khoảng thời gian	
2	Click vào Theo tháng	Trả về trang thống kê doanh thu theo tháng	
3	Click vào Theo quý	Trả về trang thống kê doanh thu theo quý	
4	Click vào Theo năm	Trả về trang thống kê doanh thu theo năm	

Bảng 3.63 Bảng danh sách giao diện trang thống kê

Mô tả thành phần giao diện

STT	Tên	Kiểu	Ý nghĩa	Miền giá trị	Giá trị mặc định	Ghi chú
1	Ô From	Input	Nhập thời gian bắt đầu	N/A	N/A	
2	Ô To	Input	Nhập thời gian kết thúc	N/A	N/A	
3	Duyệt	Hyperlink	Duyệt doanh thu theo thời gian	N/A	N/A	

4	Theo tháng	Hyperlink	Dẫn link đến trang thống kê doanh thu theo tháng	N/A	N/A	
5	Theo quý	Hyperlink	Dẫn link đến trang thống kê doanh thu theo quý	N/A	N/A	
6	Theo năm	Hyperlink	Dẫn link đến trang thống kê doanh thu theo năm	N/A	N/A	

Bảng 3.64 Bảng mô tả thành phần giao diện trang thống kê